

QUYẾT ĐỊNH

Về việc mở ngành Kiến trúc đô thị,
chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7580104

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

Căn cứ Quyết định số 747/QĐ-TTg ngày 11/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tôn Đức Thắng được ban hành kèm theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTĐHTĐT ngày 24/4/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Tôn Đức Thắng;

Căn cứ Quyết định số 5623/QĐ-TLĐ ngày 18/11/2022 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng nhiệm kỳ 2021-2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc bổ sung một số điều của Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-HĐT ngày 27/6/2025 của Hội đồng trường về việc phê duyệt chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị;

Căn cứ biên bản họp ngày 23/12/2025 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc thẩm định Đề án mở ngành Kiến trúc đô thị;

Theo đề nghị của Trưởng Khoa Kỹ thuật công trình và đề nghị của Trưởng Phòng Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Mở ngành Kiến trúc đô thị, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7580104.

Điều 2. Giao Khoa Kỹ thuật công trình triển khai đào tạo ngành Kiến trúc đô thị từ năm học 2026-2027. Chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm ngành Kiến trúc đô thị nằm trong tổng chỉ tiêu tuyển sinh đại học của Trường. Việc tuyển sinh, tổ chức đào tạo, đánh giá kết quả

học tập và cấp bằng tốt nghiệp thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các đơn vị: Khoa Kỹ thuật công trình, Phòng Tổ chức hành chính, Phòng Đại học, Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng, Phòng Tài chính, Phòng Công tác học sinh - sinh viên, Thư viện, Phòng Điện toán - Máy tính, Phòng Thanh tra, Pháp chế và An ninh, các đơn vị thuộc Trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /s. lưu

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ GDĐT;
- Tổng LĐLĐVN;
- Lưu VT, P.ĐH.



PGS.TS. Trần Trọng Đạo



TỔNG LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG VIỆT NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: **KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**
Mã ngành đào tạo: **7580104**
Trình độ đào tạo: **CHUYÊN SÂU ĐẶC THÙ BẠC 7**
Loại hình đào tạo: **CHÍNH QUY**

TP. Hồ Chí Minh, tháng 12 năm 2025

MỤC LỤC

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO	1
1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng	1
1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển	1
1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường	2
1.1.3. Hoạt động đào tạo	3
1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	4
1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng	5
1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học	5
1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	6
1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế	7
1.2. Khoa Kỹ thuật công trình.....	7
1.2.1. Hoạt động đào tạo	7
1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học	8
1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp	11
1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế	14
2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ.....	16
2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động	16
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực.....	17
2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới	20
2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của TDTU.....	20
2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt.....	21
3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	21
3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Kiến trúc đô thị.....	21
3.2. CTĐT ngành Kiến trúc đô thị	23
3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT.....	24
3.2.2. Cấu trúc CTĐT	25
3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT	26
3.2.4. Kiểm định CTĐT	26
4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC.....	27
4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học.....	27
4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa Kỹ thuật công trình.....	27
4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Kiến trúc đô thị.....	27
4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học	28
5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ...29	29
5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu	29
5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất	30
6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ	32
6.1. Tổ chức bộ máy quản lý.....	32
6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý	32
7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO	32
7.1. Dự báo tình huống rủi ro.....	32
7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro	33
7.2.1. Giải pháp chung	33
7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro	33
8. CAM KẾT.....	35

PHỤ LỤC 1.....	36
PHỤ LỤC 2.....	39
PHỤ LỤC 3.....	41
PHỤ LỤC 4.....	46

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Chữ viết tắt	Chữ viết đầy đủ
1	ASIIN	Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics
2	AUN-QA	ASEAN University Network - Quality Assurance
3	BIM	Mô hình thông tin công trình
4	BGDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
5	CTĐT	Chương trình đào tạo
6	FIBAA	Foundation for International Business Administration Accreditation
7	GS	Giáo sư
8	KHĐT	Khoa học và Đào tạo
9	KTCT	Kỹ thuật công trình
10	NCKH	Nghiên cứu khoa học
11	OER	hệ thống tài nguyên giáo dục mở
12	PGS	Phó giáo sư
13	OPAC	Online Public Access Catalog
14	Quyết định 2103/QĐ-TĐT	Quyết định số 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành quy định hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
15	Quyết định 75/QĐ-TĐT	Quyết định số 75/QĐ-TĐT ngày 07/01/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 2103/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định về hoạt động mở ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
16	Quyết định 2104/QĐ-TĐT	Quyết định số 2104/QĐ-TĐT ngày 08/8/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng về việc ban hành Quy định hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ
17	TDTU	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
18	THE	Times Higher Education
19	TP.HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
20	Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT	Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.
21	Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT	Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.
22	Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT	Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Tên ngành đào tạo: **Kiến trúc đô thị** (Architectural and Urban Design)
- Mã ngành: 7580104
- Trình độ: Chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Khoa quản lý: Kỹ thuật công trình

1. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1.1. Trường Đại học Tôn Đức Thắng

1.1.1. Quá trình thành lập, phát triển

Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành lập theo Quyết định số 787/TTg-QĐ ngày 24/09/1997 của Thủ tướng Chính phủ. Trường được Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) sáng lập, đầu tư và quản lý. Mục tiêu thành lập Trường trong giai đoạn đầu là: Thực hiện Chương trình 17/TU và Chỉ thị 13 của thành ủy TP.HCM về đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho giai cấp công nhân thành phố; Phát triển nguồn nhân lực cho nhu cầu công nghiệp hoá - hiện đại hoá; Góp phần đào tạo nhân tài, nhân lực, thực hiện nghiên cứu để phục vụ hệ thống sản xuất, xã hội ở TP.HCM và các tỉnh phía Nam.

Ngày 28/01/2003, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 18/2003/TTg-QĐ chuyển đổi pháp nhân và đổi tên Trường Đại học Công nghệ Dân lập Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trực thuộc Ủy ban nhân dân TP.HCM. Bằng quyết định này, Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng trở thành đại học khoa học ứng dụng đa ngành và không còn pháp nhân dân lập.

Ngày 11/6/2008, Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 747/TTg-QĐ đổi tên Trường Đại học Bán công Tôn Đức Thắng thành Trường Đại học Tôn Đức Thắng (TDTU) và chuyển về thuộc Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam, trở thành Trường Đại học công lập. Trong thời gian này, mục tiêu của trường được bổ sung thêm là *"trực tiếp phục vụ việc phát triển nguồn nhân lực trong công nhân, người lao động để góp phần xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết 20-NQ/TW ngày 28/01/2008 của Hội nghị Lần thứ 6 Ban chấp hành trung ương Đảng Khóa 10"*.

Ngày 29/01/2015, tại Quyết định số 158/QĐ-TTg, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của TDTU giai đoạn 2015-2017. Mục tiêu của TDTU được xác định rằng: *"Đại học Tôn Đức Thắng chủ động huy động, sử dụng hợp lý, hiệu quả nhất các nguồn lực của trường và xã hội để phát triển Trường Đại học Tôn Đức Thắng thành một đại học định hướng nghiên cứu có chất lượng trong khu vực và trên thế giới, đồng thời bảo đảm các đối tượng chính sách, đối tượng thuộc hộ nghèo có cơ hội tiếp*

cận các chương trình đào tạo của trường”.

Là Trường Đại học công lập hoạt động theo cơ chế tự chủ, TDTU nỗ lực tiên phong trong đổi mới quản lý, nâng cao chất lượng đào tạo và NCKH theo các chuẩn mực quốc tế. Nhà trường chú trọng xây dựng môi trường học tập hiện đại, thúc đẩy sáng tạo và tăng cường ứng dụng thực tiễn.

Với triết lý “Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện”, Nhà trường đã đặt ra mục tiêu dài hạn là một đại học nghiên cứu trong vòng ba thập niên tới, song song với việc giữ vai trò đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề, phục vụ nhu cầu cung ứng nhân lực chất lượng cao cho tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam.

Triết lý giáo dục

Giáo dục khai phóng để phát triển con người toàn diện

Sứ mạng

Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội

Tầm nhìn

Trở thành tổ chức xuất sắc trong giáo dục và nghiên cứu, hướng tới việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phát triển con người

Mục tiêu

Phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế

Giá trị cốt lõi

Chất lượng và sự tin cậy

Nguyên tắc ứng xử

Dân chủ, Công bằng, Hiệu quả, Phụng sự

1.1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

1.1.2.1 Tổ chức bộ máy hoạt động của Trường

Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026 được thành lập theo Quyết định số 2459/QĐ-TLĐ ngày 14/4/2021 của Đoàn Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam. Theo Đề án thành lập, Hội đồng trường gồm 21 thành viên; Tại thời điểm thành lập có 17 thành viên; Chủ tịch Hội đồng trường do Bí thư Đảng ủy kiêm nhiệm. Đến thời điểm tháng 11/2025, Hội đồng trường có 18 thành viên. Bộ máy Hội đồng trường có Thường trực Hội đồng trường hiện nay là 06 thành viên (Chủ tịch, Phó chủ tịch Hội đồng trường, Thư ký Hội đồng trường, Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng là Thành viên Hội đồng trường, Chủ tịch Công đoàn trường); Ban Kiểm soát 03 thành viên; 04 Tiểu ban chuyên môn gồm: Tiểu ban Tổ chức và nhân sự; Tiểu ban Tài chính và Cơ sở vật chất; Tiểu ban Đào tạo và Đảm bảo chất lượng; Tiểu ban NCKH và Hợp tác quốc tế; bộ phận giúp việc Hội đồng trường có Văn phòng Hội đồng trường.

Ban Giám hiệu có 04 người (01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng); bộ phận giúp

việc Ban Giám hiệu có Văn phòng Ban Giám hiệu.

Hiện nay Trường có 59 đơn vị thuộc, trực thuộc Trường. Cụ thể gồm: 16 khoa; 01 Viện hợp tác quốc tế, 02 Viện nghiên cứu; 20 Phòng – Văn phòng - Ban - Trung tâm chức năng; có 01 Trung tâm giáo dục an ninh quốc phòng cấp quốc gia; 01 Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học-công nghệ, 02 tạp chí tiếng Anh phát hành toàn cầu; 09 Trung tâm khoa học-công nghệ; 01 Phân hiệu tại tỉnh Khánh Hòa cùng 05 cơ sở trực thuộc (Cơ sở chính tại Phường Tân Hưng, Cơ sở 98 Ngô Tất Tố - TP.HCM, cơ sở Cà Mau, cơ sở Bảo Lộc và 01 Văn phòng Viện nghiên cứu tại Hà Nội), 01 Trường quốc tế Việt Nam – Phần Lan và 01 Công ty TNHH dịch vụ - kỹ thuật.

Chi tiết tham khảo tại: <https://tdtu.edu.vn/gioi-thieu>.

1.1.2.2. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường

Tính đến 01/11/2025, số lượng nhân sự làm việc tại Trường ở tất cả các loại hình và vị trí việc làm là 1.430 người, trong đó số viên chức - người lao động cơ hữu là 1.299 người (46 giáo sư (GS)/phó giáo sư (PGS), 275 Tiến sĩ, 509 Thạc sĩ, 327 Đại học và 142 trình độ khác); và 131 người là GS, PGS, nhà khoa học, chuyên gia làm việc dưới các hình thức cộng tác, hợp tác nghiên cứu. Trong đó: có 726 giảng viên, nghiên cứu viên, 75 viên chức quản lý (bao gồm cả giảng viên, nghiên cứu viên kiêm nhiệm, giảng viên, nghiên cứu viên kiêm viên chức quản lý). Trình độ chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên tiếp tục được nâng cao: tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ tiến sĩ trở lên đạt **41.87%**, tỷ lệ giảng viên, nghiên cứu viên có học hàm GS/PGS chiếm **6.3%**.

1.1.3. Hoạt động đào tạo

Là một Trường Đại học đa ngành, TDTU hiện đang đào tạo 43 ngành đại học tiêu chuẩn, 21 ngành đại học tiên tiến, 11 ngành đại học bằng tiếng Anh, 13 ngành liên kết quốc tế, 17 ngành trình độ thạc sĩ và 6 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ (Bảng 1):

Bảng 1. Thống kê các CTĐT tại TDTU tính đến tháng 11/2025

STT	Trình độ đào tạo	Số ngành/ chuyên ngành	Quy mô (người học)	Tổng số tốt nghiệp (người học)	Tỷ lệ có việc làm trong vòng 1 năm
1	Đại học	43 ngành (tất cả các chương trình)	28.838	76.723	99% - 100%
2	Thạc sĩ	17 ngành	463	2.025	Không khảo sát
3	Tiến sĩ	6 ngành	30	17	Không khảo sát
Tổng cộng			29.331	78.765	

Trên cơ sở chất lượng giáo dục và khoa học-công nghệ theo chuẩn quốc tế, nhiều Trường Đại học trên thế giới có nền giáo dục đại học phát triển đã công nhận kết quả đào tạo đại học, sau đại học của TDTU và triển khai liên kết đào tạo đại học, sau đại học với Trường dưới nhiều hình thức. Nhà trường đang triển khai 13 chương trình liên kết đào tạo

trình độ đại học (cấp song bằng hoặc đơn bằng hình thức 3+1, 2.5+1.5, 2+1.5 hoặc 2+2). Tất cả các đối tác liên kết đều là các trường có uy tín về chất lượng giáo dục tại các nước tiên tiến như Đại học La Trobe (Úc), Đại học West of England, Bristol (Anh), Đại học Khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan), Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc), Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (CH Séc), Đại học Taylor's (Malaysia), Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp), Đại học Massey (New Zealand). Các ngành liên kết đào tạo đều là các ngành nghề có nhu cầu xã hội cao về nguồn nhân lực như Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thông tin, Kỹ thuật điện – điện tử, Kinh doanh quốc tế.

1.1.4. Hệ thống cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

TDTU có kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất nhằm đảm bảo chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học. Cụ thể, Trường có tổng cộng 387 hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng học đa phương tiện, phòng làm việc của GS, PGS, giảng viên cơ hữu với tổng diện tích sàn xây dựng trên 54.914 m². Các phòng học có quy mô và trang thiết bị khác nhau, phù hợp với từng loại môn học như các môn chung, các môn cơ sở, các môn chuyên ngành, tiếng Anh, tin học, v.v. Ngoài ra, tổng số trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập với diện tích sàn xây dựng trên 100.000 m², đáp ứng đầy đủ yêu cầu thí nghiệm, thực hành của ngành đào tạo. Hàng năm, Nhà trường luôn thực hiện lập dự toán chi cho các hoạt động duy trì, nâng cấp những trang thiết bị, tài sản hiện hữu và mua sắm, trang bị mới cơ sở hạ tầng, trang thiết bị nhằm phục vụ liên tục các hoạt động NCKH; đảm bảo chất lượng đào tạo và phục vụ học tập, rèn luyện của sinh viên.

- Hiện tại Trường có 4 cơ sở đào tạo

STT	Cơ sở đào tạo	Loại hình đào tạo	Địa chỉ
1	Cơ sở Tân Hưng	Cơ sở đào tạo chính	19 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, TP.HCM
2	Cơ sở 98 Ngô Tất Tố	Khác	98 Ngô Tất Tố, Phường Thạnh Mỹ Tây, TP.HCM
3	Phân hiệu Khánh Hòa	Phân hiệu	22 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
4	Cơ sở Bảo Lộc	Khác	Đường Nguyễn Tuân, Phường 3 Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng

- Thư viện và nguồn tài nguyên học thuật:

Thư viện TDTU có tổng diện tích hơn 9.100 m², trong đó Thư viện chính rộng 8.678 m², được thiết kế theo mô hình Learning Commons với không gian tự học 24/7 và khả năng phục vụ khoảng 3.000 người cùng lúc. Hệ thống tra cứu trực tuyến hiện đại tích hợp tiếng Việt và tiếng Anh cho phép người dùng tra cứu toàn bộ tài liệu qua OPAC, tiếp cận tài liệu in, điện tử và số. Nguồn tài nguyên được cập nhật liên tục, tài liệu mới xuất hiện trên hệ thống trong vòng 24 giờ. Hiện Thư viện có 158.912 tài liệu biên mục và 501 cơ sở dữ liệu,

gồm cả nguồn truy cập mở và nguồn đăng ký như Web of Science, MathSciNet, TVPL Pro X. Thư viện cũng cung cấp tài nguyên cho từng môn học thông qua hệ thống quản lý học liệu, giúp người học truy cập giáo trình, tài liệu tham khảo, bài tập, slide và đề cương chi tiết. Phục vụ chuyển đổi số, Thư viện đầu tư mạnh vào tài nguyên điện tử và bộ sưu tập số; đến tháng 7/2025, TDTU sở hữu 662.687 tài liệu số/điện tử từ nhiều nguồn, bao gồm 349 video bài giảng do Trường tự xây dựng. Bên cạnh đó, Trường phát triển hệ thống tài nguyên giáo dục mở (OER) cung cấp rộng rãi cho cộng đồng, với 6.104 tài liệu toàn văn thuộc 30 ngành. Ứng dụng OER hỗ trợ truy cập từ xa trên máy tính và thiết bị di động, tuân thủ giấy phép truy cập mở quốc tế và Creative Commons, góp phần thúc đẩy học tập suốt đời. Mức độ sử dụng tài liệu cho phép tuân theo Giấy phép truy cập mở quốc tế và các loại giấy phép truy cập mở của Creative Commons (<https://oer.tdtu.edu.vn>).

1.1.5. Hoạt động kiểm định, xếp hạng

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm đảm bảo chất lượng và khẳng định được chất lượng đào tạo, định vị thương hiệu trong việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cho thị trường lao động (trong nước cũng như trong khu vực), TDTU đã thực hiện công tác kiểm định cấp Trường và cấp CTĐT theo các bộ tiêu chuẩn chất lượng quốc tế. TDTU vinh dự được Hội đồng Kiểm định và Chứng nhận của FIBAA quyết định công nhận và trao con dấu chứng nhận kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc tế. Thời hạn công nhận của quyết định là 06 năm (tính từ ngày 06/03/2024 đến ngày 05/3/2030). Từ năm 2019 đến nay, Trường đã có 44 CTĐT trình độ đại học và sau đại học được công nhận đạt chuẩn quốc tế gồm 20 CTĐT đạt chuẩn AUN-QA (ASEAN University Network - Quality Assurance), 15 CTĐT đạt chuẩn FIBAA và 09 CTĐT đạt chuẩn ASIIN (Accreditation Agency for Study Programmes in Engineering, Informatics, Natural Sciences and Mathematics). Tất cả các CTĐT còn lại của Trường đều đã được rà soát, cập nhật và có kế hoạch kiểm định theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế.

Sau 28 năm xây dựng và phát triển, TDTU không ngừng nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và hợp tác quốc tế. Những thành tựu trên các bảng xếp hạng uy tín là minh chứng cho sự phát triển bền vững của nhà trường. Theo Bảng xếp hạng các Trường Đại học hàng đầu thế giới Times Higher Education (THE) 2026, TDTU thuộc nhóm 601-800 đại học tốt nhất thế giới. TDTU được đánh giá trong Top 250 của THE Asia University Rankings 2025 và Top 200 theo THE Young University Rankings 2024. TDTU xếp thứ 684 thế giới (QS World University Rankings 2026), 231 tại châu Á (QS Asia University Rankings 2026) và 553 toàn cầu về phát triển bền vững (QS World University Rankings: Sustainability 2026). Ngoài ra, với định hướng phát triển xanh, TDTU còn đứng thứ 87/1476 toàn cầu theo UI GreenMetric 2024, ghi nhận về các hoạt động bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

1.1.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Với mục tiêu phát triển thành Đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU đã không ngừng nỗ lực, phát huy thế mạnh của mình trong nhiều lĩnh vực đặc biệt là trong NCKH và chuyển giao công nghệ, từng bước khẳng định được uy tín học thuật với cộng đồng khoa học trong nước và quốc tế. Tính đến nay, toàn Trường có **23** nhóm nghiên cứu và **09** nhóm

nghiên cứu mạnh thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, các nhóm nghiên cứu được dẫn dắt bởi các chuyên gia, nhà khoa học uy tín trong và ngoài nước. Đến tháng 11/2025, tổng số công bố quốc tế của Trường trên cơ sở dữ liệu WoS/Scopus đã vượt mốc **13.500** công bố; **15** bằng sáng chế do Cục Sáng chế và Nhãn hiệu Thương mại Hoa Kỳ cấp. Hằng năm, số lượng hợp đồng, đề tài, dự án tăng về số lượng lẫn giá trị, kết quả nổi bật, từ năm 2020-2025, TDTU đã chủ trì thực hiện **32** đề tài khoa học công nghệ các cấp (NAFOSTED, Bộ/ngành, tỉnh/thành), **43** đề tài, dự án, chương trình hợp tác nghiên cứu với các tổ chức quốc tế, trên **280** đề tài với các doanh nghiệp, tổ chức ngoài trường. Bên cạnh đó, nhằm thúc đẩy phong trào NCKH trong toàn thể cán bộ, giảng viên và sinh viên của Nhà trường, trong giai đoạn 2022 - 2025, đã có **107** đề tài NCKH cấp cơ sở được tài trợ với tổng kinh phí hơn **3,76** tỷ đồng. Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh phát triển **02** tạp chí khoa học quốc tế, trong đó Tạp chí Thông tin và Viễn thông đã được liệt kê trong cơ sở dữ liệu Scopus và Web of Science, Tạp chí Công nghệ tiên tiến và Tính toán được Hội đồng Giáo sư Nhà nước ngành Cơ học tính điểm tối đa 1,0 điểm. Về tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học, Trường đã tổ chức thành công trên **75** hội thảo quốc tế, nhiều hội thảo lớn do Trường khởi xướng và tổ chức đầu tiên tại TDTU đã trở thành Hội thảo quốc tế thường niên của ngành và được luân phiên tổ chức ở mỗi quốc gia khác nhau trên thế giới; kỷ yếu của hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu WoS/Scopus. Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường chú trọng và quan tâm. Trong giai đoạn 2020-2025, Nhà trường đã triển khai tài trợ **1.170** đề tài NCKH với **3.168** sinh viên tham gia. Từ sự đầu tư bài bản, các đề tài sinh viên TDTU luôn đạt được giải cao trong các cuộc thi về KHCN dành cho sinh viên, như Giải thưởng sinh viên NCKH cấp Bộ, Giải thưởng sinh viên NCKH - Euréka, giải thưởng Nữ sinh khoa học công nghệ, Giải thưởng Loa thành, Giải thưởng Thiết kế, chế tạo thiết bị bay không người lái...

Trong giai đoạn tới, TDTU sẽ triển khai đồng bộ các giải pháp chiến lược nhằm hiện thực hóa mục tiêu phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phù hợp với định hướng của Nghị quyết 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia. Với định hướng phát triển gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục - nghiên cứu - đổi mới sáng tạo, TDTU khẳng định vai trò tiên phong trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam, đồng thời đặt nền tảng vững chắc để vươn xa trên bản đồ học thuật quốc tế, góp phần hiện thực hóa sứ mạng “*Giáo dục, nghiên cứu và sáng tạo vì sự phát triển toàn diện của con người và xã hội.*”

1.1.7. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

TDTU luôn chú trọng mở rộng và tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững. Nhà trường xây dựng kế hoạch hợp tác theo từng giai đoạn trong chiến lược phát triển 5 năm và từng năm học. Trung tâm Hợp tác doanh nghiệp và Cựu sinh viên đóng vai trò đầu mối kết nối với các doanh nghiệp lớn, triển khai các hoạt động hỗ trợ Nhà trường và mang lại cơ hội học tập - việc làm cho sinh viên. Đến nay, Trường đã hợp tác với hơn 1.000 tổ chức/doanh nghiệp, trong đó ký kết hợp tác toàn diện với 701 đơn vị và 3 địa phương (Gia Lai, Lâm Đồng, Quảng Ngãi), thuộc nhiều lĩnh vực phù hợp với các ngành đào tạo. Nội dung hợp tác gồm

hỗ trợ sinh viên tham quan, thực tập, tuyển dụng; tham gia góp ý CTĐT, kiểm định chất lượng; tổ chức các hoạt động hướng nghiệp, kỹ năng, khởi nghiệp; tài trợ học bổng và kinh phí; hợp tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Trường cũng phối hợp với các địa phương trong đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ và xúc tiến đầu tư. Bên cạnh đó, Nhà trường thường xuyên tổ chức ngày hội việc làm, ngày hội doanh nghiệp, tọa đàm và các hoạt động giao lưu nhằm tăng cường gắn kết và mở rộng mạng lưới hợp tác.

1.1.8. Hoạt động hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác quốc tế của TDTU phát triển mạnh mẽ, trở thành trụ cột quan trọng trong chiến lược phát triển của Trường. Năm 2019, TDTU sáng lập Hiệp hội Đại học Quốc tế với 10 thành viên đến từ 9 quốc gia, tạo mạng lưới học thuật đa văn hóa và thúc đẩy hợp tác sâu rộng. Đến tháng 11/2025, TDTU đã hợp tác với hơn 250 Trường Đại học và tổ chức giáo dục thuộc 34 quốc gia, trong đó có nhiều trường thuộc Top 800 thế giới theo các bảng xếp hạng đại học uy tín thế giới (THE, QS). Nhà trường mở rộng hợp tác trong đào tạo, trao đổi học thuật, NCKH và gắn kết chặt chẽ với các Mục tiêu Phát triển Bền vững của Liên hợp quốc. Hoạt động này thu hút nhiều đoàn quốc tế đến thăm và ký kết hợp tác, phát triển CTĐT liên kết, trao đổi sinh viên, thực tập ngắn hạn và đào tạo tiến sĩ theo mô hình sandwich. Đến nay, gần 400 sinh viên hoàn thành giai đoạn học tập tại trường đối tác nước ngoài và mỗi năm có khoảng 1.000 sinh viên tham gia trải nghiệm quốc tế. Nhà trường cũng tổ chức và đồng tổ chức hơn 70 hội nghị, hội thảo quốc tế uy tín, nhiều sự kiện thường niên có kỷ yếu được chỉ mục WoS/Scopus, góp phần khẳng định năng lực và vị thế học thuật của Trường trên trường quốc tế.

1.2. Khoa Kỹ thuật công trình

1.2.1. Hoạt động đào tạo

Khoa KTCT là một trong những khoa chủ lực của Trường, được thành lập ngay từ những ngày đầu thành lập Trường (24/09/1997) theo Quyết định số 153/TĐT-QĐ, ngày 12/05/1998 về việc thành lập khoa KTCT, đến nay Khoa KTCT những bước phát triển ấn tượng cả về số lượng và chất lượng các ngành đào tạo.

Hiện nay, Khoa KTCT đào tạo 05 ngành với nhiều CTĐT bao gồm cử nhân/kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng; cử nhân/kỹ sư ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; cử nhân/kỹ sư ngành Quy hoạch vùng và đô thị; cử nhân/kiến trúc sư ngành Kiến trúc; và cử nhân ngành Quản lý xây dựng. Năm 2011, Khoa bắt đầu đào tạo Thạc sĩ và năm 2016 bắt đầu tuyển sinh đào tạo Tiến sĩ ngành Xây dựng. Với kinh nghiệm đào tạo và chính sách đảm bảo chất lượng giáo dục, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp của Khoa luôn đạt mức cao (99%-100%). Như vậy, Khoa KTCT đã có kinh nghiệm đào tạo ngành thuộc khối quy hoạch kiến trúc, ngành gần với ngành Kiến trúc đô thị đề xuất mở. Tổng số sinh viên hiện nay của Khoa là hơn 2000 sinh viên đại học, 30 học viên Thạc sĩ và 10 nghiên cứu sinh Tiến sĩ.

CTĐT của Khoa được xây dựng dựa trên việc đối sánh với các Trường Đại học hàng đầu trên thế giới và trong nước, nhằm đảm bảo chất lượng và tính cập nhật. Sinh viên được

trang bị kiến thức chuyên môn vững vàng cùng kỹ năng thực hành thông qua các phòng thí nghiệm hiện đại, dự án thực tế và chương trình thực tập tại các doanh nghiệp. Khoa cũng chú trọng phát triển các kỹ năng mềm như làm việc nhóm, quản lý dự án và tư duy sáng tạo, giúp sinh viên sẵn sàng đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

Nhằm tăng cường liên kết giữa lý thuyết và thực tiễn, Khoa KTCT đã thiết lập và duy trì quan hệ hợp tác với nhiều doanh nghiệp hàng đầu trong các lĩnh vực xây dựng, quy hoạch đô thị, tư vấn thiết kế và quản lý dự án. Thông qua mối quan hệ hợp tác này, sinh viên không chỉ được tiếp cận môi trường làm việc chuyên nghiệp thông qua các kỳ thực tập mà còn được hưởng lợi trực tiếp từ việc CTĐT liên tục được cập nhật, điều chỉnh để bám sát nhu cầu thực tế của thị trường lao động.

Ngay từ giai đoạn xây dựng CTĐT, Khoa KTCT đã tham khảo ý kiến của các chuyên gia, nhà tuyển dụng, giảng viên có kinh nghiệm và cựu sinh viên. Điều này nhằm đảm bảo chương trình không chỉ mang tính học thuật mà còn có giá trị thực tiễn cao, trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức cơ sở vững chắc, kiến thức chuyên ngành sâu rộng, kỹ năng nghề nghiệp đa dạng, cùng với thái độ chuyên nghiệp, tinh thần trách nhiệm và ý thức phát triển bền vững trong hành nghề.

Với chiến lược phát triển bền vững, Khoa KTCT tiếp tục mở rộng hợp tác quốc tế, đẩy mạnh hoạt động NCKH và liên tục đổi mới CTĐT. Mục tiêu là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng thích ứng nhanh với môi trường làm việc toàn cầu và đáp ứng hiệu quả nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực KTCT và kiến trúc đô thị.

1.2.2. Hoạt động nghiên cứu khoa học

Khoa KTCT đã đạt được những thành tựu trong NCKH trong lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, xây dựng và giao thông (bảng 1.2).

Bảng 1.2: Thống kê các công bố khoa học tại Khoa KTCT

STT	Năm học	Số công bố quốc tế	Số bài báo chuẩn ISI
1	2019-2020	101	90
2	2020-2021	55	52
3	2021-2022	39	35
4	2022-2023	32	28
5	2023-2024	51	38
6	2024-2025	50	38
	Tổng cộng	328	271

Khoa KTCT luôn xác định hoạt động NCKH là một nhiệm vụ trọng tâm, gắn kết chặt chẽ với công tác giảng dạy và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên. Với định hướng đó, trong năm học 2024-2025, Khoa đã thành lập một nhóm nghiên cứu mạnh

chuyên sâu trong lĩnh vực Smart Computing in Civil Engineering, nhằm thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu chuyên ngành bài bản và tạo ra những sản phẩm khoa học có giá trị học thuật và thực tiễn cao. Các nhóm nghiên cứu tại Khoa luôn nhận được sự hỗ trợ tối đa từ Nhà trường về cơ chế chính sách cũng như cơ sở vật chất, tạo điều kiện thuận lợi để các hoạt động nghiên cứu được triển khai hiệu quả. Trong vòng 5 năm trở lại đây, Khoa đã chủ trì 05 đề tài nghiên cứu cấp quốc gia và 06 đề tài chuyển giao công nghệ với các tổ chức quốc tế và 15 đề tài NCKH cấp cơ sở. Không chỉ tập trung vào nghiên cứu hàn lâm, Khoa còn đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm gia tăng nguồn thu ngoài học phí. Nhiều dự án hợp tác nghiên cứu quốc tế, đề tài NAFOSTED, các đề tài cấp tỉnh và các hợp đồng nghiên cứu với đối tác nước ngoài đã được triển khai, mở rộng phạm vi ảnh hưởng của Khoa ra ngoài phạm vi học thuật.

Đặc biệt, Khoa duy trì tổ chức Hội thảo quốc tế 2 năm 1 lần về Phát triển bền vững trong kỹ thuật xây dựng, đô thị và giao thông (CUTE) với sự phối hợp của các Trường Đại học đối tác quốc tế (*mục 1 Phụ lục 3 Hợp tác quốc tế*). Hội thảo thu hút sự tham gia của nhiều diễn giả chính là các học giả hàng đầu thế giới cùng hàng trăm bài nghiên cứu gửi về mỗi năm, được tổ chức phản biện nghiêm túc theo chuẩn quốc tế. Các kỷ yếu hội thảo được đưa vào cơ sở dữ liệu Scopus, khẳng định uy tín học thuật của Khoa trên trường quốc tế. Song song đó, Khoa luôn chú trọng phát triển năng lực nghiên cứu và hội nhập quốc tế cho đội ngũ giảng viên. Nhiều cán bộ, giảng viên được tạo điều kiện tham gia các chương trình trao đổi chuyên môn, hội thảo khoa học, học tập nâng cao trình độ ở nước ngoài cả ngắn hạn và dài hạn (thạc sĩ, tiến sĩ). Đồng thời, Khoa cũng chủ động mời các chuyên gia, GS quốc tế về giảng dạy, trao đổi học thuật, mở rộng mạng lưới hợp tác và nâng cao chất lượng NCKH.

Nhằm không ngừng nâng cao năng lực NCKH cho đội ngũ giảng viên, Khoa KTCT duy trì tổ chức định kỳ các buổi sinh hoạt học thuật và Journal Club hàng tháng (bảng 1.3). Các buổi sinh hoạt học thuật là diễn đàn để giảng viên trong Khoa trình bày, phân tích và thảo luận sâu các công trình nghiên cứu đang thực hiện hoặc đã hoàn thiện, qua đó thúc đẩy tinh thần học thuật và lan tỏa tri thức khoa học. Song song đó, Journal Club được tổ chức như một không gian học thuật chuyên sâu, nơi các giảng viên cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm nghiên cứu và thảo luận phương pháp luận từ các công trình tiêu biểu trên thế giới. Tài liệu báo cáo tại Journal Club là các bài báo khoa học quốc tế chất lượng cao, được đăng tải trên các tạp chí thuộc hệ thống WoS/Scopus, giúp giảng viên cập nhật những xu hướng nghiên cứu mới, đồng thời rèn luyện tư duy phản biện và kỹ năng phân tích các công trình nghiên cứu chuẩn mực quốc tế.

Bảng 1.3: Số buổi sinh hoạt học thuật và Journal club tại Khoa KTCT

STT	Năm học	Số buổi sinh hoạt học thuật	Số buổi Journal club
1	2021-2022	12	13
2	2022-2023	10	10

3	2023-2024	10	10
4	2024-2025	10	10
	Tổng cộng	42	43

Hoạt động NCKH của sinh viên luôn được Nhà trường quan tâm, hỗ trợ kinh phí và bố trí giảng viên hướng dẫn. Các đề tài đều được xét duyệt chặt chẽ từ cấp Khoa đến cấp Trường. Giai đoạn 2019-2024, Trường đã tài trợ 905 đề tài sinh viên với tổng kinh phí 2,93 tỷ đồng. Kết quả, 326 đề tài đạt giải cấp Trường; 29 đề tài dự thi cấp Bộ, trong đó 8 đề tài đạt giải cao. Ngoài ra, sinh viên đạt 3 giải thưởng cấp Bộ và tương đương, gồm 2 giải Nữ sinh KHCN và 1 giải Loa Thành. Sinh viên cũng gặt hái nhiều thành tích nổi bật tại các sân chơi quốc gia như: 1 giải Ba và 2 giải Tư Olympic Hóa học toàn quốc 2023; 1 giải Nhất cuộc thi Sáng kiến khoa học do Báo VNExpress tổ chức; 1 giải Nhì Cuộc thi lập trình Oraichain Hackathon 2023. Đặc biệt, số lượng sinh viên công bố quốc tế ngày càng tăng, với 52 bài báo trên các tạp chí thuộc WoS/Scopus có sinh viên là tác giả hoặc đồng tác giả.

Khoa KTCT luôn chú trọng đẩy mạnh hoạt động NCKH trong sinh viên, tích cực khuyến khích và tạo điều kiện để sinh viên tham gia nghiên cứu dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Nhờ đó, số lượng nhóm sinh viên tham gia NCKH không ngừng gia tăng qua từng năm. Tính đến nay, Khoa đã có tổng cộng 45 nhóm sinh viên thực hiện đề tài NCKH (bảng 1.4).

Hoạt động NCKH sinh viên của Khoa KTCT đã đạt nhiều kết quả tích cực với các giải Nhất, Nhì, Ba và Khuyến khích cấp Trường. Nhiều công trình tiêu biểu được lựa chọn tham dự Giải thưởng NCKH sinh viên Euréka. Trên nền tảng đó, sinh viên các ngành đào tạo mới có nhiều cơ hội tham gia NCKH cùng giảng viên, đồng thời phối hợp nghiên cứu liên ngành với sinh viên các chuyên ngành gần, góp phần mở rộng tri thức và xây dựng nền tảng vững chắc cho hành trình học tập ở bậc cao hơn.

Bảng 1.4: Số lượng sinh viên Khoa KTCT tham gia NCKH

STT	Năm học	Số nhóm NCKH sinh viên	Số sinh viên tham gia NCKH
1	2019 – 2020	7	21
2	2020 – 2021	9	23
3	2021 – 2022	13	39
4	2022 – 2023	8	23
5	2023 – 2024	8	24
6	2024 – 2025	21	61
	Tổng cộng	66	191

1.2.3. Hoạt động hợp tác doanh nghiệp

Tính đến năm 2025, Khoa KTCT đã thiết lập quan hệ hợp tác ổn định với hàng trăm doanh nghiệp, đơn vị tư vấn thiết kế, nhà thầu thi công, công ty giám sát – kiểm định, trung tâm nghiên cứu và sản xuất vật liệu xây dựng. Nhiều đối tác của Khoa là các cơ quan nhà nước (Sở, Viện), các doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước như: Sở Quy hoạch Kiến trúc, Sở xây dựng, Viện kiến trúc miền Nam, công ty Nagecco, Lixil Việt Nam, CBRE Việt Nam,.. một số doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc, các công ty liên doanh, cùng nhiều công ty trong các lĩnh vực liên quan khác.

Nội dung hợp tác giữa Khoa và doanh nghiệp được triển khai đa dạng, gồm: (1) tổ chức thực tập, kiến tập chuyên ngành cho sinh viên tại các công trường, văn phòng thiết kế và nhà máy; (2) doanh nghiệp tham gia góp ý CTĐT, hỗ trợ cập nhật nội dung học phần phù hợp với thực tiễn và công nghệ mới; (3) mời chuyên gia doanh nghiệp tham gia giảng dạy chuyên đề, hướng dẫn đồ án tốt nghiệp, phản biện đề tài và tham gia hội đồng chấm khóa luận; (4) phối hợp tổ chức hội thảo chuyên môn, ngày hội tuyển dụng, tư vấn hướng nghiệp và kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên; (5) tài trợ học bổng, thiết bị, phần mềm chuyên ngành và hỗ trợ vật tư thí nghiệm cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu.

Ngoài ra, Khoa KTCT còn tích cực hợp tác thực hiện các đề tài nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ và phát triển sản phẩm kỹ thuật với sự đồng hành hoặc tài trợ từ doanh nghiệp. Một số chủ đề nghiên cứu nổi bật bao gồm: vật liệu xây dựng mới, kết cấu công trình tiên tiến, mô hình hóa công trình bằng mô hình thông tin công trình (BIM), ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong giám sát kỹ thuật, và các giải pháp hạ tầng kỹ thuật thông minh phục vụ đô thị bền vững.

Nhờ sự phối hợp chặt chẽ và hiệu quả với doanh nghiệp, sinh viên của Khoa KTCT luôn được đào tạo gắn với thực tiễn, có kỹ năng nghề nghiệp vững vàng và khả năng thích ứng tốt với thị trường lao động. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng chuyên ngành đạt trên 90% trong năm đầu tiên sau tốt nghiệp, trong đó nhiều sinh viên được tuyển dụng ngay sau kỳ thực tập tại các doanh nghiệp đối tác.

Những kết quả trên là cơ sở vững chắc để Khoa tiếp tục phát triển các ngành đào tạo mới theo định hướng ứng dụng – thực tiễn, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho lĩnh vực quy hoạch - kiến trúc - xây dựng và phát triển hạ tầng tại Việt Nam và khu vực.

Danh sách doanh nghiệp thân hữu đã ký kết MOU với khoa KTCT

STT	Doanh nghiệp	Hợp tác đào tạo	
		Tên học phần	Năm học
1	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư VTCO	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng, hỗ trợ thực tập cho SV	2017-2018
2	Công ty TNHH MTV Phát Triển và Vươn Xa	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ phần mềm học tập	2017-2018

STT	Doanh nghiệp	Hợp tác đào tạo	
		Tên học phần	Năm học
3	Công ty Nippon Koei	tuyển dụng, đào tạo	2017-2018
4	Công ty Cổ phần Đại Quang Minh	tổ chức cuộc thi cho SV, tuyển dụng, đào tạo	2017-2018
5	Công ty TNHH Xây Dựng Trung Quốc	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng	2017-2018
6	Công ty CP tư vấn xây dựng tổng hợp (NAGECCO)	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng	2018-2019
7	Công ty TNHH Giải Pháp VMT(VMTS)	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng	2018-2019
8	Công ty TNHH Cộng Đồng BIM Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề	2018-2019
9	Công ty TNHH Straight Vietnam	tuyển dụng, đào tạo	2018-2019
10	Công ty TNHH Bạch Kim Toàn Cầu	tuyển dụng, đào tạo	2018-2019
11	Công ty TNHH Tân Tín Thành	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng	2018-2019
12	Công Ty TNHH NIBC Đầu Tư & Tư Vấn	tổ chức hội thảo chuyên đề	2018-2019
13	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, tham quan nhà máy	2018-2019
14	Viện Quy hoạch xây dựng miền Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo	2018-2019
15	Sở Quy hoạch kiến trúc TP.HCM	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2018-2019
16	Công ty CP Công Trình Cầu Phà TP.HCM	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng	2018-2019
17	Công ty TNHH Xây dựng Lâm Phạm	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, nghiên cứu, tuyển dụng	2018-2019
18	Công ty cổ phần tư vấn kiến trúc và xây dựng TP.HCM	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng	2018-2019
19	Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Thương Mại & Dịch Vụ Đông Thái Sơn	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2018-2019
20	Công Ty TNHH Xây Dựng Phúc	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ	2019-

STT	Doanh nghiệp	Hợp tác đào tạo	
		Tên học phần	Năm học
	Khang	học bổng	2020
21	Công Ty cổ phần Tư vấn Xây dựng Vĩnh Hương	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2019-2020
22	Công Ty cổ phần IDECO Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2019-2020
23	Công ty cổ phần xây dựng Trung Hậu	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng	2019-2020
24	Công ty TNHH IOT Link	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2019-2020
25	Công Ty TNHH Xây Dựng Vũ Hùng Phát	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, nghiên cứu, tuyển dụng	2019-2020
26	Công ty TNHH Thương mại Xây lắp Điện Cao Trần	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2020-2021
27	Công ty cổ phần tư vấn xây dựng TOM	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, nghiên cứu, tuyển dụng	2020-2021
28	Công ty cổ phần Tư vấn TKXD Đại An	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2020-2021
29	Công ty TNHH Kiến trúc XD và Nội thất Chạm	hợp tác làm việc, tuyển dụng	2020-2021
30	Công ty cổ phần xây dựng An Phong	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, nghiên cứu, tuyển dụng, hỗ trợ thực tập	2021-2022
31	Công ty TNHH Kobi Lighting Studio	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2022-2023
32	Hội Kỹ sư Xây dựng Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2022-2023
33	Công ty TNHH Lixil Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ học bổng, nghiên cứu, tuyển dụng, tài trợ các cuộc thi	2022-2023
34	Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Kiến Trúc Xây Dựng Thiết Thạch	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2022-2023
35	Công ty cổ phần quản lý dự án và đầu tư - CPMI	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2022-2023

STT	Doanh nghiệp	Hợp tác đào tạo	
		Tên học phần	Năm học
36	Công ty TNHH MiTek Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, tuyển dụng, tổ chức office tour	2023-2024
37	Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Đầu Tư Thiết Kế Xây Dựng Đông Cường	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2023-2024
38	Công ty cổ phần Daishin Consultant, Nhật Bản	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ thiết bị thí nghiệm, nghiên cứu, tuyển dụng sau đào tạo	2023-2024
39	Công Ty TNHH Himekenkizai, Nhật Bản	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, tuyển dụng sau đào tạo	2024-2025
40	Công Ty TNHH CBRE (Việt Nam)	tổ chức hội thảo chuyên đề, nghiên cứu, đào tạo, hỗ trợ sinh viên thực tập, kiến tập	2024-2025
41	Công ty Cổ phần IDECO Việt Nam	tổ chức hội thảo chuyên đề, tài trợ phần mềm học tập, nghiên cứu, tuyển dụng	2024-2025
42	Hội Cấp Thoát Nước Việt Nam	Tổ chức thi chứng chỉ hành nghề, khóa học. Hoạt động chuyên môn	2024-2025

1.2.4. Hoạt động hợp tác quốc tế

Để chuẩn bị cho việc mở ngành đào tạo ngành Kiến trúc đô thị, Khoa KTCT đã mở rộng quan hệ với hơn 18 đối tác quốc tế thân hữu như: Blekinge Institute of Technology (BTH) - Thụy Điển, Chung - Ang University - Hàn Quốc, Thammasat University - Thái Lan, Hasselt University, Antwerp University - Bỉ, Toulouse Jean- Jaurés University, Université Savoie Mont Blanc - Pháp, University of Michigan - Mỹ...Nhà trường cũng tăng cường tìm kiếm các cơ hội tham dự các khóa học/nghiên cứu/trao đổi ở nước ngoài cho giảng viên, viên chức và sinh viên của Trường thông qua các chương trình học bổng đi trao đổi học thuật (thực tập, nghiên cứu, tham gia hội nghị/hội thảo) hoặc học tập Sau Đại học.

Trong năm học 2023–2024, Nhà trường đã tìm kiếm và triển khai gần 30 suất học bổng cho giảng viên và sinh viên (*mục 2 và 3 Phụ lục 3 Hợp tác quốc tế*) tại các nước như Ý, Hàn Quốc, Đức, Nhật Bản, Úc, Nga, Hungary, Ba Lan, Trung Quốc, Thụy Điển, Hà Lan, Thái Lan, Cộng hòa Séc. Thông qua các chương trình này, Nhà trường đã bồi dưỡng và nâng cao chất lượng giảng viên, viên chức cũng như chất lượng đào tạo sinh viên của chính Nhà trường.

Tính đến nay, Khoa KTCT tích cực thực hiện chương trình trao đổi sinh viên với

hiều đại học trên thế giới. Việc hợp tác quốc tế sâu rộng của Khoa và Nhà trường sẽ giúp người học ngành đào tạo mới có cơ hội giao lưu, phát triển học tập và NCKH với nhiều Trường Đại học hàng đầu trên thế giới. Cụ thể:

Bảng 1.5. Sự kiện hợp tác quốc tế của Khoa KTCT về lĩnh vực có liên quan ngành Kiến trúc đô thị từ năm 2023 đến nay

STT	Ngày	Sự kiện
1	24/02/2023	Khoa KTCT, TDTU đã đón tiếp phái đoàn từ Lãnh sự quán Đan Mạch đến thăm và làm việc về các hoạt động nhằm nâng cao các giải pháp giải quyết ô nhiễm trong các vấn đề về nhà ở và đô thị hóa.
2	19/04/2023	Khoa KTCT, TDTU tổ chức chuỗi Seminar giảng dạy quốc tế (trực tuyến) với chủ đề: Cities for people: Case studies from West Australia and Asia countries (Đô thị vị nhân sinh: cơ sở thực tiễn từ Tây Úc và các nước châu Á)
3	11/07/2023	Khoa KTCT, TDTU đã đón tiếp đoàn GS Trường Kiến trúc và Môi trường xây dựng, Đại học UCSI (Malaysia) đến tham quan, báo cáo chuyên đề và kí kết hợp tác với Khoa.
4	09/05/2024	Khoa KTCT, TDTU đã đón tiếp đoàn GS và sinh viên ngành, Xây dựng và Quy hoạch, Đại học Universiti Sains Malaysia (USM) đến tham dự sự kiện giao lưu trao đổi văn hóa quốc tế.
5	24-27/05/2024	Khoa KTCT, TDTU đã triển khai chương trình giảng dạy và học tập môn “Tham quan Kiến trúc-Quy hoạch tại ĐH Angkor, Campuchia.
6	14-17/10/2024	Khoa KTCT, TDTU đã tổ chức hội thảo quốc tế CUTE 2024 với Đại học Khoa học và Công nghệ Wrocław – (Ba Lan); Đại học Kỹ thuật Ostrava (Cộng hòa Séc); Đại học Savoie Mont Blanc (Pháp); Đại học Trieste (Ý) về các lĩnh vực Xây dựng, Giao thông, Quy hoạch, Kiến trúc.
7	30/11/2024	Khoa KTCT, TDTU tổ chức workshop, giảng dạy, giao lưu văn hóa quốc tế với GS và sinh viên Trường Đại học Western University.
8	15/3/2025-25/7/2025	Khoa KTCT, TDTU đã tiếp nhận 01 người học thuộc trường ĐH Saxion (Hà Lan) học tập toàn thời gian hoặc học tập ngắn hạn (tối thiểu 01 tháng) có cấp chứng chỉ/chứng nhận ngành Quy hoạch vùng và đô thị.

Hợp tác quốc tế của TDTU, đặc biệt là Khoa KTCT, rất đa dạng, bao gồm đào tạo, NCKH và phát triển năng lực quản lý đại học. Chiến lược hợp tác quốc tế của Nhà trường hiện nay không chỉ giới hạn trong một lĩnh vực cụ thể mà tích hợp vào tất cả các hoạt động, góp phần nâng cao chất lượng và phát triển bền vững.

Các hoạt động hợp tác thực hiện cụ thể bao gồm: (1) trao đổi giảng viên và nghiên cứu viên; (2) trao đổi sinh viên; (3) tham dự hoặc/và đồng tổ chức hội thảo khoa học và workshops; (4) đồng công bố quốc tế; (5) hợp tác thực hiện các dự án NCKH.

2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

2.1. Nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực phục vụ thị trường lao động

Kiến trúc đô thị là lĩnh vực nghiên cứu và thực hành thiết kế các không gian đô thị, bao gồm quy hoạch tổng thể, thiết kế cảnh quan, thiết kế đô thị trong mối tương quan với môi trường đô thị hiện hữu và tương lai. Nguồn lực cho sự phát triển của lĩnh vực này chính là đội ngũ kiến trúc sư, những người có đủ năng lực và kiến thức để đáp ứng các thách thức ngày càng phức tạp của quá trình đô thị hóa.

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam, tốc độ đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ, kéo theo sự gia tăng về số lượng và quy mô các đô thị. Theo các số liệu thống kê, tỷ lệ dân số đô thị ở Việt Nam ngày càng tăng, và các thành phố lớn như TP.HCM, Hà Nội, Đà Nẵng đang phải đối mặt với nhiều vấn đề phức tạp như quá tải hạ tầng, ô nhiễm môi trường, thiếu không gian xanh và các vấn đề về nhà ở. Điều này làm tăng nhu cầu về nhân lực chuyên nghiệp trong lĩnh vực Kiến trúc đô thị, nhằm quy hoạch, thiết kế và quản lý các đô thị một cách hiệu quả, bền vững và góp phần đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao của cộng đồng và xã hội. Việc phát triển nhân lực ngành Kiến trúc đô thị phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các đô thị lớn và cả nước, đóng vai trò quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và nâng cao chất lượng sống đô thị.

Quyết định số 1246/QĐ-TTg ngày 19/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Định hướng phát triển kiến trúc Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050” nhấn mạnh yêu cầu xây dựng đội ngũ kiến trúc sư có năng lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong hoạt động kiến trúc. Bên cạnh đó, theo Báo cáo tóm tắt “Quy hoạch TP.HCM thời kỳ 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050” và “Điều chỉnh quy hoạch chung TP.HCM đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060”, thành phố hướng đến mục tiêu trở thành đô thị thông minh, trung tâm tài chính – thương mại quốc tế, có chất lượng sống cao, phát triển đồng đều về hạ tầng và môi trường đô thị. Việc này đòi hỏi nguồn nhân lực kiến trúc – quy hoạch đô thị có năng lực phân tích, tổ chức không gian đô thị hiện đại, hài hòa giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, đồng thời thấu hiểu các yếu tố văn hóa – xã hội địa phương.

Hiện tại, số lượng Trường Đại học đào tạo chuyên sâu về ngành Kiến trúc đô thị tại Việt Nam còn hạn chế so với nhu cầu thực tế của thị trường lao động. Ở Việt Nam, hiện tại chỉ có duy nhất Đại học Kinh tế TP.HCM đang đào tạo chuyên ngành “Kiến trúc và thiết kế đô thị thông minh”. Trong khi đó, nhiều Trường Đại học uy tín trên thế giới đã tổ chức đào tạo các chương trình ngành Kiến trúc đô thị từ lâu (ví dụ như Trường Đại học British Columbia, Trường Đại học South Australia, Trường Đại học Stuttgart), tập trung vào các xu hướng tiên tiến như phát triển bền vững, đô thị thông minh và thiết kế lấy cộng đồng làm trung tâm. Xuất phát từ nhu cầu của thị trường lao động đối với nhân sự ngành

Kiến trúc đô thị và chủ trương phát triển đô thị bền vững, hiện đại của đất nước, đặt ra yêu cầu cấp thiết phải đào tạo được đầy đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng lực lượng lao động làm việc trong lĩnh vực Kiến trúc đô thị. Từ nhận thức đó và xuất phát từ nhu cầu thực tiễn trên, việc đề xuất mở ngành Kiến trúc đô thị là hoàn toàn phù hợp nhằm góp phần đáp ứng được lực lượng lao động chất lượng cao trong lĩnh vực này đáp ứng nhu cầu xã hội, cũng như góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao năng lực cạnh tranh của các đô thị Việt Nam so với các nước trong khu vực.

Ngành Kiến trúc đô thị trên thế giới đang chứng kiến những thay đổi mạnh mẽ, nhằm giải quyết các vấn đề toàn cầu như biến đổi khí hậu, tăng trưởng dân số đô thị và sự phát triển của công nghệ. Tại các quốc gia phát triển, việc đào tạo tập trung vào phát triển bền vững, thiết kế xanh, ứng dụng công nghệ thông minh (smart city), và sự tham gia của cộng đồng trong quá trình quy hoạch và thiết kế đô thị đã trở thành xu hướng chủ đạo. Các CTĐT đã chú trọng đến việc sử dụng các công cụ kỹ thuật số tiên tiến như BIM, hệ thống thông tin địa lý (GIS) và các phần mềm mô phỏng đô thị để phân tích và đưa ra các giải pháp thiết kế hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, các vấn đề về bảo tồn di sản đô thị, tái thiết đô thị và tạo ra các không gian sống chất lượng cao cũng được đặc biệt quan tâm trong CTĐT. Tại khu vực Đông Nam Á, ngành Kiến trúc đô thị cũng đang phát triển nhanh chóng cùng với quá trình đô thị hóa mạnh mẽ. Các quốc gia như Singapore, Malaysia, Thái Lan đang đầu tư vào đào tạo nguồn nhân lực có khả năng giải quyết các thách thức đô thị đặc thù của khu vực, như quản lý đô thị ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo tồn bản sắc văn hóa trong quá trình phát triển đô thị. Kỹ năng mềm như làm việc nhóm đa ngành, giao tiếp hiệu quả và tư duy phản biện cũng được chú trọng để đáp ứng yêu cầu của môi trường làm việc quốc tế và liên ngành. Việc đào tạo ngành Kiến trúc đô thị tại TDTU cần tham khảo các xu hướng quốc tế này, tập trung vào việc trang bị cho sinh viên kiến thức và kỹ năng về phát triển bền vững, ứng dụng công nghệ, thiết kế lấy con người làm trung tâm và khả năng hợp tác đa ngành. Điều này không chỉ giúp sinh viên có thể đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động trong nước mà còn có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Việc mở ngành đào tạo Kiến trúc đô thị là phù hợp với xu hướng phát triển của ngành xây dựng, kiến trúc và quy hoạch đô thị trong nước và trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh Việt Nam đang đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và chú trọng đến phát triển đô thị bền vững.

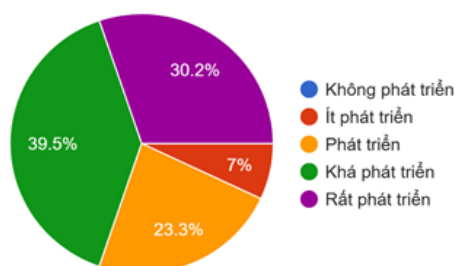
2.2. Kết quả khảo sát và dự báo nhu cầu nhân lực

Kết quả khảo sát được thực hiện bởi Khoa KTCT - TDTU từ tháng 10/2024 đến tháng 02/2025 (*Phụ lục 1 - Kết quả khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân sự chuyên ngành Kiến trúc đô thị*). Công cụ khảo sát được sử dụng là bảng câu hỏi gồm ba phần: thông tin chung, đánh giá hiện tại và kỳ vọng tuyển dụng. Phương pháp khảo sát định lượng kết hợp định tính, triển khai dưới hình thức trực tuyến, nội dung khảo sát được gửi đến các cơ quan, doanh nghiệp nhằm thu thập dữ liệu về nhu cầu, kỹ năng mong đợi và xu hướng tuyển dụng ngành “Kiến trúc đô thị”. Trong tổng số 51 cơ quan/doanh nghiệp được mời tham gia khảo sát, có 43 cơ quan/doanh nghiệp đồng ý tham gia (*Phụ lục 2 Danh sách các cơ quan/doanh nghiệp khảo sát nhu cầu tuyển dụng nhân sự chuyên ngành Kiến trúc đô thị*). Mục đích khảo sát nhằm đảm bảo CTĐT phù hợp với yêu cầu thực tế và nhu cầu của doanh

nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy, phần lớn các cơ quan/doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên quan đến Kiến trúc đô thị là các doanh nghiệp vừa và nhỏ (81.4%), trong đó nhóm từ 10 - 50 nhân viên chiếm ưu thế với 41.9%. Số lượng doanh nghiệp quy mô lớn (hơn 500 nhân viên) rất ít, chỉ chiếm 7% trong cơ cấu khảo sát. Điều này phản ánh đặc thù của ngành, với đa số doanh nghiệp hoạt động dưới dạng các công ty tư vấn, thiết kế có quy mô vừa và nhỏ.

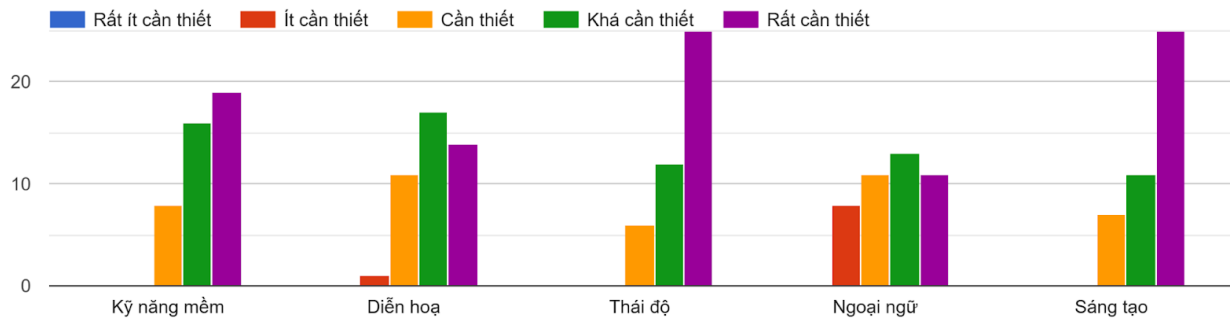
Về định vị các nhóm kiến thức cần trong CTĐT ngành Kiến trúc đô thị, cụ thể kết quả khảo sát cho thấy trong số năm nhóm kiến thức chính có liên quan, ba nhóm kiến thức: Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan và Quy hoạch đô thị có tỷ lệ ngang nhau (23.3%) và chiếm ưu thế, cho thấy đây là những mảng hoạt động chủ lực của các doanh nghiệp trong lĩnh vực Kiến trúc đô thị. Các mảng như Thiết kế đô thị (20.9%) cũng đóng vai trò quan trọng, trong khi mảng Chính sách công và quản lý chiếm tỷ trọng nhỏ hơn, phản ánh đúng tính chất đặc thù của từng nhóm ngành nghề.

Về đánh giá khả năng phát triển của ngành Kiến trúc đô thị trong tương lai, kết quả khảo sát cũng đưa ra các đánh giá tích cực từ các cơ quan/doanh nghiệp về triển vọng của ngành Kiến trúc đô thị tại Việt Nam (biểu đồ 2.3). Phần lớn ý kiến (93%) đều nghiêng về khả năng ngành sẽ phát triển mạnh trong thời gian tới, phù hợp với bối cảnh đô thị hóa nhanh và nhu cầu về không gian sống chất lượng ngày càng tăng.



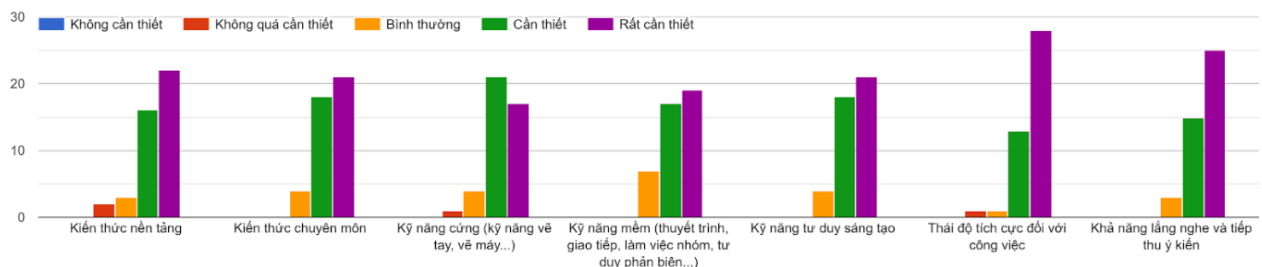
Biểu đồ 2.3: Ý kiến của cơ quan/doanh nghiệp về xu hướng phát triển của ngành Kiến trúc đô thị

Về mức độ mong muốn của các cơ quan/doanh nghiệp đối với các kỹ năng mà nhân sự ngành Kiến trúc đô thị cần có (biểu đồ 2.4), “thái độ” (37/43) và “sáng tạo” (36/43) là những yếu tố được đánh giá “rất cần thiết” và “cần thiết” với số lượng phiếu cao nhất. “Kỹ năng mềm” cũng được hơn 35/43 số đơn vị đánh giá ở mức “khá cần thiết” đến “rất cần thiết”, cho thấy các cơ quan/doanh nghiệp đặc biệt coi trọng yếu tố con người và khả năng thích ứng trong môi trường làm việc. Ở nhóm kỹ năng diễn họa, số lượng đơn vị (31/43) đánh giá “rất cần thiết” và “khá cần thiết” cũng chiếm ưu thế, phản ánh đây là kỹ năng chuyên môn không thể thiếu trong ngành Kiến trúc đô thị. Ngoại ngữ được đánh giá ở mức “cần thiết” và “khá cần thiết” khá đồng đều, tuy nhiên số lượng đơn vị coi ngoại ngữ là “rất cần thiết” (11/43) lại thấp hơn các kỹ năng khác. Điều này cho thấy, ngoại ngữ tuy quan trọng nhưng vẫn chưa phải là yếu tố ưu tiên hàng đầu với một số doanh nghiệp trong ngành hiện nay. Tổng thể, các doanh nghiệp đều đặt yêu cầu cao đối với những kỹ năng mềm, thái độ làm việc và khả năng sáng tạo của nhân sự, bên cạnh đó là năng lực chuyên môn vững về diễn họa và khả năng ngoại ngữ để đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của ngành Kiến trúc đô thị.



Biểu đồ 2.4: Khảo sát về các kỹ năng của nhân sự ngành Kiến trúc đô thị mà cơ quan/doanh nghiệp mong muốn

Về mức độ cần thiết của các nhóm kiến thức, kỹ năng và thái độ đối với nhân sự ngành Kiến trúc đô thị (biểu đồ 2.5), đa số các yếu tố đều được đánh giá ở mức "cần thiết" và "rất cần thiết", phản ánh yêu cầu cao của doanh nghiệp đối với chất lượng nguồn nhân lực. Nổi bật nhất là "thái độ tích cực đối với công việc" và "khả năng lắng nghe và tiếp thu ý kiến", khi số lượng doanh nghiệp đánh giá "rất cần thiết" đạt mức cao nhất trên biểu đồ, với hơn 25/43 lượt chọn. Điều này cho thấy doanh nghiệp đặc biệt coi trọng thái độ làm việc và khả năng học hỏi, tiếp thu trong môi trường chuyên môn. Các nhóm "kỹ năng mềm" (bao gồm thuyết trình, giao tiếp, làm việc nhóm, phản biện) và "kỹ năng tư duy sáng tạo" cũng được đánh giá rất cao với phần lớn phiếu ở mức "cần thiết" và "rất cần thiết", cho thấy đây là những yêu cầu bắt buộc đối với nhân sự trong lĩnh vực kiến trúc đô thị. Bên cạnh đó, "kiến thức chuyên môn" và "kiến thức nền tảng" cũng nhận được sự đồng thuận cao về tính "cần thiết", phản ánh vai trò cốt lõi của nền tảng học thuật và kiến thức chuyên ngành trong công việc. "Kỹ năng cứng" (kỹ năng vẽ tay, vẽ máy...) dù có phần thấp hơn về tỷ lệ "rất cần thiết" (17/43) nhưng vẫn nằm ở mức "cần thiết" khá cao (21/43), cho thấy đây là yếu tố quan trọng hỗ trợ quá trình làm việc. Nhìn chung, biểu đồ cho thấy doanh nghiệp ngành Kiến trúc đô thị đòi hỏi nhân sự không chỉ giỏi chuyên môn mà còn phải có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo và đặc biệt là thái độ tích cực, khả năng tiếp thu, lắng nghe trong công việc. Đây là những yếu tố then chốt giúp nhân sự thích nghi và phát triển trong bối cảnh ngành ngày càng cạnh tranh và đổi mới.



Biểu đồ 2.5: Ý kiến của cơ quan/doanh nghiệp về sự cần thiết của các kiến thức, kỹ năng và thái độ của nhân sự ngành Kiến trúc đô thị

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là khảo sát về mức độ sẵn sàng tuyển dụng nhân sự ngành Kiến trúc đô thị của các cơ quan/doanh nghiệp. Theo đó, trong tổng số 43 đơn vị tham gia khảo sát, có tới 95.3% cơ quan, doanh nghiệp trả lời "có", tức là họ

sẵn sàng tuyển dụng nhân lực trong ngành này. Điều này cho thấy nhu cầu tuyển dụng nhân sự ngành Kiến trúc đô thị hiện đang rất cao trên thị trường lao động. Các cơ quan, doanh nghiệp đều nhận thấy vai trò quan trọng của nguồn nhân lực chất lượng trong lĩnh vực này để đáp ứng yêu cầu phát triển đô thị hiện đại, đồng bộ và bền vững. Đây là tín hiệu tích cực, mở ra nhiều cơ hội việc làm cho sinh viên và người lao động đang theo học hoặc có ý định làm việc trong ngành Kiến trúc đô thị tại Việt Nam.

2.3. Phân tích xu hướng phát triển ngành đào tạo trên thế giới

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa mạnh mẽ, ngành Kiến trúc đô thị đang ngày càng trở thành một lĩnh vực trọng yếu trong quy hoạch và phát triển bền vững các đô thị hiện đại trên thế giới. Xu hướng phát triển của ngành này phản ánh rõ nét sự dịch chuyển từ các mô hình kiến trúc truyền thống sang các giải pháp thiết kế tích hợp, đa chức năng và lấy con người làm trung tâm.

Trên thế giới, các đô thị đang đối mặt với hàng loạt thách thức về môi trường, dân số, giao thông và hạ tầng xã hội. Điều này thúc đẩy các quốc gia phát triển mạnh mẽ những xu hướng kiến trúc đô thị bền vững, thông minh và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các khái niệm như "thành phố xanh", "đô thị thông minh" hay "kiến trúc carbon thấp" không còn là lý thuyết mà đã trở thành định hướng phát triển chủ đạo. Các công nghệ mới như trí tuệ nhân tạo, BIM, vật liệu thân thiện môi trường và giải pháp thiết kế không gian xanh đang được ứng dụng rộng rãi trong quy hoạch và thiết kế đô thị nhằm tối ưu hóa không gian sống, giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống người dân.

Bên cạnh đó, xu hướng bảo tồn di sản kiến trúc trong lòng đô thị hiện đại cũng được nhiều quốc gia chú trọng nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa địa phương. Các kiến trúc sư đô thị không chỉ đóng vai trò thiết kế mà còn trở thành những chuyên gia đa ngành, am hiểu về xã hội học, môi trường, công nghệ và quản lý đô thị. Điều này đòi hỏi đào tạo nguồn nhân lực có chuyên môn sâu, khả năng tư duy đa chiều và kỹ năng hội nhập quốc tế.

Trước những xu hướng trên, việc mở ngành đào tạo Kiến trúc đô thị là cần thiết và phù hợp với yêu cầu phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong bối cảnh hội nhập. CTĐT sẽ trang bị cho sinh viên nền tảng kiến thức vững chắc về kiến trúc, quy hoạch, công nghệ và môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị bền vững, hiện đại và bản sắc tại Việt Nam cũng như trên thế giới.

2.4. Sự phù hợp với sự phát triển ngành và trình độ đào tạo của TDTU

TDTU triển khai đào tạo đa ngành, đa lĩnh vực với các trình độ đào tạo đại học, thạc sĩ, tiến sĩ. Tất cả các CTĐT của Trường đều được xây dựng theo các tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; trong đó có trên 40 CTĐT đã đạt các chuẩn kiểm định quốc tế như AUN-QA, FIBAA, ASIIN.

Việc mở ngành đào tạo Kiến trúc đô thị phù hợp với định hướng phát triển ngành đào tạo theo nhu cầu nhân lực chất lượng cao của xã hội và phù hợp với Kế hoạch 3530/KH-TĐT ngày 18/10/2024 của TDTU về việc phát triển ngành đào tạo trình độ đại học đến năm 2030.

TDTU với thế mạnh và kinh nghiệm trong đào tạo các ngành liên quan như Kiến trúc, Xây dựng, Quy hoạch, cùng với đội ngũ giảng viên có trình độ cao và cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu, hoàn toàn có đủ năng lực để triển khai CTĐT ngành Kiến trúc đô thị. Việc mở ngành Kiến trúc đô thị góp phần thực hiện sứ mạng của trường trong việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nó cũng phù hợp với các mục tiêu chiến lược của trường về mở rộng các ngành đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và nâng cao vị thế của trường trong lĩnh vực đào tạo Kiến trúc và Xây dựng. Ngành Kiến trúc đô thị đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện các chiến lược quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành xây dựng, các địa phương, vùng và cả nước.

2.5. Khái quát chủ trương mở ngành đào tạo được Hội đồng Trường phê duyệt

Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT; Khoa KTCT đã tiến hành khảo sát người học và nhu cầu thị trường về ngành Kiến trúc đô thị từ tháng 10/2024 đến tháng 02/2025, làm cơ sở xây dựng hồ sơ chủ trương mở ngành đào tạo Kiến trúc đô thị. Ngày 14/3/2025, Hiệu trưởng TDTU ban hành Quyết định số 796/QĐ-TĐT về việc thành lập Tổ xây dựng và đề xuất chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7580104;

Trên cơ sở đó, Khoa KTCT đã hoàn tất việc xây dựng hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo ngành Kiến trúc đô thị tuân thủ các quy định tại Điều 7 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị, gồm các nội dung chính: (1) Sự cần thiết đề xuất chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị; (2) Năng lực của cơ sở đào tạo; (3) Mục tiêu phát triển ngành đào tạo Kiến trúc đô thị; (4) Giải pháp và lộ trình thực hiện; và (5) Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro.

Hồ sơ đề xuất chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị đã được thẩm định theo quy định tại Quyết định số 2103/QĐ-TĐT và Quyết định số 75/QĐ-TĐT. Hồ sơ Đề xuất chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị đã được Hội đồng KHĐT Trường thông qua ngày 12/6/2025 theo đúng Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT.

Ngày 27/6/2025 Hội đồng trường TDTU đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-HĐT phê duyệt chủ trương mở ngành Kiến trúc đô thị, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7, mã ngành 7580104.

3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

3.1. Quá trình xây dựng CTĐT ngành Kiến trúc đô thị

Hiệu trưởng TDTU đã ban hành Quyết định số 844/QĐ-TĐT ngày 17/3/2025 về việc thành lập Hội đồng xây dựng CTĐT chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7 ngành Kiến trúc đô thị, mã ngành 7580104. Hội đồng xây dựng CTĐT có cơ cấu thành viên: 01 tiến sĩ ngành phù hợp, am hiểu về ngành Kiến trúc đô thị và đang tham gia quản lý đào tạo chuyên môn ngành Kiến trúc đô thị tại Khoa KTCT, là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT; 01 tiến sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, chủ trì giảng dạy CTĐT và 02 thạc sĩ có chuyên môn phù hợp, là giảng viên cơ hữu, có thâm niên giảng dạy. Ngoài ra, thành viên Hội đồng xây dựng có sự tham gia của các chuyên gia phát triển

CTĐT (đại diện của Phòng Đại học); và chuyên gia bảo đảm chất lượng giáo dục đại học (đại diện Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng) của Nhà trường. Thành viên Hội đồng xây dựng còn có sự tham gia của đại diện giới tuyển dụng lao động là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyên ngành Kiến trúc đô thị, có am hiểu về yêu cầu năng lực nghề nghiệp và các vị trí việc làm trong lĩnh vực của ngành đào tạo, để góp ý trong quá trình xây dựng CTĐT phù hợp với thực tiễn hành nghề Kiến trúc đô thị sau khi tốt nghiệp. Hội đồng xây dựng CTĐT đã thực hiện xây dựng CTĐT tuân thủ đúng các quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT và Quyết định số 2104/QĐ-TĐT

Các bước thực hiện xây dựng CTĐT như sau:

Bước 1: Khảo sát, nhằm xác định nhu cầu nhân lực ngành đào tạo Kiến trúc đô thị của thị trường lao động; lấy ý kiến của các bên liên quan (người sử dụng lao động, sinh viên tốt nghiệp, sinh viên đang theo học,...) về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Bước 2: Xác định mục tiêu CTĐT Kiến trúc đô thị; xây dựng chuẩn đầu vào của CTĐT; chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bước 3: Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT ngành Kiến trúc đô thị, xây dựng CTĐT ngành Kiến trúc đô thị đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra; xác định các hoạt động ngoại khóa mang tính bắt buộc, đóng góp vào chuẩn đầu ra;

Bước 4: Đối chiếu, so sánh với CTĐT ngành Kiến trúc đô thị với các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và thế giới để hoàn thiện CTĐT;

Bước 5: Xác định ma trận mức độ đóng góp các môn học hình thành chuẩn đầu ra;

Bước 6: Thiết kế đề cương chi tiết các học phần theo CTĐT ngành Kiến trúc đô thị đã xác định;

Bước 7: Tổ chức lấy ý kiến của giảng viên, cán bộ quản lý Khoa KTCT và một số giảng viên đầu ngành Kiến trúc đô thị của trường tại TP.HCM, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan về CTĐT;

Bước 8: Hoàn thiện dự thảo CTĐT ngành Kiến trúc đô thị trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan và trình Hội đồng KHĐT của Khoa KTCT xem xét, tiến hành các thủ tục thẩm định, thông qua ngày 08/8/2025.

Ngày 23/9/2025, Hội đồng thẩm định CTĐT (được thành lập theo Quyết định số 2805/QĐ-TĐT ngày 15/8/2025) đã tiến hành thẩm định CTĐT theo đúng quy định của BGDĐT. Cơ cấu thành viên Hội đồng thẩm định gồm Chủ tịch (tiến sĩ), 01 Thư ký (tiến sĩ), 02 Ủy viên phản biện thuộc hai cơ sở đào tạo khác nhau (01 tiến sĩ Thiết kế đô thị và cảnh quan thuộc Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM và 01 tiến sĩ Kiến trúc và quy hoạch đô thị thuộc Đại học Kinh tế TP.HCM) và 01 Ủy viên Hội đồng người đại diện cho đơn vị sử dụng lao động (chuyên ngành Quy hoạch vùng và đô thị là Giám đốc Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng BMT). Đây là các chuyên gia am hiểu về ngành đào tạo kiến trúc, thiết kế đô thị và quy hoạch đô thị, có năng lực xây dựng, phát triển CTĐT và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học. Các thành viên Hội đồng thẩm định

CTĐT không là thành viên Hội đồng xây dựng CTĐT.

Nội dung thẩm định CTĐT gồm: (1) Căn cứ để xây dựng CTĐT; (2) Mục tiêu của CTĐT và chuẩn đầu ra, cấu trúc CTĐT; (3) Thời lượng của CTĐT; (4) Nội dung của CTĐT (đáp ứng mục tiêu, chuẩn đầu ra, phù hợp trình độ đào tạo, đảm bảo tính hiện đại, tính hội nhập và phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội đất nước, đảm bảo đúng quy định của chuẩn CTĐT, phù hợp quy chế đào tạo và các quy định khác liên quan); (5) Đề cương chi tiết của học phần/môn học (mục tiêu, nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá, tài liệu tham khảo) và các vấn đề khác (nếu có). Ngày 23/9/2025, Hội đồng thẩm định thông qua CTĐT nhưng yêu cầu phải chỉnh sửa theo các nội dung góp ý của Hội đồng thẩm định.

Trên cơ sở ý kiến phản biện của Hội đồng thẩm định, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiến hành họp, rà soát lần nữa, nhằm thống nhất các nội dung với Hội đồng thẩm định. Ngày 25/10/2025, Hội đồng xây dựng CTĐT đã tiếp thu ý kiến và hoàn thành việc điều chỉnh CTĐT theo góp ý của Hội đồng thẩm định.

Sau khi CTĐT đã được hoàn thành theo đúng quy định của BGDĐT và Nhà trường, ngày 28/10/2025, Hội đồng KHĐT Trường đã tiến hành họp xem xét thông qua CTĐT ngành Kiến trúc đô thị. Căn cứ theo Biên bản họp thông qua CTĐT ngành Kiến trúc đô thị của Hội đồng KHĐT Trường, Hiệu trưởng ban hành Quyết định số 4045/QĐ-TĐT ngày 4/11/2025 về việc ban hành CTĐT ngành Kiến trúc đô thị (*đính kèm CTĐT*).

3.2. CTĐT ngành Kiến trúc đô thị

CTĐT ngành Kiến trúc đô thị được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn quốc tế, đặt trọng tâm vào việc giúp sinh viên sớm tiếp cận và thực hành nghề nghiệp ngay trong quá trình học. Đây là CTĐT đơn ngành, được thiết kế với nhiều học phần mới, có tính chuyên sâu cao, chú trọng khả năng ứng dụng thực tiễn, đặc biệt ở các môn chuyên ngành. Công tác đánh giá chương trình được triển khai theo quy trình kiểm định chất lượng của Nhà trường, đồng thời tiếp thu phản hồi từ các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia trong lĩnh vực và các tổ chức kiểm định quốc tế uy tín. Việc xây dựng chương trình được thực hiện trên cơ sở tham khảo, đối sánh với CTĐT của các Trường Đại học hàng đầu thế giới, đồng thời được điều chỉnh linh hoạt để phù hợp với bối cảnh giáo dục, điều kiện thực tiễn và nhu cầu nguồn nhân lực tại Việt Nam. Dưới đây là những thông tin tổng quan về ngành đào tạo:

Tên ngành (Name of programme):

- Tên ngành tiếng Việt: *Kiến trúc đô thị*
- Tên ngành tiếng Anh: *Architectural and Urban Design*

Mã ngành tuyển sinh (Programme code): 7580104

Văn bằng (Training degree): Kiến trúc sư (Architect)

Thời gian đào tạo (Training time): 5 năm (5 years)

Hình thức đào tạo (Mode of study): Chính quy

Tiêu chí tuyển sinh (Admission criteria): Thí sinh tốt nghiệp Trung học Phổ thông hoặc tương đương đủ điều kiện nhập học theo quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của TDTU và quy chế tuyển sinh của BGDDĐT.

Phương thức tuyển sinh: thực hiện theo quy chế tuyển sinh của BGDDĐT, quy chế tuyển sinh của TDTU và thông tin tuyển sinh của Nhà trường.

Việc quản lý đào tạo thực hiện theo quy chế tổ chức và quản lý đào tạo trình độ đại học theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Nhà trường.

3.2.1. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra CTĐT

Từ 3-5 năm sau khi tốt nghiệp CTĐT đại học Ngành Kiến trúc đô thị TDTU, người tốt nghiệp sẽ đạt được các năng lực tại bảng 3.4:

Bảng 3.4: Mục tiêu đào tạo ngành Kiến trúc đô thị

PEO	Mô tả mục tiêu đào tạo
1	Thành thạo vận dụng kiến thức lý thuyết và thực hành chuyên sâu trong lĩnh vực kiến trúc đô thị để phân tích, tích hợp và phát triển các giải pháp hướng tới mục tiêu phát triển bền vững.
2	Phát huy tư duy hệ thống và đa chiều bao gồm thiết kế đô thị, thiết kế cảnh quan, quy hoạch đô thị, kiến trúc và chính sách, nhằm đề xuất các giải pháp sáng tạo cho những thách thức đô thị đương đại.
3	Thực hiện đúng trách nhiệm chuyên môn, đạo đức nghề nghiệp và cam kết tạo ra môi trường đô thị có trách nhiệm với xã hội và môi trường.

Sau khi hoàn thành CTĐT đại học TDTU, người học phải đạt được chuẩn đầu ra (bảng 3.5) như sau:

Bảng 3.5: Chuẩn đầu ra CTĐT ngành Kiến trúc đô thị

PLO	Phân loại theo nhóm năng lực/ năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra
1	Kiến thức chung	Vận dụng hiệu quả kiến thức cơ bản về chính trị, pháp luật, kinh tế, văn hóa – xã hội và tư duy khoa học để thực hiện các hoạt động học tập, nghiên cứu và công tác chuyên môn trong lĩnh vực Kiến trúc đô thị.
2	Kỹ năng chung	Sử dụng thành thạo tiếng Anh và công nghệ thông tin trong phục vụ học tập, nghiên cứu và hoạt động chuyên môn.
3	Mức độ tự chủ và trách nhiệm chung	Hình thành các tiêu chuẩn đạo đức và nghề nghiệp để đảm bảo rằng các quyết định thiết kế ưu tiên tính bền vững, công bằng và tác động đến xã hội và môi trường lâu dài.
4	Kiến thức	Kết hợp được các nguyên tắc quy hoạch, kiến trúc và thiết kế

PLO	Phân loại theo nhóm năng lực/ năng lực	Mô tả chuẩn đầu ra
	chuyên môn	đô thị hướng đến phát triển đô thị bền vững.
5		Xây dựng các chiến lược thiết kế cảnh quan để tạo ra các không gian hấp dẫn về mặt thẩm mỹ, tôn trọng sinh thái và bối cảnh địa phương.
6		Áp dụng các chính sách để thúc đẩy phát triển đô thị bền vững, công bằng xã hội và khả năng tự phục hồi.
7	Kỹ năng chuyên môn	Xây dựng các chiến lược thiết kế bền vững với tư duy phản biện có tính đến các tác động xã hội và môi trường.
8		Phân tích nhu cầu, lợi ích và xung đột giữa các bên liên quan để đề xuất giải pháp hợp tác hiệu quả cho quá trình thiết kế.

3.2.2. Cấu trúc CTĐT

Cấu trúc CTĐT được tổ chức thành ba khối kiến thức chính, bao gồm: khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khối kiến thức chuyên sâu đặc thù (tham khảo bảng 3.6). Cụ thể, khối giáo dục đại cương gồm 31 tín chỉ, bao quát các lĩnh vực: lý luận chính trị (11 tín chỉ), khoa học xã hội (2 tín chỉ), khoa học tự nhiên (4 tín chỉ), ngoại ngữ (10 tín chỉ) và các kỹ năng hỗ trợ (4 tín chỉ). Việc giảng dạy khối kiến thức này được các Khoa chuyên môn được Nhà trường phân công phụ trách. Đối với khối giáo dục chuyên nghiệp, Khoa KTCT chịu trách nhiệm giảng dạy 92 tín chỉ, gồm 25 tín chỉ kiến thức cơ sở ngành và 67 tín chỉ kiến thức chuyên ngành. Ngoài ra, khối kiến thức chuyên sâu đặc thù chiếm 31 tín chỉ, bao gồm 9 tín chỉ học phần chuyên sâu và 22 tín chỉ dành cho các học phần thực tập, đồ án và khóa luận tốt nghiệp.

Bảng 3.6: Cấu trúc CTĐT ngành Kiến trúc đô thị

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Kiến thức giáo dục đại cương	31	31	0
Lý luận chính trị	11	11	0
Khoa học xã hội	2	2	0
Khoa học tự nhiên	4	4	0
Ngoại ngữ	10	10	0
Kỹ năng hỗ trợ	4	4	0
Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	92	77	15
Kiến thức cơ sở ngành	25	25	0
Kiến thức chuyên ngành	67	52	15

Nội dung	Số tín chỉ		
	Tổng cộng	Bắt buộc	Tự chọn
Khối kiến thức chuyên sâu đặc thù	31	31	0
Kiến thức chuyên sâu	9	9	0
Kiến thức thực tập và tốt nghiệp (tương đương) chuyên sâu	22	22	0
Tổng cộng	154	139	15

3.2.3. Điểm nổi bật của CTĐT

- Chương trình tích hợp đa ngành từ: kiến trúc, thiết kế đô thị, thiết kế cảnh quan, quy hoạch đô thị, chính sách công, ... thông qua các trải nghiệm đa dạng từ bài giảng, seminar, đến hệ thống đồ án. Mỗi đồ án là một trải nghiệm địa điểm thực tế học được bối cảnh về kinh tế, xã hội địa phương. Mục đích để sinh viên có thể tiếp cận và trải nghiệm vấn đề thực tiễn ngay trong quá trình học tập tại trường.
- Chương trình còn tích hợp ứng dụng và sử dụng các công nghệ hiện đại như: các phần mềm thiết kế chuyên nghiệp, ứng dụng Trí tuệ nhân tạo và Dữ liệu lớn trong thiết kế kiến trúc đô thị và phát triển thành phố bền vững.
- Cơ hội tham gia chương trình trao đổi sinh viên, các chuyến đi nghiên cứu và hợp tác nghiên cứu với các Trường Đại học hàng đầu thế giới. Tiếp cận các xu hướng và thực tiễn tốt nhất toàn cầu về thiết kế đô thị bền vững thông qua hội thảo, bài giảng khách mời.
- Chương trình cố vấn do các chuyên gia trong ngành dẫn dắt và cơ hội tham gia các cuộc thi chuyên môn nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp.

3.2.4. Kiểm định CTĐT

CTĐT ngành Kiến trúc đô thị được xây dựng trên cơ sở đối sánh với CTĐT của các Trường Đại học uy tín trong nước và quốc tế. Trong quá trình phát triển, chương trình đã được Hội đồng KHĐT của Khoa cùng các doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực kiến trúc, xây dựng và quy hoạch đô thị tham gia góp ý, đánh giá, hoàn thiện. Sau nhiều lần chỉnh sửa, chương trình đã được Hội đồng KHĐT cấp Trường thông qua chính thức.

Bên cạnh đó, CTĐT được thực hiện công tác rà soát, đánh giá và cập nhật thường xuyên theo đúng quy định của BGDĐT cũng như các quy định nội bộ của Nhà trường. Cụ thể, chương trình sẽ được rà soát, đánh giá định kỳ hai năm một lần, và tiến hành đánh giá tổng thể theo chu kỳ tối đa năm năm một lần. Kết quả các đợt rà soát, đánh giá sẽ được sử dụng làm cơ sở để điều chỉnh, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp.

Đối với công tác kiểm định chất lượng, CTĐT sẽ được triển khai kiểm định ngay sau khi khóa sinh viên đầu tiên tốt nghiệp, tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 33 của Luật Giáo dục đại học (sửa đổi, bổ sung năm 2018). Việc kiểm định sẽ tiếp tục được thực hiện định

kỳ năm năm một lần. Đặc biệt, ngành Kiến trúc đô thị định hướng áp dụng các tiêu chuẩn kiểm định CTĐT quốc tế như AUN-QA, FIBAA nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo đạt chuẩn khu vực và quốc tế, phù hợp với chiến lược phát triển bền vững của TDTU.

4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC

4.1. Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

4.1.1. Đội ngũ giảng viên Khoa Kỹ thuật công trình

Khoa KTCT được thành lập từ năm 1998, cùng thời điểm với sự ra đời của TDTU. Trải qua quá trình phát triển, Khoa hiện có 6 bộ môn chuyên môn, đáp ứng yêu cầu đào tạo và NCKH trong các lĩnh vực quy hoạch, kiến trúc, xây dựng công trình, cầu đường và quản lý xây dựng. Tổng số giảng viên – viên chức cơ hữu hiện nay là 48 người, trong đó có 03 cử nhân, 06 PGS, 18 tiến sĩ, 21 thạc sĩ và một số giảng viên đang là nghiên cứu sinh tại các đại học uy tín ở châu Âu, Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan.

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, Khoa còn có mạng lưới giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia, kỹ sư trưởng, giám đốc kỹ thuật từ các doanh nghiệp lớn trong lĩnh vực xây dựng, tư vấn thiết kế và kỹ thuật hạ tầng, cũng như các giảng viên quốc tế đến từ các trường đối tác của TDTU. Đội ngũ giảng viên của Khoa có sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm thực tiễn, chuyên môn chuyên sâu và khả năng tiếp cận công nghệ hiện đại, đặc biệt trong các lĩnh vực đang phát triển như BIM, kết cấu tiên tiến, vật liệu xanh, kỹ thuật hạ tầng thông minh và xây dựng bền vững.

Đặc biệt, nhiều giảng viên của Khoa còn trẻ, năng động, được đào tạo bài bản tại nước ngoài và có khả năng giảng dạy bằng tiếng Anh, đáp ứng tốt các yêu cầu đổi mới trong đào tạo và nghiên cứu. Nhằm chuẩn bị cho việc mở rộng quy mô đào tạo, phát triển ngành mới và đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng trong nước và quốc tế, Khoa KTCT đang xây dựng kế hoạch tuyển dụng thêm 3–5 giảng viên cơ hữu trong giai đoạn 2026–2027, ưu tiên các ứng viên có trình độ tiến sĩ, tốt nghiệp từ các Trường Đại học danh tiếng quốc tế, có năng lực NCKH và kinh nghiệm giảng dạy phù hợp với định hướng phát triển của Khoa và Nhà trường.

4.1.2. Điều kiện giảng viên ngành Kiến trúc đô thị

Khoa KTCT hiện đang đảm nhiệm đào tạo các ngành liên quan đến Kiến trúc, Quy hoạch, Xây dựng và Quản lý hạ tầng kỹ thuật. Đội ngũ giảng viên của Khoa có trình độ chuyên môn cao, giàu kinh nghiệm thực tiễn và có năng lực giảng dạy các học phần cơ sở, chuyên ngành của CTĐT ngành Kiến trúc đô thị.

Đội ngũ giảng viên: theo mục 1.1 Phụ lục *Xác định điều kiện thực tế của TDTU*, đội ngũ giảng viên cơ hữu đáp ứng yêu cầu của ngành Kiến trúc đô thị bao gồm:

- 01 Phó giáo sư và 10 tiến sĩ chuyên ngành Kiến trúc, Kiến trúc công trình, Quy hoạch đô thị, Kỹ thuật xây dựng đã tốt nghiệp tại các quốc gia có nền giáo dục tiên tiến như Bỉ, Hàn Quốc, Đài Loan, Nga.
- 09 thạc sĩ chuyên ngành Kiến trúc, Kiến trúc đô thị, Quản lý đô thị và công trình, trong đó có nhiều người được đào tạo ở nước ngoài (Anh, Đài Loan, Trung Quốc). Hầu hết

giảng viên có thâm niên giảng dạy từ 5–15 năm.

Ngoài ra, một số giảng viên có chuyên môn ngành gần như Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Kỹ thuật hạ tầng, KTCT cũng có thể đảm nhận một số học phần cơ sở ngành và liên ngành trong CTĐT Kiến trúc đô thị.

Khoa hiện có 05 giảng viên thỉnh giảng thân hữu đến từ các Trường Đại học chuyên ngành như Đại học Kiến trúc TP.HCM, Sở Quy hoạch Kiến trúc,... và các doanh nghiệp tư vấn thiết kế kiến trúc – quy hoạch uy tín trong nước. Đội ngũ thỉnh giảng này thường xuyên tham gia giảng dạy các học phần thiết kế đô thị, quy hoạch, pháp lý trong xây dựng, mô hình mô phỏng đô thị,... và đảm bảo tỷ lệ giảng dạy không vượt quá 30% khối lượng chương trình theo quy định hiện hành.

Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy các môn chung đến từ Khoa Khoa học xã hội và Nhân văn, Khoa Khoa học thể thao, Trung tâm tin học, Trung tâm Ngôn ngữ sáng tạo ... giúp Khoa luôn bảo đảm lực lượng giảng viên đầy đủ, chất lượng để đảm nhiệm toàn bộ công tác giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành Kiến trúc đô thị.

Như vậy, ngành Kiến trúc đô thị đã đáp ứng quy định về nhân sự theo Điều 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT, cụ thể: có tối thiểu 01 tiến sĩ đúng chuyên ngành Kiến trúc đô thị là giảng viên cơ hữu, có kinh nghiệm giảng dạy đại học trên 3 năm, đủ điều kiện chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện CTĐT; Có ít nhất 05 giảng viên cơ hữu trình độ từ tiến sĩ trở lên, có chuyên ngành phù hợp để đảm nhận và chủ trì giảng dạy các học phần của CTĐT ngành Kiến trúc đô thị. Mỗi học phần đều có tối thiểu 02 giảng viên phù hợp chuyên môn đảm nhiệm, đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên, cơ cấu học vị và khối lượng giảng dạy theo đúng quy định.

4.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học

Nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đẩy mạnh NCKH và đảm bảo quy mô tuyển sinh cho các ngành đào tạo hiện có cũng như ngành mới sắp mở, TDTU đã xây dựng Đề án vị trí việc làm giai đoạn đến năm 2026. Trên cơ sở đó, Khoa KTCT đã xây dựng kế hoạch cụ thể để phát triển đội ngũ giảng viên, đảm bảo phù hợp với định hướng phát triển của Khoa và Nhà trường.

Khoa ưu tiên tuyển dụng các giảng viên có trình độ tiến sĩ đúng chuyên ngành, đặc biệt là các ứng viên được đào tạo từ các cơ sở giáo dục đại học có uy tín tại nước ngoài, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và hội nhập quốc tế. Đồng thời, Nhà trường cũng khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên cơ hữu trình độ thạc sĩ tiếp tục học nghiên cứu sinh trong và ngoài nước, tạo nguồn giảng viên trình độ cao ngay tại chỗ. Việc đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên theo hướng nâng cao trình độ, năng lực sư phạm và khả năng nghiên cứu là một trong những yếu tố then chốt để Khoa KTCT đạt chuẩn kiểm định chất lượng CTĐT quốc gia và quốc tế.

Đối với ngành học mới dự kiến mở - Kiến trúc đô thị, trong 1–2 năm đầu sau khi tuyển sinh, sinh viên chủ yếu học các học phần đại cương và cơ sở ngành, do đó Khoa có thể sử dụng hiệu quả đội ngũ giảng viên hiện có để đảm bảo tiến độ và chất lượng giảng dạy. Trong thời gian này, Khoa sẽ tiến hành tuyển chọn và bồi dưỡng thêm từ 02-03 giảng

viên cơ hữu mới có chuyên môn phù hợp với ngành đào tạo mới, đạt trình độ từ thạc sĩ trở lên, ưu tiên ứng viên tốt nghiệp từ các cơ sở đào tạo quốc tế. Các giảng viên mới sẽ được tập huấn về phương pháp giảng dạy đại học, nghiệp vụ sư phạm, chuẩn tiếng Anh và các kỹ năng chuyên môn cần thiết theo quy định của TDTU.

Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên được triển khai đồng bộ với chiến lược phát triển đào tạo của Khoa, bảo đảm năng lực giảng dạy, nghiên cứu, hướng dẫn sinh viên và triển khai hoạt động hợp tác doanh nghiệp – quốc tế, tạo nền tảng vững chắc cho việc tổ chức và vận hành ngành học mới một cách hiệu quả, bền vững và phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể về kế hoạch tuyển dụng và đào tạo xem trong bảng 4.1:

Bảng 4.1. Kế hoạch tuyển dụng và đào tạo giảng viên chuyên ngành Kiến trúc đô thị

STT	Năm tuyển dụng	Số lượng tuyển dụng (ThS/TS ngành/chuyên ngành Kiến trúc/ Thiết kế đô thị)	Kế hoạch đào tạo
1	Năm thứ nhất sau khi tuyển sinh	01	- Nghiên cứu các quy định của Trường, Khoa (01 tháng) - Dự giờ, chuẩn bị bài, trợ giảng (06 tháng) - Giảng thử cấp bộ môn, cấp Khoa: sau 03 tháng cấp bộ môn, sau 06 tháng cấp Khoa. - Bổ sung chứng nhận Nghiệp vụ sư phạm sau khi hoàn tất thời gian tập sự (trường hợp chưa có).
2	Năm thứ hai sau khi tuyển sinh	01	
3	Năm thứ ba sau khi tuyển sinh	01	

5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

5.1. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Với mục tiêu trở thành đại học nghiên cứu đẳng cấp quốc tế, TDTU luôn định hướng và quyết tâm đưa mọi hoạt động của Trường theo chuẩn mực quốc tế. Nhà trường có đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm, thư viện, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu của người dạy và người học.

Khoa KTCT được trang bị cơ sở vật chất hiện đại, cơ bản đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực kỹ thuật và kiến trúc quy hoạch.

Phòng thí nghiệm, hóa thất chuyên ngành: Từ năm 2001, hệ thống phòng thí nghiệm chuyên ngành của Khoa đã được xây dựng và liên tục bổ sung, phát triển hàng năm. Các phòng thí nghiệm này được trang bị máy móc hiện đại, phục vụ cho hoạt động thí nghiệm giúp sinh viên kiểm chứng lý thuyết cũng như thực hiện các nghiên cứu chuyên sâu ở bậc đại học và sau đại học, bao gồm 01 phòng thí nghiệm lớn, 03 phòng thí nghiệm nhỏ hơn

tại tầng hầm và 02 phòng họa thất kiến trúc quy hoạch và một phòng trưng bày mô hình tại lầu 6D.

Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ phòng học, phòng thực hành, hệ thống công nghệ thông tin, hệ thống quản lý hỗ trợ học tập, quản lý đào tạo cùng các thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học theo yêu cầu của CTĐT ngành Kiến trúc đô thị. Kế hoạch sử dụng phòng học từng học phần theo từng năm học (*Mục 3.1 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*). Nhà trường đảm bảo đầy đủ phòng máy tính thực hành để giảng dạy các môn tin học và trong toàn bộ CTĐT (*Mục 3.3 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Nhà trường đã có hệ thống công nghệ thông tin triển khai đồng bộ trong toàn trường, trong đó hệ thống quản lý hỗ trợ học tập (LMS) và hệ thống quản lý đào tạo đảm bảo việc triển khai CTĐT và tổ chức hoạt động đào tạo trong toàn trường. Ngoài ra, Nhà trường có đầy đủ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin để giảng dạy trực tuyến. Nhà trường đã triển khai giảng dạy trực tuyến thành công và đảm bảo hiệu quả chất lượng giảng dạy trực tuyến. Việc giảng dạy trực tuyến được thực hiện thông qua hệ thống E-learning (hỗ trợ quản lý dạy và học). Vì vậy, với cơ sở vật chất hiện có, có thể khẳng định Nhà trường đảm bảo việc học tập trực tuyến ngành Kiến trúc đô thị hiệu quả.

Hiện tại Thư viện Nhà trường đã trang bị sẵn sách, tiêu chuẩn, và học liệu (tiếng Việt và tiếng Anh) hỗ trợ các môn học thuộc CTĐT ngành Kiến trúc đô thị đề xuất mở. Vì vậy, người học ngành Kiến trúc đô thị sẽ có đầy đủ số lượng sách, giáo trình và tài liệu tham khảo phục vụ việc học tập và nghiên cứu (*Mục 3.2 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của Trường Đại học Tôn Đức Thắng*).

Cơ sở hạ tầng và tiện ích khác: Khuôn viên TDTU được ví như "công viên xanh giữa lòng thành phố" với các tiện ích như sân vận động tiêu chuẩn FIFA, hồ bơi, sân tennis, cùng chuỗi canteen, siêu thị và cửa hàng tiện lợi, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sinh hoạt và giải trí của sinh viên.

Nhà Trường có trang thông tin điện tử (<https://www.tdtu.edu.vn/>) đăng tải đầy đủ thông tin yêu cầu theo quy định của BGDĐT và các quy định khác có liên quan của pháp luật. Ngoài ra, các nội dung liên quan ngành Kiến trúc đô thị cũng được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Khoa KTCT (<https://civil.tdtu.edu.vn/>).

Từ phân tích trên, cơ sở vật chất, học liệu của Trường hiện cơ bản đã đáp ứng đủ điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo mới theo quy định tại Điều 3 và 4 Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT. Những điều kiện cơ sở vật chất và học liệu tiên tiến này tạo nền tảng vững chắc cho việc mở ngành Kiến trúc đô thị, đảm bảo chất lượng đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực kiến trúc quy hoạch.

5.2. Kế hoạch và lộ trình phát triển cơ sở vật chất

Về cơ sở vật chất như phòng học, Thư viện, phòng thí nghiệm, v.v. của Trường nói chung và Khoa KTCT nói riêng hiện nay tương đối đầy đủ, cơ sở vật chất hiện tại có thể đáp ứng về phòng học hiện tại (bảng 5.1) triển khai đào tạo ngành Kiến trúc đô thị xuyên suốt trong 05 năm học. Tuy nhiên, nhằm nâng cao hiệu quả học tập, Trường tiếp tục rà

soát, bổ sung phòng học theo mục II bảng 5.1.

Bảng 5.1: Số lượng phòng học hiện tại và phòng học đề xuất ngành Kiến trúc đô thị

STT	Phòng	Phục vụ học tập
I	Phòng học hiện tại	
1	Họa thất kiến trúc D606	Học tập lý thuyết, thực hành, mô hình và hoạt động nhóm
2	Họa thất quy hoạch D605	Học tập lý thuyết, thực hành, mô hình và hoạt động nhóm
3	Phòng trưng bày D601	Học tập thực hành và hoạt động nhóm
4	Phòng máy tính nhà A	Lý thuyết, Thực hành máy tính
5	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	Học phần cơ sở, học phần doanh nghiệp giảng dạy, workshop
6	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	Học phần các môn cơ sở ngành, chuyên ngành
7	Phòng học dưới 50 chỗ	Phòng làm việc của GS, KTCT, giảng viên toàn thời gian
II	Phòng học đề xuất thêm	
1	Phòng họa thất	Học tập lý thuyết, thực hành vẽ tay, và hoạt động nhóm
2	Phòng mô hình	Thực hành mô hình chuyên biệt, máy tính các phần mềm đồ họa và AI

Để đưa CTĐT đạt chuẩn quốc tế cho người học trong bối cảnh công nghiệp sáng tạo và kỹ thuật số phát triển mạnh mẽ, việc đầu tư xây dựng một Phòng mô hình, một Phòng họa thất thực hành chuyên biệt cho ngành Kiến trúc đô thị là yêu cầu cấp thiết nhằm tạo điều kiện học tập – thực hành cho sinh viên là nhu cầu cấp thiết. Với quy mô đào tạo dự kiến khoảng 460 sinh viên, Phòng mô hình sẽ là trung tâm thực hành làm mô hình vật lý và mô hình mô phỏng, giúp chuyển các ý tưởng từ bản vẽ 2D hoặc mô hình số 3D thành sản phẩm vật lý. Phòng mô hình không chỉ là nơi làm mô hình thủ công mà còn là không gian tích hợp công nghệ thông qua mô hình thực tế ảo virtual reality (VR) hoặc quan sát trực tiếp mô hình thực, phục vụ hiệu quả cho cả quá trình học tập, thực tập và sản xuất sản phẩm đầu ra của tất cả các môn đồ án. Phòng mô hình hoạt động như phòng đa phương tiện có trang bị máy chiếu, bảng vẽ kỹ thuật số, máy tính cấu hình cao phục vụ thiết kế đồ họa, phần mềm mô phỏng đô thị. Ngoài ra, phòng họa thất cũng được xây dựng thêm để đáp ứng nhu cầu vẽ tay của sinh viên ngành Kiến trúc đô thị. Các yêu cầu về thiết kế phòng họa thất và phòng mô hình và trang thiết bị cần thiết được nêu chi tiết trong (*Phụ lục 4 Thuyết minh về nhu cầu và định hướng xây dựng phòng mô hình và phòng họa thất*). Theo đó, nhu cầu về bổ sung thêm 01 phòng họa thất và 01 phòng làm mô hình cần được thực hiện trong năm 2025 để kịp thời đưa vào phục vụ cho khóa tuyển sinh năm học 2026-2027.

6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ

6.1. Tổ chức bộ máy quản lý

Khoa KTCT được Nhà trường giao xây dựng và quản lý chuyên môn ngành Quy hoạch vùng và đô thị. Được thành lập 2010, Bộ môn Quy hoạch vùng và đô thị thuộc Khoa KTCT được giao chuyên trách quản lý về mặt chuyên môn ngành Kiến trúc đô thị cũng như tổ chức thực hiện CTĐT.

Hiện nay, tổ chức bộ máy quản lý cấp Khoa KTCT và Bộ môn Kiến trúc đô thị đảm bảo theo quy định gồm 03 thành viên chính gồm Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và Quản lý ngành Kiến trúc đô thị (*Mục 1.3 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của TDTU*).

6.2. Phân công nhiệm vụ và kế hoạch phát triển bộ máy quản lý

Nhà trường phân công nhiệm vụ bộ máy quản lý ngành đào tạo Kiến trúc đô thị ở Khoa KTCT (*Mục 1.3 Phụ lục Xác định điều kiện thực tế của TDTU*). Từ năm học thứ 1, Bộ môn Kiến trúc đô thị sẽ đề xuất Nhà trường tuyển dụng thêm 01 giảng viên cơ hữu là tiến sĩ ngành phù hợp để hỗ trợ quản lý CTĐT; từ năm học thứ 2 tuyển thêm 02 giảng viên cơ hữu là thạc sĩ trở lên ngành phù hợp hỗ trợ công tác giảng dạy và thực hiện theo CTĐT.

Trách nhiệm quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Kiến trúc đô thị: Quản lý viên chức giảng dạy, viên chức hành chính và người học thuộc Khoa KTCT theo phân cấp của Hiệu Trưởng TDTU; Tham gia xây dựng CTĐT, đề cương chi tiết các học phần, kế hoạch giảng dạy, biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn do Khoa quản lý; Thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong CTĐT; Đề xuất cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; Tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; Triển khai nghiên cứu đề tài khoa học với các cơ quan trong và ngoài TDTU; Hướng dẫn sinh viên NCKH; Tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án liên kết hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức Khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài NCKH nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; Mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp lành hành trong hoạt động đào tạo, nhằm giúp người học tiếp cận thực tế với ngành học; Quản lý các hoạt động Đoàn, Hội của sinh viên,...

7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

7.1. Dự báo tình huống rủi ro

Khi mở ngành đào tạo Kiến trúc đô thị, Trường có thể gặp phải nhiều rủi ro tiềm ẩn. Các rủi ro chính bao gồm việc khó khăn trong tuyển sinh, chất lượng đào tạo chưa đảm bảo, quá tải cơ sở vật chất.

Thứ nhất, rủi ro xuất phát từ khó khăn trong tuyển sinh, ngành Kiến trúc đô thị tại TDTU có thể gặp khó khăn do mức độ nhận biết của người học còn thấp. Hiện nay cả nước chỉ có Đại học Kinh tế TP.HCM đào tạo ngành Kiến trúc đô thị, nên mức độ nhận biết của người học, tiếp cận thông tin về ngành và thông tin tuyển dụng chưa phổ biến. Việc quảng

bá và thu hút sinh viên trong những năm đầu mở ngành cũng là một rủi ro lớn. Khi mới bắt đầu, ngành Kiến trúc đô thị chưa có uy tín và thương hiệu mạnh sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút sự quan tâm từ học sinh và phụ huynh. Nếu trường không có chiến lược marketing hiệu quả, kết hợp với việc truyền thông rõ ràng về chất lượng đào tạo và cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp, sẽ khó duy trì số lượng sinh viên đăng ký học và phát triển ngành học.

Thứ hai, rủi ro từ chất lượng đào tạo chưa đảm bảo. Trong giai đoạn đầu khi mới triển khai ngành học, CTĐT có thể chưa hoàn thiện, cơ sở vật chất, thiết bị thực hành còn thiếu, và đội ngũ giảng viên chưa ổn định, dẫn đến nguy cơ chất lượng đào tạo không đáp ứng kỳ vọng và yêu cầu kiểm định. Ngành Kiến trúc đô thị hiện nay đang thu hút sự quan tâm lớn từ nhiều cơ sở giáo dục, và các trường lớn và uy tín lâu năm trong lĩnh vực này đã xây dựng được hệ thống đào tạo hoàn chỉnh cùng mạng lưới hợp tác quốc tế vững mạnh. Nếu trường mở ngành mới không thể xây dựng được một CTĐT chất lượng, đột phá và hấp dẫn, sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút sinh viên, làm giảm khả năng phát triển bền vững của ngành học.

Thứ ba, rủi ro xuất phát từ tình trạng quá tải cơ sở vật chất. Hiện nay, cơ sở vật chất của Khoa KTCT đang được chia sẻ và sử dụng chung cho nhiều ngành đào tạo khác nhau, dẫn đến áp lực lớn trong quá trình khai thác và sử dụng. Việc dùng chung phòng học, trang thiết bị giảng dạy và các nguồn lực hỗ trợ học tập không chỉ làm gia tăng tần suất sử dụng mà còn tiềm ẩn nguy cơ xuống cấp nhanh chóng. Điều này có thể ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy, học tập cũng như hạn chế khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sinh viên và giảng viên trong Khoa.

7.2. Phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro

7.2.1. Giải pháp chung

Hàng năm, Khoa KTCT thường xuyên tiến hành các hội thảo lấy ý kiến các bên liên quan, nhằm đánh giá và hiệu chỉnh CTĐT; rà soát mục tiêu và chỉ tiêu tuyển sinh để phù hợp với nhu cầu của xã hội, qua đó giảm thiểu các rủi ro trong quá trình thực hiện, đồng thời chủ động đề xuất các giải pháp ứng phó rủi ro kịp thời.

7.2.2. Giải pháp cụ thể phòng ngừa và xử lý rủi ro

Để giảm thiểu những rủi ro nêu trên và đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa dự kiến triển khai các phương án phòng ngừa và xử lý cụ thể như sau:

Để đảm bảo chất lượng đào tạo, Khoa KTCT sẽ thực hiện kiểm định CTĐT cho ngành mới bởi các tổ chức kiểm định CTĐT quốc tế uy tín như AUN-QA. Đây là nhiệm vụ bắt buộc để nâng cao chất lượng đào tạo.

Đối với vấn đề về xây dựng đội ngũ giảng viên có chuyên môn cao, Nhà trường sẽ xây dựng chiến lược tuyển dụng giảng viên đúng chuyên môn và có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ giảng viên hiện tại. Bên cạnh đó, Khoa và Trường còn có thể hợp tác với các tổ chức giáo dục quốc tế để mời giảng viên nước ngoài về giảng dạy hoặc cử giảng viên đi học hỏi, nâng cao chuyên môn tại các Trường Đại học uy tín. Ngoài ra, các chính sách đãi ngộ hợp lý cũng rất cần thiết để thu hút và giữ chân các giảng viên giỏi.

Sự cạnh tranh từ các trường khác cũng là một yếu tố quan trọng cần được xem xét. Các trường có uy tín lâu năm thường đã xây dựng được CTĐT hoàn chỉnh và mạng lưới hợp tác quốc tế mạnh mẽ. Để giảm thiểu rủi ro này, Khoa đang tiến hành tham khảo và học hỏi từ các CTĐT của các Trường Đại học uy tín trên thế giới để thiết kế một chương trình độc đáo, đáp ứng nhu cầu thực tế của thị trường và tạo ra sự khác biệt so với các trường khác.

Kiến trúc đô thị là ngành học đòi hỏi cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại để phục vụ việc học tập và thực hành. Để đảm bảo chất lượng giảng dạy, Nhà trường và Khoa cần có kế hoạch đầu tư vào các phòng học chuyên dụng, phần mềm thiết kế tiên tiến và các thiết bị nghiên cứu thực tế. Nhà trường cần có kế hoạch dài hạn trong việc duy trì và nâng cấp cơ sở vật chất để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của ngành học. Bên cạnh đó, trường cũng có thể hợp tác với các công ty cung cấp phần mềm và công nghệ để đảm bảo việc ứng dụng các công nghệ mới nhất trong giảng dạy.

Việc xây dựng một chương trình học phù hợp và cập nhật với các xu hướng mới của ngành Kiến trúc đô thị là một thách thức lớn. Để khắc phục điều này, Khoa sẽ thực hiện các nghiên cứu thường xuyên để nắm bắt các xu hướng phát triển ngành và nhu cầu thị trường. CTĐT sẽ được thiết kế linh hoạt, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, đồng thời chú trọng vào việc trang bị các kỹ năng mềm cho sinh viên. Khoa và Nhà trường cũng tiến hành mời các chuyên gia trong ngành (chuyên gia về giáo dục và thực tiễn) tham gia góp ý xây dựng chương trình học. Cán bộ phụ trách ngành sẽ thường xuyên điều chỉnh chương trình để đảm bảo tính cập nhật và phù hợp với yêu cầu thực tiễn.

Để tạo cơ hội cho sinh viên tiếp xúc với môi trường làm việc quốc tế và thực tiễn công việc, Khoa và Nhà trường tăng cường thiết lập các mối quan hệ hợp tác quốc tế với các Trường Đại học, tổ chức và doanh nghiệp uy tín. Các chương trình trao đổi sinh viên và thực tập quốc tế sẽ giúp sinh viên có cơ hội học hỏi và tích lũy kinh nghiệm. Trường cũng cần chủ động xây dựng các chương trình thực tập tại các công ty lớn và các tổ chức chuyên ngành, giúp sinh viên dễ dàng tiếp cận với môi trường làm việc thực tế và nâng cao khả năng cạnh tranh sau khi ra trường.

Mở ngành đào tạo mới sẽ đối mặt với thử thách lớn trong việc quảng bá và thu hút sinh viên trong những năm đầu tiên. Để giải quyết rủi ro này, Khoa sẽ phối hợp cùng Ban Truyền thông và Quan hệ Công chúng của Nhà trường, đẩy mạnh công tác truyền thông trước mùa tuyển sinh (từ tháng 02 đến tháng 7 hàng năm) thông qua nhiều kênh truyền thông khác nhau như truyền hình, báo chí, website, mạng xã hội, v.v. Đồng thời, Nhà trường sẽ tăng cường công tác tư vấn tuyển sinh trực tiếp, bao gồm việc đến tư vấn tại các trường trung học phổ thông và tổ chức cho học sinh THPT tham quan trường, cũng như tư vấn trực tuyến qua các kênh như mạng xã hội, hotline, website, v.v. Công tác tuyển sinh cần được đẩy mạnh trong 05 năm đầu triển khai CTĐT mới, nhằm giúp học sinh và phụ huynh nhận thức được về sự có mặt của ngành Kiến trúc đô thị tại TDTU. Bên cạnh đó, trường cần tổ chức các sự kiện, hội thảo giới thiệu ngành học, mời các chuyên gia và cựu sinh viên của khoa về chia sẻ kinh nghiệm nghề nghiệp để nâng cao sự hấp dẫn của ngành đào tạo.

Việc mở ngành đào tạo mới phải tuân thủ theo các quy định mở ngành, quy định chuẩn CTĐT do BGDDT ban hành. Để phòng ngừa rủi ro buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo bởi cơ quan có thẩm quyền, Trường sẽ thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định của BGDDT và chuẩn CTĐT do BGDDT ban hành. Nhà trường sẽ nhanh chóng khắc phục và bổ sung các điều kiện đảm bảo chất lượng CTĐT theo yêu cầu để đảm bảo quyền lợi của người học. Trường hợp buộc phải đình chỉ hoạt động đào tạo, Trường có giải pháp đảm bảo quyền lợi người học như tạo điều kiện để người học chuyển sang các ngành gần của nhóm ngành kiến trúc - quy hoạch.

Thông qua việc triển khai các phương án phòng ngừa và xử lý rủi ro này, TDTU sẽ tạo ra môi trường học tập chất lượng, đáp ứng nhu cầu của thị trường và phát triển bền vững ngành đào tạo Kiến trúc đô thị.

8. CAM KẾT

Đề án mở ngành Kiến trúc đô thị được xây dựng và thực hiện đầy đủ theo đúng các quy định hiện hành của BGDDT. Nhà trường cam kết triển khai và thực hiện tổ chức đào tạo CTĐT theo đúng Đề án mở ngành Kiến trúc đô thị được phê duyệt.

Nơi nhận:

- Bộ GDĐT (để b/c);
- Tổng Liên đoàn LĐVN (để b/c);
- Khoa KTCT;
- Lưu: VT, P.ĐH.



PHỤ LỤC 1

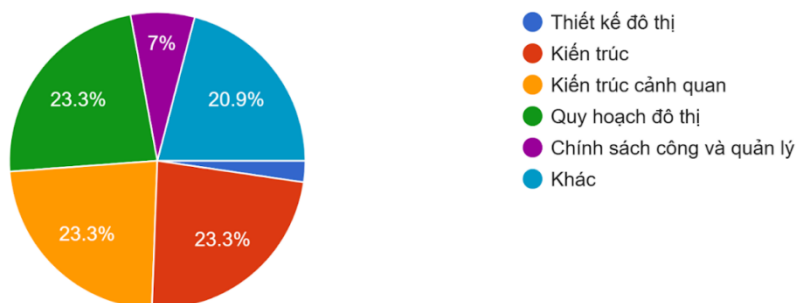
KẾT QUẢ KHẢO SÁT NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN SỰ CHUYÊN NGÀNH “KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ”

LỜI MỞ ĐẦU

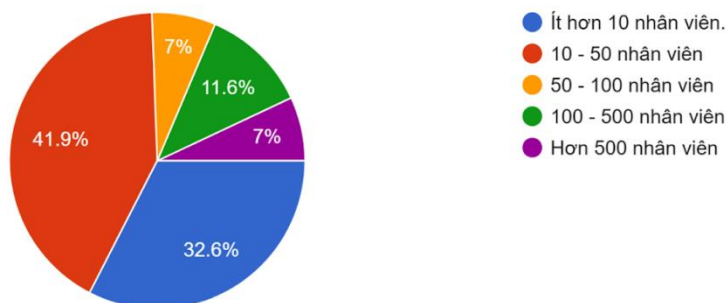
Kính gửi Quý cơ quan/doanh nghiệp,
Hiện tại, để đánh giá nhu cầu mở ngành “**KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**”, Khoa Kỹ thuật công trình, Trường Đại học Tôn Đức Thắng thực hiện khảo sát này nhằm phục vụ cho việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp với thị trường lao động tại Việt Nam.

PHẦN 1: THÔNG TIN CHUNG

1.1. Lĩnh vực hoạt động của quý cơ quan/doanh nghiệp?

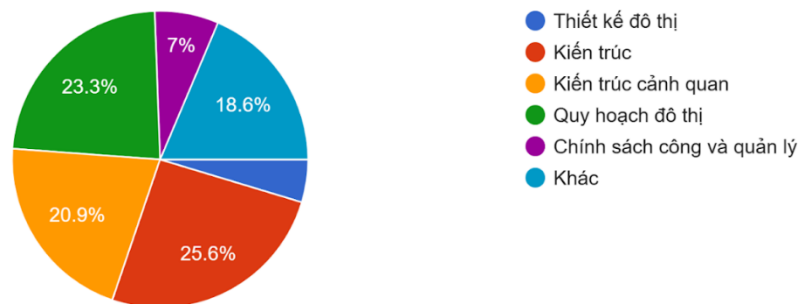


1.2. Quy mô của quý cơ quan/doanh nghiệp?

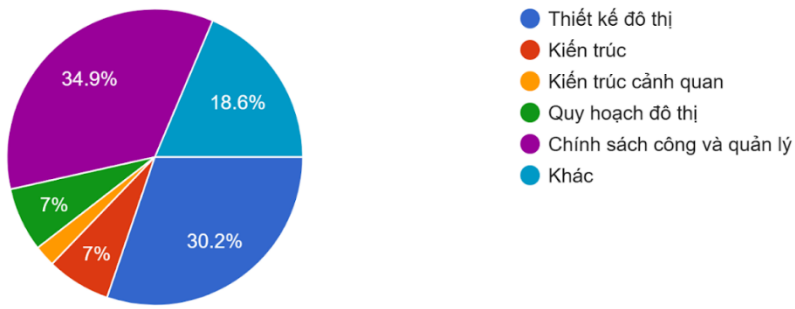


PHẦN 2: ĐÁNH GIÁ HIỆN TẠI

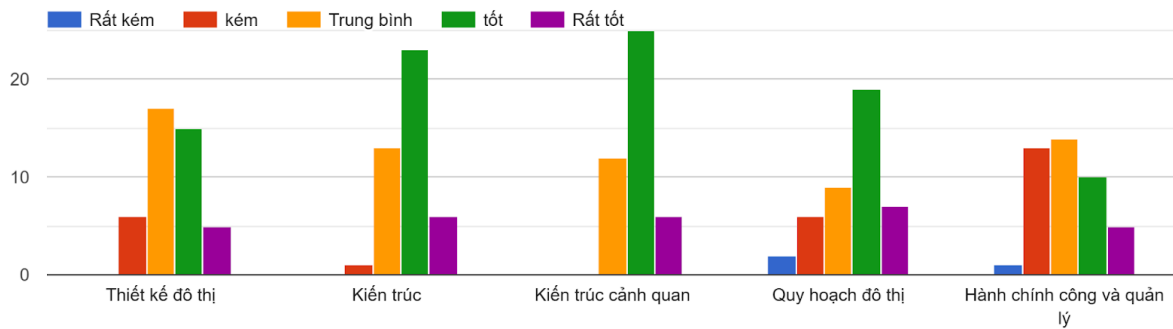
2.1. Điểm mạnh về nhân sự của quý cơ quan/ doanh nghiệp?



2.2. Điểm yếu về nhân sự của quý cơ quan/doanh nghiệp?



2.3. Đánh giá khả năng đáp ứng của nhân sự theo các lĩnh vực sau?

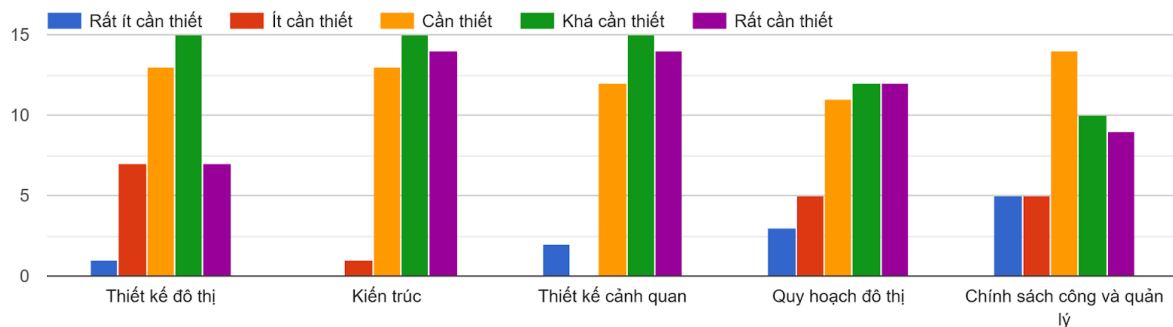


PHẦN 3: SỰ KỶ VỌNG VÀ NHU CẦU TUYỂN DỤNG

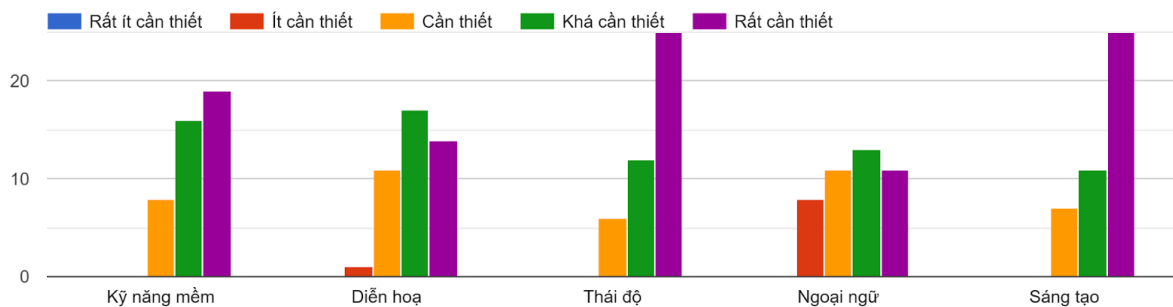
Chương trình đại học ngành "**KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**" tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng là một chương trình toàn diện nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng cần thiết để thiết kế và quản lý các không gian đô thị hiện đại. Nội dung chương trình hướng tới tạo ra các thành phố và không gian đô thị có khả năng phục hồi, toàn diện, bền vững với môi trường và phù hợp với yêu cầu của cộng đồng.

Chương trình này được xây dựng trên các trụ cột chính bao gồm: Kiến trúc, Kiến trúc cảnh quan, Quy hoạch đô thị, Chính sách và quản lý đô thị.

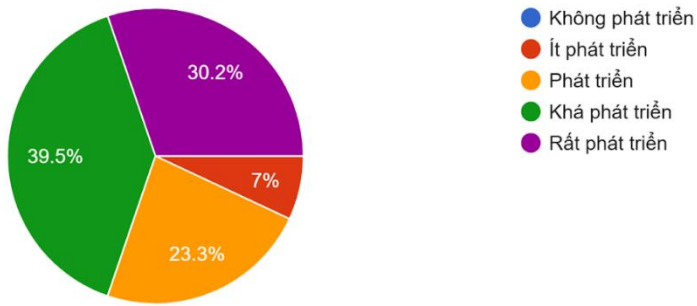
3.1. Nhu cầu về nhân lực của quý cơ quan/doanh nghiệp ở các lĩnh vực?



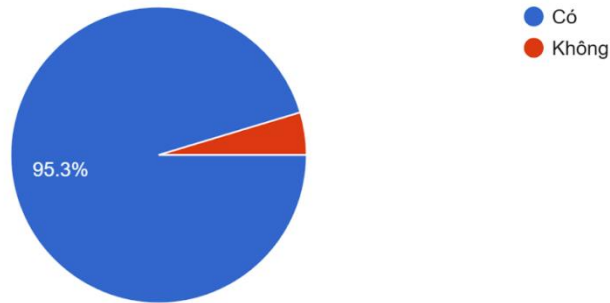
3.2. Các kỹ năng nào của nhân sự mà quý cơ quan/doanh nghiệp mong muốn?



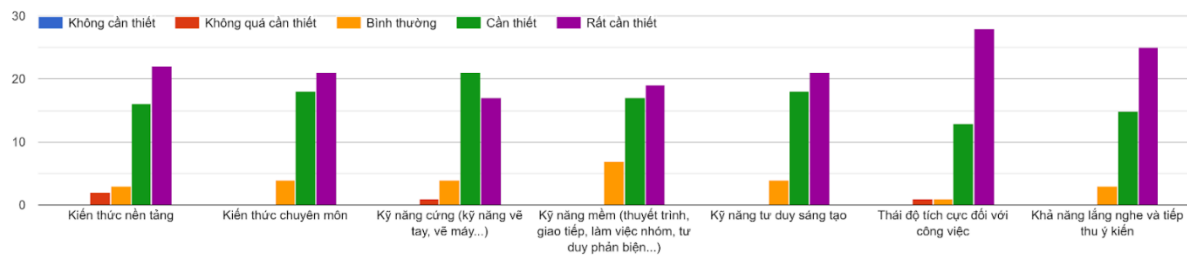
3.3. Theo quý cơ quan/doanh nghiệp xu hướng phát triển của ngành "**KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**" tại Việt Nam:



3.4. Quý cơ quan/ doanh nghiệp có sẵn sàng tuyển dụng nhân sự ngành "**KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ**" không?



3.5. Theo quý cơ quan/ doanh nghiệp, những kiến thức, kỹ năng, thái độ sau của nhân sự có mức cần thiết như thế nào?



Chân thành cảm ơn sự đóng góp của quý cơ quan/doanh nghiệp. Chúc quý cơ quan/doanh nghiệp luôn tràn đầy sức khỏe và thành công!

PHỤ LỤC 2
DANH SÁCH CÁC CƠ QUAN/DOANH NGHIỆP KHẢO SÁT NHU CẦU TUYỂN DỤNG NHÂN SỰ CHUYÊN NGÀNH “KIẾN TRÚC ĐÔ THỊ”

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
	Cơ quan quản lý nhà nước	
1	Sở xây dựng tỉnh Đắk Lắk	05 Đồng Khởi, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
2	Trung tâm kiến trúc Miền Nam	173 Trương Định, Phường 9, Quận 3, TPHCM
3	Viện Kinh tế xây dựng và đô thị	Tầng 3, Tòa nhà Sông Đà Tower, Số 14B Kỳ Đồng, Phường 9, Quận 3, TP.HCM
4	Ban quản lý phát triển khu vực Tây Bắc	Số 404 Tỉnh lộ 8, ấp mũi lớn 2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TPHCM
5	Trung tâm Tư vấn - Quy hoạch - Kiểm định Xây dựng Đồng Nai	38 Phan Chu Trinh, Quang Vinh, Biên Hòa, Đồng Nai
6	Bộ phận Quy hoạch Kiến trúc - Phòng Quản lý đô thị TP Vũng Tàu	83 Lý Thường Kiệt, Phường 1, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
7	Phòng tư vấn trung tâm thông tin quy hoạch - Sở QHKT TPHCM	168 Pasteur, Bến Nghé, Quận 1, TPHCM
8	Phòng Quản lý đô thị Quận 7	Số 7, Đường Tân Phú, Phường Tân Phú, Quận 7, TPHCM
9	Phòng Quản lý đô thị Quận 8	Số 04 Dương Quang Đông, Phường 05, Quận 8, TPHCM
10	Phòng Quản lý đô thị Quận 9	2/304, Đường số 6, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TPHCM
11	Phòng quản lý đô thị Bình Thạnh	Số 06, Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TPHCM
12	Phòng Quản lý đô thị Quận Tân Bình	Số 02 Trường Chinh, Phường 14, Quận Tân Bình, TPHCM
13	Phòng Quản lý đô thị Huyện Bình Chánh	79 Tân Trú, thị trấn Tân Túc, Huyện Bình Chánh, TPHCM
14	Phòng Quản lý đô thị Huyện Củ Chi	77 Tỉnh lộ 8, Thị trấn Củ Chi, Huyện Củ Chi, TPHCM
15	Phòng Quản lý đô thị Huyện Nhà Bè	330 Nguyễn Bình, Ấp 1, Xã Phú Xuân, Huyện Nhà Bè, TP.HCM
	Doanh nghiệp tư vấn thiết kế trong nước	
16	Công ty TNHH Kiến Trúc & Xây Dựng HD	34 Ama Zhao, TP Gia Nghĩa, Đắk Nông
17	Công Ty Cổ Phần SADOREAL	Số 10 Lương Định Của Phường Bình Khánh, Quận 2, TP.HCM
18	Công ty TNHH tư vấn đầu tư xây dựng Bảo Minh KT	Số 11/5, Đường Trần Hưng Đạo, Phường Tân Phú, TP Đồng Xoài, tỉnh Bình Dương
19	Công ty TNHH Võ Gia Corp	Tầng 4, Perfect Building, 150Bis Lê Thị Hồng Gấm, Phường Cầu Ông Lãnh, Quận 1, TP.HCM
20	Công ty Cổ phần tư vấn quy hoạch và hạ tầng đô thị Hoàng An	402 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Quận Phú Nhuận, TP.HCM

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
21	Công ty TNHH TV - TK - QH - XD - TMDV Huy Khương	200 Hoa Lan, Phường 2, Phú Nhuận, TP.HCM
22	Công ty TNHH tư vấn thiết kế đầu tư xây dựng BMT	302 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Tân Bình, TP.HCM
23	Tập đoàn Trung Nam - Phòng Quy hoạch - Pháp chế, Phát triển dự án	7A/68 Thành Thái, Phường 14, Quận 10, TP.HCM
24	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đất Xanh	2W Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
25	Công ty Cổ phần tư vấn XD Đất Việt	620 Phạm Văn Chiêu, Phường 13, Quận Gò Vấp, TP.HCM
26	Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Nagecco)	29 Bis Đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đakao, Q.1, TP.HCM
27	Công ty TNHH Simpson Strong Tie Việt Nam	Lầu 9, tòa nhà E.town 6, số 364, Đường Cộng Hòa, P14, Quận Tân Bình, TP.HCM
28	Công ty cổ phần đầu tư kiến trúc xây dựng Thiết Thạch	225 Điện Biên Phủ, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP.HCM
29	Công ty Cổ phần Vina Đại Phước (Swan City)	58 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM
30	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư thiết kế xây dựng Đông Cường	Số 01, Đường 62, KDC Đông Thủ Thiêm, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, TP.HCM
31	CP Thiết kế và Xây dựng DBPLUS	40, Đường 62, Phường Thạnh Mỹ Lợi, TP Thủ Đức, TP.HCM
32	Công ty CP TVĐT TKXD Sao Mai	76 Chu Văn An, Phường 26, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
33	Công ty CP TVTK Phương Việt	404 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
34	Công ty TNHH ECONS	55, Đường D1, Khu biệt thự Sài Gòn Mystery, Phường Bình Trưng Tây, Thủ Đức, TP.HCM
35	Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Xưởng Studio	271 Phan Đình Phùng, P.15, Q. Phú Nhuận, TP.HCM
36	Công ty TNHH tư vấn thiết kế Đắc Quảng	Tổ 2, Phường Nghĩa Trung, TP Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông
37	Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn KLC	KL01, KBT Kim Long, Đường Nguyễn Hữu Thọ, X.Phước Kiển, H.Nhà Bè, TP.HCM
38	Công ty Cổ Phần VKING	260 Liên Phường, Phước Long B, Quận 9, TP Thủ Đức, TP.HCM
39	Công ty kiến trúc Kavila	Trần Ngọc Diện, Thảo Điền, Q2, TP.HCM
40	Công Ty CP Kiến Trúc Cảnh Quan – LSS	54 Đường D4, Khu đô thị Lakeview, Phường An Phú, Quận 2, TP Thủ Đức, TP.HCM
Doanh nghiệp tư vấn thiết kế nước ngoài		
41	Kobi lighting studio	51 Đường số 58, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP.HCM
42	CBRE Việt Nam	76A Lê Lai, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
43	Savills Việt Nam	Doji Tower, 81- 85 Hàm Nghi, Street, Quận 1, TP.HCM

PHỤ LỤC 3 HỢP TÁC QUỐC TẾ

Ngành dự kiến mở: Kiến trúc đô thị

Mã ngành: Mã ngành đào tạo: 7580104

Trình độ đào tạo: Chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

Mục 1: Danh sách hội nghị, hội thảo quốc tế liên quan đến ngành đăng ký trong 5 năm gần nhất

STT	Tên hội nghị, hội thảo quốc tế	Thời gian, địa điểm	Đơn vị đồng tổ chức	Thông tin trên tạp chí, website
1	The International Conference on Sustainable Development in Civil, Urban and Transportation Engineering (CUTE)	2020, VSB-Technical University of Ostrava - Czech Republic (ONLINE)	1. VSB-Technical University of Ostrava - Czech Republic 2. Hasselt University - Belgium 3. Savoie Mont Blanc University – France 4. Ton Duc Thang University - Vietnam 5. University of Trieste - Italy 6. Wrocław University of Science and Technology – Poland	https://kis.cvt.stuba.sk/arlstu/en/detail/?zf=TF_US_CAT_UF_I&idx=stu_us_cat*0085386&iset=1
2	The International Conference on Sustainable Development in Civil, Urban and Transportation Engineering (CUTE)	2024, Wrocław University of Science and Technology, Poland	1. Wrocław University of Science and Technology – Poland 2. Ton Duc Thang University - Vietnam 3. VSB-Technical University of Ostrava - Czech Republic 4. Savoie Mont Blanc University - France 5. University of Trieste - Italy 6. Urban Innovation Center: Architecture, Engineering, Technology, Mobility 7. Committee of Civil and Mechanical Engineering of Polish Academy of Sciences – Wrocław Branch	Processing (Lecture Notes in Civil Engineering, Springer) https://link.springer.com/chapter/10.1007/978-981-97-9400-3_22

Mục 2: Chương trình trao đổi sinh viên (Inbound) với các đại học trên thế giới

STT	Nội dung chương trình	Trường đối tác	Quốc gia	Thời gian	Số lượng (SV)	Phương pháp/Hình thức triển khai	Minh chứng
1	Sinh viên tham gia 3 online-courses (2 credits/course)	National Taiwan University	Đài Loan	30/08/2020-13/09/2020	02	Tham dự online	https://drive.google.com/drive/folders/1XEtPZgUBfDQSWvoh7F6rPxflH-gAbsg6?usp=sharing
2	Sinh viên tham gia Cuộc thi Thiết kế kiến trúc quốc tế ACARA 2020	The Asian Contest of Architectural Rookie's Award Workshop	Trung Quốc	11/2020	06	Tham dự online	https://civil.tdtu.edu.vn/tin-tuc/2020/acara-2020-goc-nhin-moi-tu-do-kien-truc-thoi-ky-hau-covid-19 Tập chí kiến trúc: https://drive.google.com/drive/folders/19LDZvUjTj9Ddp1ZVhtwjtrV-BAe6GFt?usp=sharing
3	Sinh viên tham gia Parallel Design Studio 2021 (Xưởng thiết kế quốc tế)	Đại học Công nghệ TP.HCM, Đại học Kinh tế TP.HCM, Đại học Hasselt (Vương quốc Bỉ), Đại học Toàn cầu Handong (Hàn Quốc), Đại học Công nghệ Mandalay (Myanmar) và Đại học Thammasat (Thái Lan)	Bỉ, Hàn Quốc, Myanmar, Thái Lan	Tuần Workshop: 01-05/03/2021 Studio thiết kế: toàn bộ học kì 2/2021	8	Tham dự online	https://www.tdtu.edu.vn/tin-tuc/2021-03/du-lich-dia-phuong-thich-ung-voi-su-bien-doi Danh sách sv + certificate: https://drive.google.com/drive/folders/14DPkaSe0ixu7rxGItnuAnJymjU43_tH7?usp=sharing
4	Chương trình quốc tế Global Culture Jam	ĐH Manchester Metropolitan	Vương quốc Anh	14-18/6/2021	18	Tham dự online	https://drive.google.com/drive/folders/1bPCB_KYYHW3r1ScaSdTMOCMNUKCISOPb?usp=sharing

STT	Nội dung chương trình	Trường đối tác	Quốc gia	Thời gian	Số lượng (SV)	Phương pháp/Hình thức triển khai	Minh chứng
5	Chuỗi Seminar giảng dạy trực tuyến “Cities for people: case study from West Australia and Asia countries	ĐH Brawijaya	Indonesia	19-26/4/2023	55	Tham dự online	https://drive.google.com/drive/folders/1-5fMJJHlnWCsG8OqTzkMZCkSoxbr5hf?usp=drive_link
6	Tổ chức seminar trực tuyến và trao đổi giảng dạy quốc tế	ĐH Brawijaya	Indonesia	27/4/2022	23	Tham dự online	https://drive.google.com/file/d/1hT88CjfJ4iTcdmp-wi2GYGKLVgqVVoJL/view?usp=sharing
7	Sinh viên tham gia chương trình giao lưu học tập nước ngoài	Trường Đại học Angkor	Campuchia	24-27/5/2024	28	Tại Campuchia	https://drive.google.com/drive/folders/14mNGCCeajQjEMqk_0JsffrWEJHrzzxQR?usp=sharing

Mục 3: Chương trình thu hút sinh viên nước ngoài (Inbound) đến TDTU

STT	Nội dung chương trình	Trường đối tác	Quốc gia	Thời gian	Số lượng	Phương pháp/Hình thức triển khai	Ghi chú
1	Trao đổi sinh viên Kiến trúc theo MoU	Leipzig University of Applied Sciences	CHLB Đức	1 học kì	02	Sinh viên nhập học tại TDTU	Đang triển khai phải hủy do tình hình dịch bệnh kéo dài 2020-2021

STT	Nội dung chương trình	Trường đối tác	Quốc gia	Thời gian	Số lượng	Phương pháp/Hình thức triển khai	Ghi chú
2	Tổ chức seminar trực tuyến và trao đổi giảng dạy quốc tế	ĐH Brawijaya	Indonesia	27/4/2022	9	Tham dự online	https://drive.google.com/file/d/1hT88CjfJ4iTcdmp-wi2GYGKLvgqVVoJL/view?usp=sharing
2	Chuỗi Seminar giảng dạy trực tuyến “Cities for people: case study from West Australia and Asia countries	Đại học Brawijaya	Indonesia	19-26/4/2023	6	Tham dự online	https://drive.google.com/drive/folders/1-5fMJJHlnWCsG8OqTzkMZCkSoxbr5hf?usp=drive_link
3	Đón tiếp và làm việc với đoàn GS, chuyên gia và sinh viên Đại học Hochschule Bochum	ĐH Hochschule Dochum	Đức	3-7/11/2023	20	Trực tiếp tại TDTU	https://drive.google.com/drive/folders/1bHz2Je2uFMgkfbMzoxHQunWQDidFPjdq?usp=sharing
4	Tổ chức Workshop quốc tế với Universiti Sains Malaysia (USM)	Universiti Sains Malaysia (USM)	Malaysia	10/5/2024	43	Học tập toàn thời gian tại TDTU	https://drive.google.com/drive/folders/1qAewBo0_uCgYp58A_JqfJ2LCgPjIIjV8?usp=sharing
5	Người học có quốc tịch nước ngoài học tập toàn thời gian hoặc học tập ngắn hạn (tối thiểu 01 tháng) có cấp chứng chỉ/chứng nhận.	ĐH Khoa học công nghệ Saxion	Hà Lan	từ 15/3/2025-25/7/2025	1	Học tập toàn thời gian tại TDTU	https://drive.google.com/drive/folders/1Y0Gq1O2LTAlmAckWImElm-NLBxbL2EOt?usp=sharing
6	Workshop quốc tế “Định hình tương lai đô thị”	ĐH công nghệ Mara (UiTM)	Malaysia	30/10/2024	34	Trực tiếp tại TDTU	https://drive.google.com/drive/folders/1sMPeLIcxgfyJjWuVikgBaq22EdN32K6M?usp=drive_link

STT	Nội dung chương trình	Trường đối tác	Quốc gia	Thời gian	Số lượng	Phương pháp/Hình thức triển khai	Ghi chú
7	Workshop, giảng dạy, giao lưu văn hóa quốc tế	Western University	Campuchia	30/11/2024	15	Trực tiếp tại TDTU	https://drive.google.com/drive/folders/1memmIh3BqLGZlgd5DN5BAgdgbEpARiKA?usp=drive_link

PHỤ LỤC 4

THUYẾT MINH VỀ NHU CẦU VÀ ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG PHÒNG MÔ HÌNH VÀ PHÒNG HOẠ THẤT

I. Lý do thành lập Phòng mô hình và Phòng họa thất:

Ngành Kiến trúc đô thị là lĩnh vực đào tạo có tính đặc thù cao, yêu cầu sinh viên không chỉ có kiến thức lý thuyết mà còn phải phát triển mạnh mẽ năng lực thực hành thiết kế, mô hình hóa và tư duy không gian. Để đảm bảo chất lượng đào tạo, việc xây dựng các không gian học tập chuyên biệt như phòng mô hình và phòng họa thất là hết sức cần thiết và cấp bách. Với quy mô đào tạo dự kiến khoảng 460 sinh viên, phòng mô hình và phòng họa thất không chỉ là nơi thực hành vẽ tay, làm mô hình thủ công mà còn là không gian tích hợp công nghệ, giúp sinh viên kiến trúc đô thị suy nghĩ tổng thể – thiết kế đa chiều – phản biện sâu sắc hơn. Phòng mô hình và phòng họa thất cần được thực hiện trong năm 2025 để kịp thời đưa vào phục vụ cho khóa tuyển sinh năm học 2026-2027.

Cơ sở vật chất phòng mô hình đề xuất bao gồm: không gian rộng rãi, thoáng mở cho mỗi nhóm 30 sinh viên, có hệ thống thoát khí và hút bụi (vì làm mô hình sinh bụi gỗ, xốp, mùn nhựa), trang thiết bị bao gồm bàn làm mô hình rộng, ghế gỗ rời, bộ dụng cụ làm mô hình, máy in 3D, máy tính hiệu suất cao, thiết bị thực tế ảo (AR/VR), khu vực trưng bày và để vật tư lưu trữ, không gian trình chiếu bảo vệ đồ án.

Cơ sở vật chất phòng họa thất đề xuất bao gồm: không gian bố trí bàn vẽ riêng lẻ cho từng sinh viên mỗi nhóm từ 25-30 sinh viên, ghế ngồi phù hợp với bàn vẽ, có khu vực trưng bày và vật tư lưu trữ, không gian trình chiếu bảo vệ đồ án. Cách thức bố trí tương tự như phòng họa thất đã có của Khoa KTCT.

Việc đầu tư này không chỉ nâng cao năng lực đào tạo và nghiên cứu ứng dụng mà còn tạo ra môi trường giáo dục sáng tạo, mở rộng hợp tác doanh nghiệp – cộng đồng kiến trúc sư, đồng thời khẳng định vị thế đào tạo chất lượng cao của nhà trường. Bảng minh chứng hiệu quả sử dụng của phòng mô hình và phòng họa thất cho thấy được khai thác tối đa trong nhiều học phần chuyên môn và dự án thực hành, đảm bảo hiệu suất sử dụng cao và đóng vai trò thiết yếu trong CTĐT.

II. Bảng minh chứng hiệu quả hoạt động của phòng mô hình và phòng họa thất ngành Kiến trúc đô thị

Khu vực chức năng	Diện tích (m ²)	Tần suất sử dụng (buổi/tuần)	Số sinh viên sử dụng mỗi tuần (ước tính)	Giai đoạn sử dụng chính
Phòng họa thất	120	5	140	Năm 1 đến năm 2 Các học phần đồ án
Phòng mô hình	120	15	460	Năm 3 đến năm 5 Các học phần đồ án

III. Yêu cầu về không gian

Phòng mô hình và phòng họa thất có thể được thiết kế theo hướng đáp ứng cả nhu cầu chuyên biệt và đa dạng mục đích sử dụng, nhằm tạo không gian học tập chuyên nghiệp đảm bảo đầy đủ công năng cho học phần thực hành, đồ án chuyên ngành, đồng thời tối ưu hóa hiệu suất sử dụng không gian. Các phòng được thiết kế theo nguyên tắc đơn giản, hiện đại tạo ấn tượng với doanh nghiệp và các GS khi tham quan Trường.

III.1 Nguyên tắc bố trí

Khu vực chức năng	Diện tích	Mô tả công năng
I. Phòng mô hình	120 m²	
Khu làm mô hình thủ công	40 m ²	Gồm 6 bàn rộng và dài, mỗi bàn đủ chỗ cho 5 sinh viên, ghế ngồi tách rời bàn
Khu trưng bày	20 m ²	Gồm tủ, kệ trưng bày bản vẽ, mô hình đẹp, các thành tích của sinh viên cho mục đích triển lãm
Khu lưu trữ	20 m ²	Gồm tủ, kệ kín để lại sản phẩm của sinh viên đang thực hiện, lưu trữ dụng cụ thiết bị làm mô hình
Không gian thực tế ảo	20 m ²	Trang bị máy in 3D, kính thực tế ảo, flycam, sử dụng cho VR/AR, thiết kế tương tác, máy tính cấu hình cao.
Không gian trình chiếu –trình bày đồ án	20 m ²	Máy chiếu laser, tường chiếu trắng hoặc mapping, ghế di động; sử dụng cho trình chiếu sản phẩm, kiểm tra đồ án, showcase cuối kỳ.
II. Phòng họa thất	120 m²	
Khu bàn vẽ	70 m ²	Trang bị 30 bàn vẽ kiến trúc A1 và ghế rời đi kèm
Không gian trình chiếu –trình bày đồ án	25 m ²	Máy chiếu laser, tường chiếu trắng hoặc mapping, ghế di động; sử dụng cho trình chiếu sản phẩm, kiểm tra đồ án, showcase cuối kỳ.
Khu lưu trữ	25 m ²	Gồm tủ, kệ trưng bày bản vẽ, các thành tích của sinh viên cho mục đích triển lãm

III.2 Dự tính khả năng phục vụ & vận hành

- Đáp ứng được 2–3 nhóm học phần/lượt với tối đa 30 sinh viên/lượt chia theo các học phần đồ án.
- Có thể luân phiên hoạt động sáng – chiều – tối cho các môn thực hành từ năm 1 đến năm 5.
- Phù hợp để tổ chức workshop, triển lãm nhỏ, bảo vệ đồ án tốt nghiệp và hoạt động ngoại khóa sáng tạo.
- Tích hợp tốt với không gian học thuật mở của Khoa KTCT.
- Làm nơi sửa bài đồ án hàng ngày.

PHỤ LỤC - XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
(Đính kèm Đề án số 4874//ĐA-TĐT ngày 25 tháng 12 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tôn Đức Thắng)

Ngành dự kiến mở: Kiến trúc đô thị
Mã ngành: 7580104
Trình độ đào tạo: chuyên sâu đặc thù bậc 7

1. Về giảng viên

1.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với Trường, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở.

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Lê Tố Uyên 19/02/1988	079188019653 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Bỉ, 2022	Kiến trúc	16/01/2012	X	7914020500	13.25	0	0	
2	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng 08/8/1994	092194009756 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Úc, 2021	Xây dựng dân dụng	17/10/2022	X	7928264631	2.6	0	5	
3	Lê Hoàng Nam 27/02/1988	079088005993 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Bỉ, 2024	Khoa học giao thông vận tải	01/01/2016	X	7915042259	9.25	1	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
4	Bùi Quốc Bảo 06/11/1981	052081000091 Việt Nam	PGS	Tiến sĩ, Pháp, 2009	Xây Dựng	01/09/2016	X	7916325025	8.58	2	70	
5	Trần Văn Đức 01/8/1979	049079000239 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2018	Kiến trúc	01/03/2011	X	7911291487	14.33	0	0	
6	Hoàng Thị Phương Thảo 31/7/1989	070189000223 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2022	Quy hoạch đô thị	01/09/2012	X	070189000223	10.67	2	0	
7	Lâm Quý Thương 15/6/1984	052084018180 Việt nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Quy hoạch	01/08/2013	X	7909030934	11.67	1	1	
8	Nguyễn Thị Hồng Điệp 07/11/1990	010190000224 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đài Loan, 2016	Kiến trúc/Kiến trúc và thiết kế đô thị	01/07/2013	X	7915315231	11.75	1	0	
9	Phạm Đức Long 01/01/1973	034073021970 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Kiến trúc	01/7/2012	X	790206050769	12.75	0	0	
10	Võ Hoàng Khánh 23/01/1981	051081009143 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Hàn Quốc, 2018	Kiến trúc	15/02/2011	X	7908397675	14.17	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Nguyễn Hải Bình 24/9/1977	052077019487 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Đức, 2009	Kiến trúc	15/05/2019	X	DN4 795610004822	5.92	0	0	
12	Nguyễn Thái Hiệp 01/11/1980	079080018952 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Nga, 2021	Kỹ thuật và công nghệ xây dựng	01/07/2011	X	7910266268	13.37	0	11	
13	Nguyễn Việt Bình 04/5/1987	0840087008721 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Quản lý dự án và công trình	01/01/2014	X	7914019245	11.25	0	0	
14	Tô Hương Chi 01/09/1979	034179009352 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	01/08/2011	X	0204337411	16	0	0	
15	Lê Thị Vân Anh 26/01/1985	034180522557 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kiến trúc	16/10/2023	X	0112169587	06	0	0	
16	Lý Công Minh 12/08/1997	079097013669 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Úc, 2023	Kiến trúc	01/11/2023	X	7931622582	01	0	0	
17	Nguyễn Thanh Cầm 11/08/1992	054192005083 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Nga, 2023	Kiến trúc	15/07/2024	X	5420097090	01	0	0	
18	Nguyễn Văn Minh 14/01/1992	001092039169, Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Nga, 2024	Kiến trúc	15/05/2025	X	7934673469	0.4	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
19	Nguyễn Đình Nam 21/11/1982	086082006138; Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Đài Loan, 2025	Kiến trúc và quy hoạch đô thị	15/02/2013	X	7913021395	12	0	0	
20	Phạm Văn Phi 02/03/1974	051074000436 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Kiến trúc công trình	01/4/2013	X	0207192498	12	0	0	
21	Võ Phan Ninh (Khoa KTCT) 05/01/1984	075084000032, Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Anh Quốc, 2013	Quản lý dự án (quốc tế)	X	07/08/2025 Hợp đồng thỉnh giảng	7909082561	04	0	0	
22	Lê Quốc Hưng 17/07/1990	082090003963, Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Quản lý đô thị & công trình	X	03/03/2025 Hợp đồng thỉnh giảng	8221887663	10	0	0	
23	Huỳnh Kim Pháp 02/4/1987	066087000252, Việt nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý xây dựng	X	10/06/2024 Hợp đồng thỉnh giảng	8112483712	10	0	0	
24	Lê Tấn Hạnh 10/02/1985	080085009241, Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kiến trúc	X	10/11/2025 Hợp đồng thỉnh giảng	8084832905	11	1	15	
25	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi 03/11/1079	046170000138, Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 1993	Quản lý đô thị và công trình	X	18/09/2023 Hợp đồng thỉnh giảng	HC4790296210140	13	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghịệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
26	Đỗ Thiên Thanh 07/10/1990	083190003908 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học	11/07/2022	X	7916412954	6	0	0	
27	Phan Thị Thanh Kiều 25/05/1985	080185014437 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	8/10/2018	X	8022951460	9	0	0	
28	Trương Thị Thanh Vân	075193019450 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp giảng dạy tiếng Anh	11/2017	X	7524539397	9	0	0	
29	Nguyễn Ngọc Hương Lan	083189007708 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	01/03/2024	X	7912044224	11	0	0	
30	Nguyễn Thị Thu Hiền	080193015159 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	02/06/2025	X	7938599305	10	0	0	
31	Đoàn Thị Nhu Quỳnh 03/10/1994	068194004292 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy tiếng Anh	2018	X	6822318131	8	0	0	
32	Khuất Thị Phương Thảo	001192005610 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Phương pháp lý luận và	01/12/2021	X	7914148933	7	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
					dạy học tiếng Anh							
33	Phạm Thị Mỹ Duyên 10/06/1992	079192036719 Việt Nam	Không	Thạc sĩ	Phương pháp lý luận và dạy học tiếng Anh	15/03/2022	X	7938251610	10	0	0	
34	Nguyễn Xuân Nam 14/12/1987	068087000030	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học máy tính	01/05/2016, không thời hạn	X	7910275535	9	0	0	
35	Nguyễn Trọng Nhân 16/05/1993	051093000213	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2019	Khoa học máy tính	15/12/2015, không thời hạn	X	7915025638	9	0	0	
36	Huỳnh Thị Thu Thủy 11/12/1974	079174031022	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2022	Khoa học máy tính	01/11/2014, không thời hạn	X	5698015866	25	2	2	
37	Đặng Ngọc Vũ 24/09/1990	051090013256	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học máy tính	01/06/2016, không thời hạn	X	7916183222	9	0	0	
38	Lê Hùng	038085042584	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2021	Quản lý giáo dục	16/10/2019	X	7930721647	06	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
39	Nguyễn Thị Bích Diễm	051197001584	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Giáo dục học (giáo dục chính trị)	01/04/2020	X	5121054088	03	0	0	
40	Bùi Thị Kiều Trinh	82197016314	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2021	Giáo dục quốc phòng và an ninh	18/07/2022	X	8223816950	03	0	0	
41	Đinh Thị Khánh Ngân	037196003959	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2018	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	3721089150	04	0	0	
42	Phạm Quốc Duy	084098000868	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2023	Quản lý giáo dục	01/04/2022	X	8422427606	3 năm 8 tháng	0	0	
43	Chiêm Thanh Quốc Anh	095096010411	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2025	Chính trị học	01/10/2024	X	9522128334	04	0	0	
44	Trịnh Thị Bích Trâm	072196000330	Không	Cử nhân, Việt Nam, 2019	Giáo dục quốc phòng và an ninh	01/12/2021	X	7221699453	04	0	0	
45	Nguyễn Văn Long	075099012980	Không	Thạc sĩ, Việt Nam,	Chính trị học	15/06/2023	X	7524589770	02	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
				2024								
46	An Thị Ngọc Lan 16/08/1984	079184008948 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2014	Luật học	01/01/2019	X	7908225141	05	0	0	
47	Phạm Ngọc Minh Tú 16/08/1996	083196010452 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2021	Luật dân sự và tổ tụng dân sự	02/10/2023	X	7937900915	02	0	0	
48	Thái Thị Tú Anh 24/10/1993	040193003743 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Triết học	01/12/2021	X	0116167012	06	0	0	
49	Vũ Văn Thành 29/06/1980	037080003375 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2014	Kinh tế	01/08/2024	X	0206317066	11	0	0	
50	Phạm Thị Thanh Huyền 02/01/1981	036181023509 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử	01/09/2016	X	8904000183	21	0	0	
51	Phạm Thị Cầm Ngọc 11/10/1992	075192000172 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Anh, 2016	Luật thương mại	15/08/2023	X	7915003184	05	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
52	Trần Xuân Bình 15/05/1962	044062004657 Việt Nam	Không	Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Xã hội học	01/02/2024	X	3398005773	35	0	0	
53	Lê Thị Loan 10/10/1997	038197007300 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2020	Kinh tế chính trị	10/03/2024	X	3823203733	2	0	0	
54	Trương Trần Hoàng Phúc 10/07/1984	079084010326 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	01/06/2023	X	7934055044	14	0	0	
55	Nguyễn Thị Nhưng 06/06/1988	036188019520 Việt Nam	Không	Thạc sĩ Việt Nam 2012	Tâm lý học	01/06/2020	X	7412097692	13	0	0	
56	Trịnh Phương Thảo 24/03/1983	037183006559 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam 2009	Tâm lý học	15/02/2022	X	7410101412	15	0	0	
57	Phạm Xích Nam 24/08/1986	096086001059 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học giáo dục	01/03/2013	X	7913117700	11	0	0	
58	Nguyễn Văn Quyết	035090005511 Việt Nam	Không	Thạc sỹ Việt Nam, 2022	Giáo dục học	15/10/2014	X	7915020280	10	0	0	

Stt	Họ và tên, ngày sinh	Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch	Chức danh khoa học, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp	Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến		Mã số bảo hiểm	Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm)	Số công trình khoa học đã công bố: cấp		Ghi chú
						Tuyển dụng	Hợp đồng			Bộ	Cơ sở	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
59	Trần Thị Mỹ Hào, 29/09/1995	046195000064 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2021	Giáo dục thể chất	02/03/2022	X	7931716226	4	0	0	
60	Nguyễn Thoại Quỳnh Như, 22/11/1995	075195020021 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2021	Quản lý và nền công nghiệp thể thao	02/03/2022	X	7523538278	4	0	0	
61	Võ Minh Hiếu 19/10/1994	080094015068 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, 2021	Giáo dục thể chất	02/03/2022	X	8023658708	3	0	0	
62	Phạm Đăng Khoa, 03/06/1995	070095005565 Việt Nam	Không	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2021	Quản lý và ngành công nghiệp thể thao	02/03/2022	X	7022441726	3	0	0	

1.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Kiến trúc đô thị

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Phạm Xích Nam	Bơi lội	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Văn Quyết							
2	Lý Công Minh	Cấu tạo kiến trúc	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Văn Minh							
3	Nguyễn Xuân Nam	Cơ sở tin học 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Trọng Nhân							
4	Lý Công Minh	Đồ án cơ sở 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Văn Minh							
5	Bùi Thị Kiều Trinh	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Lê Hùng							
6	Lê Hùng	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 2	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Bùi Thị Kiều Trinh							
7	Chiêm Thanh Quốc Anh	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 3	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Trịnh Thị Bích Trâm							
8	Chiêm Thanh Quốc Anh	Giáo dục quốc phòng và an ninh - Học phần 4	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Trịnh Thị Bích Trâm							
9	Nguyễn Việt Bình	Hình Họa -Vẽ kỹ	Học kỳ 1,	x				

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tô Hương Chi	thuật	năm thứ 1					
10	Nguyễn Hải Bình	Nguyên lý thiết kế	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Lê Tấn Hạnh	kiến trúc						
11	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 1	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Trịnh Phương Thảo							
12	Nguyễn Văn Minh	Tư duy thiết kế	Học kỳ 1, năm thứ 1	x				
	Nguyễn Thanh Cầm							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
13	Đặng Ngọc Vũ	Cơ sở tin học 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Huỳnh Thị Thu Thủy							
14	Lâm Quý Thương	Đồ án cơ sở 2	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Thị Vân Anh							
15	An Thị Ngọc Lan	Pháp luật đại cương	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Lâm Thành Danh							
16	Đỗ Thiên Thanh	Tiếng Anh 1	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Phan Thị Thanh Kiều							
17	Thái Thị Tú Anh	Triết học Mác Lênin	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Vũ Văn Thành							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Lê Thị Vân Anh	Vật liệu trong kiến trúc	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Phạm Văn Phi							
19	Trần Văn Đức	Vật lý kiến trúc	Học kỳ 2, năm thứ 1	x				
	Võ Hoàng Khánh							
20	Trần Thị Mỹ Hào	Giáo dục thể chất 1	Học kỳ 2, năm thứ 1			x		
	Nguyễn Thoại Quỳnh Như							
21	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Đồ án tham quan đô thị	Học kỳ 3, năm thứ 1	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Hoàng Thị Phương Thảo							
22	Trần Văn Đức	Đồ án cơ sở 3	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				
	Võ Hoàng Khánh							
23	Nguyễn Thanh Cầm	Đồ án kiến trúc 1	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Trần Văn Đức							
24	Vũ Văn Thành	Kinh tế chính trị Mác Lênin	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				
	Lê Thị Loan							
25	Phạm Đức Long	Lịch sử kiến trúc và đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				
	Trần Văn Đức							
26	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết	Học kỳ 1,	x				

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Trịnh Phương Thảo	yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 2	năm thứ 2					
27	Lê Hoàng Nam	Quy hoạch giao thông và cơ sở hạ tầng	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				
	Lê Tố Quyên							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
28	Khuất Thị Phương Thảo	Tiếng Anh 2	Học kỳ 1, năm thứ 2	x				
	Phạm Thị Mỹ Duyên							
29	Võ Minh Hiếu	Giáo dục thể chất 2	Học kỳ 1, năm thứ 2			x		
	Phạm Đăng Khoa							
30	Trương Trần Hoàng Phúc	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				
	Trần Xuân Bình							
31	Lâm Quý Thương	Đồ án kiến trúc 2	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Nguyễn Đình Nam							
32	Lâm Quý Thương	Làm việc nhóm và đàm phán	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Thị Hồng Điệp							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
33	Hoàng Thị Phương Thảo	Nhập môn thiết kế đô thị	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				
	Lê Hoàng Nam							
34	Nguyễn Văn Minh	Phương pháp số và mô hình thông tin xây dựng	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				
	Lê Hoàng Nam							
35	Lê Hoàng Nam	Thiết kế cảnh quan	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				
	Hoàng Thị Phương Thảo							
36	Nguyễn Văn Minh	Thiết kế phổ quát	Học kỳ 2, năm thứ 2	x				
	Nguyễn Đình Nam							
37	Nguyễn Thị Nhung	Nhóm tự chọn [Kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững]	Học kỳ 2, năm thứ 2			x		
	Trịnh Phương Thảo							
38	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Chính sách đô thị và các loại luật liên quan	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi							
39	Lê Hoàng Nam	Đồ án thiết kế cảnh	Học kỳ 1,	x				

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Lê Tố Quyên	quan	năm thứ 3					Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
40	Lê Hoàng Nam	Hệ thống thông tin địa lý cho sự bền vững	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				
	Hoàng Thị Phương Thảo							
41	Phạm Thị Thanh Huyền	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				
	Phạm Thị Cẩm Ngọc							
42	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững - Thái độ sống 3	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				
	Trịnh Phương Thảo							
43	Võ Phan Ninh	Thiết kế đô thị nâng cao	Học kỳ 1, năm thứ 3	x				
	Hoàng Thị Phương Thảo							
44	Hoàng Thị Phương Thảo	Quản lý di sản văn hóa	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		
	Nguyễn Thị Hồng Điệp							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
45	Hoàng Thị Phương Thảo	Quản lý nghệ thuật và di sản	Học kỳ 1, năm thứ 3			x		

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Nguyễn Thị Hồng Điệp							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
46	Hoàng Thị Phương Thảo	Đồ án thiết kế đô thị 1	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				
	Võ Phan Ninh							
47	Nguyễn Thị Nhung	Những kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				
	Trịnh Phương Thảo							
48	Lê Tổ Quyên	Quy hoạch đô thị	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi							
49	Lâm Quý Thương	Tái tạo đô thị	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Nguyễn Thị Hồng Điệp							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
50	Hoàng Thị Phương Thảo	Trí tuệ nhân tạo trong quy hoạch và thiết kế đô thị	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				
	Nguyễn Văn Minh							
51	Nguyễn Thị Nhung	Kỹ năng thiết yếu cho sự phát triển bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 3			x		
	Trịnh Phương Thảo							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
52	Trương Trần Hoàng Phúc	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kỳ 2, năm thứ 3	x				
	Phạm Thị Thanh Huyền							
53	Lê Tố Quyên	Đồ án quy hoạch đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Hoàng Nam							
54	Huỳnh Kim Pháp	Seminar 1	Học kỳ 1, năm thứ 4	x				
	Lê Quốc Hưng							
55	Lâm Quý Thương	Xã hội học đô thị	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Nguyễn Văn Minh							
56	Lâm Quý Thương	Môi trường và xã hội	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Nguyễn Văn Minh							
57	Lâm Quý Thương	Những vấn đề dân số toàn cầu	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Nguyễn Văn Minh							
58	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Quy hoạch cộng đồng và sự tham dự	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Lê Tố Quyên							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
59	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Cộng đồng đô thị bền vững	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi							
60	Lâm Quý Thương	Các công cụ đánh giá và phân tích môi trường	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Hoàng Nam							
61	Lâm Quý Thương	Đô thị toàn cầu	Học kỳ 1, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi							
62	Hoàng Thị Phương Thảo	Đồ án thiết kế đô thị 2	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				
	Lê Hoàng Nam							
63	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Phát triển đô thị bền vững	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Lê Hoàng Nam							
64	Lê Tổ Quyên	Phương pháp nghiên cứu ứng dụng	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Trịnh Trần Mai Kim Hoàng							
65	Nguyễn Thái Hiệp	Quản lý dự án	Học kỳ 2, năm thứ 4	x				
	Bùi Quốc Bảo							
66	Lê Tổ Quyên	Quy hoạch phát triển bất động sản	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Hoàng Thị Phương Thảo							
67	Lê Tổ Quyên	Quy hoạch phát triển kinh tế vùng	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Hoàng Thị Phương Thảo							
68	Lê Tổ Quyên	Kinh tế đô thị	Học kỳ 2, năm thứ 4			x		Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Hoàng Thị Phương Thảo							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
69	Lê Tổ Quyên	Đồ án thiết kế bền vững	Học kỳ 1, năm thứ 5	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Hoàng Nam							
70	Lê Hoàng Nam	Kỹ năng thực hành chuyên môn	Học kỳ 1, năm thứ 5	x				
	Huỳnh Nguyễn Tú Nhi							
71	Huỳnh Kim Pháp	Seminar 2	Học kỳ 1, năm thứ 5	x				
	Lê Quốc Hưng							
72	Nguyễn Thị Hồng Điệp	Tập sự nghề nghiệp	Học kỳ 1, năm thứ 5	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Hoàng Thị Phương Thảo							
73	Lâm Quý Thương	Đồ án tốt nghiệp	Học kỳ 2, năm thứ 5	x				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Tổ Quyên							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình
	Lê Hoàng Nam							

STT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)	Số tín chỉ				Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án
				Bắt buộc		Tự chọn		
				Học trực tiếp	Học trực tuyến	Học trực tiếp	Học trực tuyến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Hoàng Thị Phương Thảo							
	Nguyễn Thị Hồng Điệp							Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình

1.3 Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành Kiến trúc đô thị, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

STT	Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	PGS.TS. Trần Minh Tùng, 28/5/1978, Thành viên Hội đồng trường, Trưởng Khoa KTCT	Phó giáo sư, 2024	Kỹ thuật xây dựng	
2	PGS.TS. Phan Tô Anh Vũ, 30/12/1980, Phụ trách ngành Kiến trúc đô thị, Phó Trưởng Khoa KTCT	Phó giáo sư, 2025	Kỹ thuật xây dựng	
3	TS. Lê Tố Quyên, 19/02/1988, Phụ trách ngành Kiến trúc đô thị	Tiến sĩ, 2022	Kiến trúc	

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

2.1 Các đề tài nghiên cứu khoa học, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành Kiến trúc đô thị (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

STT	Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số	Đề tài cấp Bộ/đề tài cấp cơ sở	Tên đề tài	Chủ nhiệm đề tài	Số quyết định, ngày thành lập HĐKH nghiệm thu đề tài	Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu)	Kết quả nghiệm thu, ngày	Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công)	Ghi chú
1	202/QĐ-UBND, 18/01/2021	Đề tài cấp Thành phố	Đề án hình thành và phát triển Đô thị sáng tạo, tương tác cao phía Đông Thành phố giai đoạn 2020-2035	Nguyễn Thanh Nhã	4230/UBND-TH ngày 03/11/2020	4472/TTr-SQHKT ngày 24/12/2020	Đạt, 24/12/2020	Võ Phan Ninh, Thiết kế đô thị nâng cao (806014) Đồ án thiết kế đô thị 1 (806024) Đồ án thiết kế đô thị 2 (806025)	

2.2 Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành Kiến trúc đô thị trong thời gian 5 năm (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
1	Lam, Q. T., Bui, Q. B., Ngo, L. M., Schwede, D., & Waibel, M (2024), An Exploration Study on the CO2 Concentration in Several Air-Conditioned Classrooms Located in Ho Chi Minh City, In International Conference series on Geotechnics, Civil Engineering and Structures (pp. 988-995), Singapore: Springer Nature Singapore.	ThS. Lâm Quý Thương, TS. Bùi Quốc Bảo
2	Nguyen, H. B., & Ngo, L. M. (2024), Research on the Effect of Natural Landscape on the Architecture of High-Rise Buildings in Nha Trang City, Viet Nam, In International Conference series on Geotechnics, Civil Engineering and Structures (pp. 1217-1225), Singapore: Springer Nature Singapore	ThS. Nguyễn Hải Bình
3	Nguyen, H. B., & Ngo, L. M. (2023), The Role of High-Rise Buildings in Sustainable Development in the Tourist City Nha Trang, Vietnam from the Perspective of Urban Landscape, In The International Conference on Sustainable Civil Engineering and Architecture (pp. 173-183), Singapore: Springer Nature Singapore	ThS. Nguyễn Hải Bình
4	Le, T. Q., & Doan, L. V. L. (2024), Geographic Information System-Based Approach and Analysis of Housing Mismatches in Searches during Housing Selection, Buildings, 14(7), 2232	TS. Lê Tố Quyên
5	Le, T. Q., Doan, L. V. L., & Le, H. N. (2024). An Approach to Analyzing Migration Flow and House Price Data:	TS. Lê Tố Quyên,

STT	Công trình khoa học	Ghi chú
	Exploring Spatial Linkages between Flow, Price, Distance, Age at the Local Level. Sustainability, 16(16), 7087	TS. Lê Hoàng Nam
6	Le, T. Q., & Hoang-Thi, P. T. (2024), A Study on Art-Led Regeneration and Historic Village Preservation—Artworks Vitalizing Space, In International Conference on Sustainable Development in Civil, Urban and Transportation Engineering (pp. 211-218), Singapore: Springer Nature Singapore	TS. Lê Tố Quyên, TS. Hoàng Thị Phương Thảo
7	Le, T. Q. (2025), Research by Design as an Approach for Climate Adaptation in Design Education, The International Journal of Design Education, 19(2), 157	TS. Lê Tố Quyên
8	Le, T. Q., & Nurhidayati, Z. A. (2025), Gender-Inclusive Approaches to Student Housing Satisfaction: Insights from Indonesia, International Journal of Architectonic, Spatial, & Environmental Design, 19(2)	TS. Lê Tố Quyên
9	Nguyen, T. H. D. (2024), Cải tạo đô thị ở châu Á: cơ hội và thách thức, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Nguyễn Thị Hồng Điệp
10	Nguyen, V. B. (2025), Bảo tồn ngôi làng lịch sử theo khuynh hướng nghệ thuật, làng nghệ thuật Treasure Hill, Đài Loan, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Nguyễn Việt Bình
11	Pham, D. L. (2024), Hẻm nhỏ Sài Gòn: Nơi lắng đọng của dòng chảy văn hoá, ký ức và lịch sử đô thị - Đề xuất một số giải pháp, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Phạm Đức Long
12	Lam, Q. T., Le, H. K. Đ., Nguyen, N. Q. C., Hoang, T. M., Bui, Q. B (2025), Nghiên cứu phát triển vật liệu không nung không cần xi măng - gạch lát vỉa hè từ vật liệu geopolymers, Kiến trúc Việt Nam, ISSN 0868-3786, Viện Kiến trúc quốc gia - Bộ Xây dựng	ThS. Lâm Quý Thương
13	Le, T. V. A. (2025), Trí tuệ nhân tạo - AI có thay thế được kiến trúc sư trong vòng 5-10 năm tới không?, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Lê Thị Vân Anh
14	Ly, C. M., Ngo, L. M. (2025), Ứng dụng LCA trong giảng dạy kiến trúc bền vững trường hợp trong cuộc thi Green Summer Design Studio 2024, Tạp chí Kiến trúc, ISSN 0866-8617, Hội Kiến trúc sư Việt Nam	ThS. Lý Công Minh
15	Nguyen, D. N., Hoang, T. P. T. (2025), Vai trò của nghiên cứu hành vi con người trong môi trường kiến trúc, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Nguyễn Đình Nam
16	Nguyen, H. B. (2025), Nhà cao tầng trong kiến tạo điểm đến du lịch tại thành phố Nha Trang, Tạp chí Kiến trúc, ISSN 0866-8617, Hội Kiến trúc sư Việt Nam	ThS. Nguyễn Hải Bình
17	Nguyen, T. H. D. (2025), Tham vấn cộng đồng: Nền tảng của quy hoạch đô thị bền vững ở Châu Á, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Nguyễn Thị Hồng Điệp
18	Nguyen, V. B. (2025), Tìm hiểu vai trò của hoạt động Quản lý dự án bảo tồn di sản tại Việt Nam, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Nguyễn Việt Bình
19	Pham, D. L. (2025), Công tác bảo tồn di sản kiến trúc thành phố Hồ Chí Minh gắn liền với mục tiêu quảng bá hình ảnh, phát triển du lịch và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, Xây dựng và Đô thị, ISSN 1859-3119, Học viện cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	ThS. Phạm Đức Long

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo ngành Kiến trúc đô thị

3.1 Cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ thực hiện chương trình đào tạo thuộc ngành Kiến trúc đô thị, chuyên sâu đặc thù trình độ bậc 7

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Học phần /môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu					
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	800	Học phần các môn kỹ năng	HK1, HK2, HK7, HK9	HT6B
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	192	Học phần các môn đại cương, Học phần doanh nghiệp giảng dạy (Seminar 1, Seminar 2)	HK7, HK9	D205
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	2	146	Học phần các môn cơ sở ngành, chuyên ngành	Từ HK1-HK9	Tòa D(D101-A, D101-B D201B, D401B)
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	2	103	Học phần các môn chuyên ngành	HK1, HK2, HK3, Hk4	Tòa D (D603, D705)
1.5	Số phòng học đa phương tiện	4	341.2	Học phần các môn đồ án, thực hành	HK1, HK5, HK6, HK8	Phòng máy nhà A, phòng họa thất nhà D-D605, D606, D502-A
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	2	110		Từ HK1-HK10	Phòng làm việc cho giảng viên, phòng làm việc cho giáo sư-D004, D002
2	Thư viện, trung tâm học liệu	1	8.678		Từ HK1-HK10	Dùng chung toàn trường
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	3	238,3	Học phần các môn đồ án, thực hành	Từ HK1-HK9	
3.1	Phòng họa thất vẽ	1		Học phần các môn đồ án	Từ HK1-HK9	D-505
3.2	Phòng làm mô hình	1		Học phần các môn đồ án	Từ HK1-HK9	D506
3.3	Phòng máy tính	1		Học phần các môn thực hành	Từ HK1-HK9	A705

3.2 Thư viện

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Principles and practices of transportation planning and engineering	Tang, C., & Zhang, L.	CRC Press, 2021	2021	Quy hoạch giao thông đô thị và cơ sở hạ tầng	803046	Học kỳ 1 năm thứ 2	
2	Introduction to transportation planning	Bruton, M. J.	Routledge, 2021	2021	Quy hoạch giao thông và cơ sở hạ tầng	803046	Học kỳ 1 năm thứ 2	
3	City and transportation planning: an integrated approach	Morimoto, A.	Routledge, 2021	2021	Quy hoạch giao thông và cơ sở hạ tầng	803046	Học kỳ 1 năm thứ 2	
4	Chính sách đô thị : Tầm nhìn bao quát và hệ thống của nhà quản lý đô thị	Võ Kim Cương	Xây dựng, Hà Nội	2013	Chính sách đô thị và các loại luật liên quan	803049	Học kỳ 1, năm thứ 1	
5	Quản Lý Đô Thị Ở Các Nước Đang Phát Triển	Nguyễn Tổ Lăng	NXB Xây Dựng, 2017	2020	Chính sách đô thị và các loại luật liên quan	803049	Học kỳ 1, năm thứ 1	
6	Urban Redevelopment	Hersh, B.	Routledge	2016	Chính sách đô thị và các loại luật liên quan	803049	Học kỳ 1, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Giáo Trình Kinh Tế Bất Động Sản	Đoàn Dương Hải	Tài Chính, 2022	2022	Quy hoạch phát triển bất động sản	803050	Học kỳ 2, năm thứ 4	
8	Quản lý đất đai và bất động sản đô thị	Đỗ Hậu, Nguyễn Đình Bồng	Xây dựng, Hà Nội	2005	Quy hoạch phát triển bất động sản	803050	Học kỳ 2, năm thứ 4	
9	Nghiên cứu đô thị quy hoạch - quản lý - đất đai - Bất động sản và nhà ở	Phạm Sỹ Liêm,	Xây dựng, 2010	2010	Quy hoạch phát triển bất động sản	803050	Học kỳ 2, năm thứ 4	
10	Kinh Tế Phát Triển	Phan Minh Tuấn	Xây dựng, 2022	2022	Quy hoạch phát triển bất động sản	803052	Học kỳ 2, năm thứ 4	
11	Regional Economic Development: Analysis and Planning Strategy	Stimson, R. J., Stough, R and Roberts, B. H.	Springer, Berlin, 2006	2006	Quy hoạch phát triển kinh tế vùng	803052	Học kỳ 2, năm thứ 4	
12	Reimagining sustainable cities: Strategies for designing greener, healthier, more equitable communities	Wheeler, S. M., & Rosan, C. D.	University of California Press, 2022	2022	Phát triển đô thị bền vững	803053	Học kỳ 2, năm thứ 4	
13	The sustainable urban design handbook	Larco, N., & Knudson, K.	Routledge, 2024	2024	Phát triển đô thị bền vững	803053	Học kỳ 2, năm thứ 4	
14	Reimagining sustainable cities: Strategies for designing greener, healthier, more equitable communities	Wheeler, S. M., & Rosan, C. D.	University of California Press	2022	Phát triển đô thị bền vững	803053	Học kỳ 2, năm thứ 4	
15	The sustainable urban design handbook	Nicolas Larco, Kaarin Knudson	Routledge, New York	2024	Phát triển đô thị bền vững	803053	Học kỳ 2, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
16	Management guidelines for world cultural heritage sites	Feilden, B. M., & Jokilehto, J.	Hist Cities: Issues Urban Conserv, 8, 425. 2019	2019	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
17	Guidebook on standards for drafting cultural heritage management plans	Organization for Security and Co-operation in Europe	Organization for Security and Co-operation in Europe, 2020	2020	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
18	Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc	Nguyễn Khởi	Xây dựng, Hà Nội	2011	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
19	Sustainable Heritage Development: Learning from Urban Conservation of Heritage Projects in Non-Western Contexts	Amira Elnokaly Dr. and Ahmed Elseragy Dr.	European Journal of Sustainable Development, 2013	2013	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
20	Tourism, cultural heritage and urban regeneration	Wise, N., & Jimura, T.	Springer, Berlin, 2020	2020	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
21	A history of architectural conservation	Jokilehto, J.	Routledge. 2017	2017	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
22	Place Meaning and Attachment: Authenticity, heritage and preservation	Kopec, D., & Bliss, A. (Eds.).	Routledge. 2020	2020	Quản lý nghệ thuật và di sản	803056	Học kỳ 1, năm thứ 3	
23	Universal design : principles and models	Roberta L. Null	CRC Press, Boca Raton	2014	Thiết kế phổ quát	803056	Học kỳ 2, năm thứ 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
24	Universal design handbook, 2nd edition	Wolfgang F. E. Preiser, Korydon H. Smith	McGraw Hill, 2010	2010	Thiết kế phổ quát	803056	Học kỳ 2, năm thứ 2	
25	Universal Design: Creating Inclusive Environments 1st Edition	Steinfeld, E., & Maisel, J.	Wiley, 2012	2012	Thiết kế phổ quát	803056	Học kỳ 2, năm thứ 2	
26	Tools for environmental management : A practical introduction and guide	Dixon Thompson	New Society, Philadelphia	2002	Các công cụ đánh giá và phân tích môi trường	803058	Học kỳ 1, năm thứ 4	
27	Environmental Management: Past, Present and Future	Eugene Wright	Nova Science Publishers, 2017	2017	Các công cụ đánh giá và phân tích môi trường	803058	Học kỳ 1, năm thứ 4	
28	Effective Environmental Assessment Tools – critical reflections on concepts and practice	Lars Emmelln	MiSt-Programme, 2006	2006	Các công cụ đánh giá và phân tích môi trường	803058	Học kỳ 1, năm thứ 4	
29	Sử dụng Autocad 2007 (Cập nhật Autocad 2008). Lý thuyết, ví dụ thực hành và bài tập / T.1, Cơ sở vẽ thiết kế hai chiều (2D):	Nguyễn Hữu Lộc	Tổng hợp Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh	2007	Hình họa - Vẽ kỹ thuật	803059	Học kỳ 1, năm thứ 1	
30	Quản trị dự án	Trịnh Thùy Anh	Nông nghiệp, Hà Nội	2013	Quản lý dự án	803064	Học kỳ 2, năm thứ 4	
31	Project Management: the Managerial process, 8nd. ed.,	Gray, Clifford F., Erik W. Larson	McGraw-Hill 2021	2021	Quản lý dự án	803064	Học kỳ 2, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
32	The Standard For Project Management And A Guide To The Project Management Body Of Knowledge, 7ed	Project Management Institute	Project Management Institute, United States of America 2021	2021	Quản lý dự án	803064	Học kỳ 2, năm thứ 4	
33	Xã hội học đô thị	Trịnh Duy Luân	NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005	2005	Xã hội học đô thị	803065	Học kỳ 1, năm thứ 4	
34	Xã hội học đô thị	Đỗ Hậu	NXB Xây dựng, Hà Nội, 2010	2010	Xã hội học đô thị	803065	Học kỳ 1, năm thứ 4	
35	Living in the environment : 20th edition	G. Tyler Miller, Scott Spoolman	US, 2025	2025	Môi trường và xã hội	803066	Học kỳ 1, năm thứ 4	
36	Environment and Society : a critical introduction, 3rd edition	Paul Robbins, John Hintz and Sarah A.Moore	Wiley Blackwell, UK, 2022	2022	Môi trường và xã hội	803066	Học kỳ 1, năm thứ 4	
37	Khung quản lý xã hội và môi trường: Dự án Đẩy mạnh Đổi mới Sáng tạo thông qua Nghiên cứu, Khoa học và Công nghệ (FIRST)	Bộ Khoa học và Công nghệ	Bộ Khoa học và Công nghệ, Việt Nam	2015	Môi trường và xã hội	803066	Học kỳ 1, năm thứ 4	
38	Community participation methods in design and planning	Henry Sanoff	John Wiley & Sons, New York	2000	Quy hoạch cộng đồng và sự tham dự	803067	Học kỳ 1, năm thứ 4	
39	Community planning :an introduction to the comprehensive plan	Eric Damian Kelly	Island Press	2010	Quy hoạch cộng đồng và sự tham dự	803067	Học kỳ 1, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	A Workbook on planning for urban resilience in the face of disasters	Shah,Fatima., & Ranghieri, Federica.,	World Bank Washington DC, US.	2012	Quy hoạch cộng đồng và sự tham dự	803067	Học kỳ 1, năm thứ 4	
41	Ecological Climatology: Concepts and applications	Bonan, G	Cambridge University Press, 2015	2015	Những vấn đề dân số toàn cầu	803109	Học kỳ 1, năm thứ 4	
42	Climate and global environmental change	Harvey, L.D	Routledge, 2016	2016	Những vấn đề dân số toàn cầu	803109	Học kỳ 1, năm thứ 4	
43	Globalization: A Very Short Introduction 6th edition	Steger, M. B.	Oxford University Press, 2023	2023	Những vấn đề dân số toàn cầu	803109	Học kỳ 1, năm thứ 4	
44	Globalization: Past, Present, Future	Steger, M. B, Benedikter, R, Pechlaner, H and Kofler, I.	University of California Press, 2023	2023	Những vấn đề dân số toàn cầu	803109	Học kỳ 1, năm thứ 4	
45	Remaking Metropolis Global Challenges of the Urban Landscape	Edward A. Cook, Jesus J. Lara	Routledge, USA, 2013	2013	Đô thị toàn cầu	803110	Học kỳ 1, năm thứ 4	
46	Determining the Inuit Population: Definitional Issues and Differences	SenẤ©cal	Indian and Northern Affairs Canada, Canada, 2006	2006	Đô thị toàn cầu	803110	Học kỳ 1, năm thứ 4	
47	Attitudes and Considerations towards Pharmaceuticals-Related Environmental Issues among Finnish Population	Alajärvi, Lasse; Timonen, Johanna; Lavikainen, Piia; Martikainen, Janne	Sustainability (Basel, Switzerland)	2021	Đô thị toàn cầu	803110	Học kỳ 1, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
48	Visual Communication for Landscape Architecture (Basics)	Trudi Entwistle, Edwin Knighton	AVA Academia, London	2013	Đồ án kiến trúc 1	804091	Học kỳ 1, năm thứ 2	
49	Colour is communication: Selected projects for Foster+ Partners 1996-2006	Arnoldi, P,	Birkhauser, Basel	2007	Đồ án kiến trúc 1	804091	Học kỳ 1, năm thứ 2	
50	Architects' Data, 4th ed.,	Neufert E., Neufert P.,	Blackwell Science, [...]	2000	Đồ án kiến trúc 2	804092	Học kỳ 1, năm thứ 2	
51	Time-saver standards for landscape architecture: Design and construction data/ Charles W. Harris, Nicholas T. Dines, 2nd ed.,	Harris, C.W., Dines, N.T.	Mc Graw Hill, New York	1998	Đồ án kiến trúc 2	804092	Học kỳ 1, năm thứ 2	
52	Architecture: Form, Space and Order, 4th edition	Francis Ching	John Wiley & Sons, USA	2015	Đồ án kiến trúc 2	804092	Học kỳ 1, năm thứ 2	
53	Time-saver standards for landscape architecture: Design and construction data/ Charles W. Harris, Nicholas T. Dines, 2nd ed.,	Harris, C.W., Dines, N.T.	New York: Mc Graw Hill.	2011	Đồ án kiến trúc 2	804092	Học kỳ 1, năm thứ 2	
54	Public places urban spaces: The dimensions of urban design	Carmona, M.	Routledge, 2021	2021	Tư duy thiết kế	806001	Học kỳ 1, năm thứ 1	
55	Urban design thinking	Dovey, K.	Bloomsbury Publishing, 2016	2016	Tư duy thiết kế	806001	Học kỳ 1, năm thứ 1	
56	Community participation methods in design and planning	Henry Sanoff	John Wiley & Sons, New York	2000	Tư duy thiết kế	806001	Học kỳ 1, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
57	An Introduction to Ideation Techniques. In Extended Abstracts of the 2020 CHI Conference on Human Factors in Computing Systems	Suleri, S.		2020	Tư duy thiết kế	806001	Học kỳ 1, năm thứ 1	
58	Effective teamwork: Practical Lessons from Organizational Research	Michale A.West	BPS Blackwell, UK, 2012	2012	Làm việc nhóm và đàm phán	806002	Học kỳ 2, năm thứ 2	
59	TeamWork: How to Build a High-Performance Team	Natalie Dawson	Houndstooth Press, 2022	2022	Làm việc nhóm và đàm phán	806002	Học kỳ 2, năm thứ 2	
60	Engaging in Effective Teamwork: A Competency-Based Approach that Integrates Interpersonal Skills with Teamwork and Cooperation, and Conflict Management Skills	Wesley E. Donahue	the Pennsylvania College of Technology, 2022	2022	Làm việc nhóm và đàm phán	806002	Học kỳ 2, năm thứ 2	
61	Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng. Kiến trúc nhà công cộng	Nguyễn Đức Thiềm	Xây dựng, Hà Nội	2006	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	806003	Học kỳ 1, năm thứ 1	
62	Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng, Nhà ở & nhà công cộng	Nguyễn Đức Thiềm	Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội	2007	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	806003	Học kỳ 1, năm thứ 1	
63	Nguyên lý thiết kế kiến trúc dân dụng, Khái niệm kiến trúc và cơ sở sáng tác	Nguyễn Đức Thiềm	Xây dựng, Hà Nội	2010	Nguyên lý thiết kế kiến trúc	806003	Học kỳ 1, năm thứ 1	
64	Architecture: Form, Space and Order, 4th edition	Francis Ching,	John Willey & Son, Hoboken, New Jersey	2015	Đồ án cơ sở 1	806004	Học kỳ 1, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
65	Drawing Trees (Dover Art Instruction),	Victor Perard	Dover, Mineola, N.Y	2007	Đồ án cơ sở 1	806004	Học kỳ 1, năm thứ 1	
66	Không yêu cầu tài liệu				Đồ án cơ sở 1	806004	Học kỳ 1, năm thứ 1	
67	Language of Space and Form: Generative Terms for Architecture	James F. Eckler	John Wiley & Sons, Hoboken, N.J.	2012	Đồ án cơ sở 2	806005	Học kỳ 2, năm thứ 1	
68	Drawing Ideas: A Hand-Drawn Approach for Better Design	Mark Baskinger, William Bardel	Watson-Guptill, New York	2013	Đồ án cơ sở 2	806005	Học kỳ 2, năm thứ 1	
69	Không yêu cầu tài liệu				Đồ án cơ sở 2	806005	Học kỳ 2, năm thứ 1	
70	Giáo trình Sketch up 2013	Lê Quốc Hưng	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2016	Đồ án cơ sở 3	806006	Học kỳ 1, năm thứ 2	
71	Tự học Photoshop CC - Toàn tập, (tái bản lần thứ 2)	Phạm Quang Huy	NXB Thanh niên	2020	Đồ án cơ sở 3	806006	Học kỳ 1, năm thứ 2	
72	Không yêu cầu tài liệu				Đồ án cơ sở 3	806006	Học kỳ 1, năm thứ 2	
73	The City Reader (6th ed.)	LeGates, R. T., & Stout, F. (Eds.).	Routledge, 2022	2022	Tham quan đô thị	806007	Học kỳ 3, năm thứ 1	
74	The image of the city	Lynch, K.	MIT Press, 1960	1960	Tham quan đô thị	806007	Học kỳ 3, năm thứ 1	
75	Quy chuẩn xây dựng Việt Nam QCVN 01: 2021/BXD	Bộ xây dựng	Bộ xây dựng, 2021	2021	Tham quan đô thị	806007	Học kỳ 3, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
76	A Global History of Architecture (3rd ed.)	Ching, F. D. K., Jarzombek, M. M., & Prakash, V.	Wiley, 2017	2017	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
77	The city reader	edited by Richard T. LeGates, Frederic Stout	Routledge, Abingdon, Oxon	2020	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
78	Modern architecture since 1900	William J. R. Curtis	Phaidon, New York	1996	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
79	Public Places, Urban Spaces: The Dimensions of Urban Design (3rd ed.)	Carmona, M., Tiesdell, S., Heath, T., & Oc, T.	Routledge, 2021	2021	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
80	Public participation as a tool for integrating local knowledge into spatial planning: Planning, participation, and knowledge	Berman, T.	Springer, 2017	2017	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
81	The City Reader (6th ed.)	LeGates, R. T., & Stout, F. (Eds.).	Routledge, 2022	2022	Lịch sử kiến trúc và đô thị	806008	Học kỳ 1, năm thứ 2	
82	Universal design : principles and models	Roberta L. Null	CRC Press, Boca Raton	2014	Thiết kế phổ quát	806009	Học kỳ 2, năm thứ 2	
83	Universal design handbook	Korydon H. Smith, Wolfgang F. E. Preiser	McGraw-Hill, New York	2011	Thiết kế phổ quát	806009	Học kỳ 2, năm thứ 2	
84	Building for everyone: A universal design approach	Andy, D.	Centre for Excellence in Universal Design National Disability Authority, 5, 15., 2014	2014	Thiết kế phổ quát	806009	Học kỳ 2, năm thứ 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
85	Universal design: Creating inclusive environments	Steinfeld, E., & Maisel, J.	John Wiley & Sons, 2012	2012	Thiết kế phổ quát	806009	Học kỳ 2, năm thứ 2	
86	Transforming Landscape	Paysagiste, M. D.	Birkhäuser, Switzerland, 2020	2020	Thiết kế cảnh quan	806010	Học kỳ 2, năm thứ 2	
87	Urban jungle: The history and future of nature in the city	Hollstein, L.	Doubleday, 2023	2023	Thiết kế cảnh quan	806010	Học kỳ 2, năm thứ 2	
88	Thiết kế & Quy hoạch kiến trúc cảnh quan đô thị: Lý thuyết, phương pháp, kỹ thuật	Đỗ Duy Thịnh, Zsombor Boromisza, Đỗ Xuân Sơn	Đại học quốc gia TP HCM	2025	Thiết kế cảnh quan	806010	Học kỳ 2, năm thứ 2	
89	Artificial intelligence in urban planning and design: Technologies, implementation, and impacts	As, I., Basu, P., & Talwar, P.	Elsevier, 2022	2022	Trí tuệ nhân tạo trong quy hoạch và thiết kế đô thị	806011	Học kỳ 2, năm thứ 3	
90	Artificial Intelligence in Architecture and the Built Environment: The Revolution Yet to Come	Sourek, M.	CRC Press, 2025	2025	Trí tuệ nhân tạo trong quy hoạch và thiết kế đô thị	806011	Học kỳ 2, năm thứ 3	
91	From vision to reality: The use of artificial intelligence in different urban planning phases	Othengrafen, F., Sievers, L., & Reinecke, E.	Urban Planning. 2025	2025	Trí tuệ nhân tạo trong quy hoạch và thiết kế đô thị	806011	Học kỳ 2, năm thứ 3	
92	Artificial Intelligence in Urban Planning and Design	Leach, N.	Elsevier. 2022	2022	Trí tuệ nhân tạo trong quy hoạch và thiết kế đô thị	806011	Học kỳ 2, năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
93	Designing cities: basics, principles, projects	Schenk, L.	Birkhäuser, 2023	2023	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
94	Urban design: A typology of procedures and products	Lang, J.	Routledge. 2006	2006	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
95	Urban design guidance: urban design frameworks, development briefs and master plans	Cowan, R.	Thomas Telford Ltd, London. 2009	2002	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
96	Urban design: the composition of complexity	Kasprisin, R.J.	Routledge, Abingdon, Oxon. 2011	2011	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
97	Thiết kế đô thị có minh họa	Kim Quảng Quân ; Đặng Thái Hoàng dịch	Xây dựng, Hà Nội	2012	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
98	Graphics for urban design	Institution of Civil Engineers	Institution of Civil Engineers, London. 2009	2009	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
99	Graphics for urban design	Meeda, B., Parkyn, N., & Walton, D. S.	Thomas Telford. 2007	2007	Nhập môn thiết kế đô thị	806012	Học kỳ 2, năm thứ 2	
100	Handbook of research on digital research methods and architectural tools in urban planning and design	Abusaada, H., Vellguth, C., & Elshater, A. (Eds.).	IGI Global. 2019	2019	Phương pháp số và mô hình thông tin xây dựng	806013	Học kỳ 2, năm thứ 2	
101	Public places urban spaces: The dimensions of urban design	Carmona, M.	Routledge. 2021	2021	Phương pháp số và mô hình thông tin xây dựng	806013	Học kỳ 2, năm thứ 2	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
102	Handbook of research on digital research methods and architectural tools in urban planning and design	Abusaada, H., Vellguth, C., & Elshater, A. (Eds.).	IGI Global. 2019	2019	Phương pháp số và mô hình thông tin xây dựng	806013	Học kỳ 2, năm thứ 2	
103	Urban futures: Designing the digitalised city	Burry, M.	John Wiley & Sons, 2020	2020	Phương pháp số và mô hình thông tin xây dựng	806013	Học kỳ 2, năm thứ 2	
104	The Sustainable Urban Design Handbook	Nico Larco, Kaarin Knudson	Routledge, 2024	2024	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
105	Urban Design Reader	Matthew Carmona and Steve Tiesdell	Architectural Press, Amsterdam, 2007	2007	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
106	Urban Planning for the City of the Future: A Multidisciplinary Approach	Flynn, S., & Hayes, R. (Eds.).	Emerald Publishing Limited, 2023	2023	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
107	Urban Systems Design: Creating Sustainable Smart Cities in the Internet of things Era	Yoshiki Yamagata, Perry P. J. Yang	Elsevier, Netherlands, 2020	2020	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
108	The Caring City: Ethics of Urban Design	Juliet Davis	Bristol University Press, Bristol, 2022	2022	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
109	Collective Urban Design: Shaping the City as a Collaborative Process	Yasunori Kitao	IOS Press/Delft University Press, 2005	2005	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
110	The Death and Life of Great American Cities	Jane Jacobs	Random House, New York, 1961	1961	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	
111	New industrial urbanism: designing places for production	Hatuka, T., & Ben-Joseph, E.	Routledge, 2022	2022	Thiết kế đô thị nâng cao	806014	Học kỳ 1, năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
112	Bản Vẽ Kiến Trúc	Francis D.K. Ching	Dân Trí, 2023	2023	Seminar 1	806015	Học kỳ 1, năm thứ 4	
113	Bản Vẽ Kiến Trúc	Francis D.K. Ching	Dân Trí, 2023	2023	Seminar 2	806016	Học kỳ 1, năm thứ 5	
114	Quy hoạch đô thị (Giáo trình dành cho sinh viên chuyên ngành Kiến trúc)	Phạm Hùng Cường	Xây dựng, 2024	2024	Quy hoạch đô thị	806017	Học kỳ 2, năm thứ 3	
115	Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị	Nguyễn Thế Bá	Xây dựng, 2024	2024	Quy hoạch đô thị	806017	Học kỳ 2, năm thứ 3	
116	Quy hoạch đô thị (Giáo trình dành cho sinh viên chuyên ngành Kiến trúc)	Phạm Hùng Cường	Xây dựng, 2024	2024	Quy hoạch đô thị	806017	Học kỳ 2, năm thứ 3	
117	Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị	Nguyễn Thế Bá	Xây dựng	2024	Quy hoạch đô thị	806017	Học kỳ 2, năm thứ 3	
118	Lý thuyết quy hoạch xây dựng nông thôn	Lê Xuân Hùng	Xây dựng	2024	Quy hoạch đô thị	806017	Học kỳ 2, năm thứ 3	
119	Revitalizing historic urban quarters	Steven Tiesdell, Taner Oc, Tim Heath	Architectural Press, Oxford	1996	Tái tạo đô thị	806018	Học kỳ 2, năm thứ 3	
120	Cities for people	Jan Gehl	Island Press, Washington	2010	Tái tạo đô thị	806018	Học kỳ 2, năm thứ 3	
121	Revitalizing historic urban quarters	Steven Tiesdell, Taner Oc, Tim Heath	Architectural Press, Oxford	1996	Tái tạo đô thị	806018	Học kỳ 2, năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
122	Urban enlightenment: Multistakeholder engagement and the city	Epting, S.	Routledge, 2023	2023	Cộng đồng đô thị bền vững	806019	Học kỳ 1, năm thứ 4	
123	Đầu tư phát triển đô thị	Cù Thanh Thủy, Nguyễn Tuấn Anh	Nhà Xuất bản Xây dựng, 2021	2021	Kinh tế đô thị	806020	Học kỳ 2, năm thứ 4	
124	Kinh tế đô thị	Bùi Mạnh Hùng, Nguyễn Thị Tuyết Dung, Nguyễn Thuỳ Linh	Nhà Xuất bản Xây dựng, 2019	2019	Kinh tế đô thị	806020	Học kỳ 2, năm thứ 4	
125	Management guidelines for world cultural heritage sites	Feilden, B. M., & Jokilehto, J.	Hist Cities: Issues Urban Conserv, 8, 425. 2019	2019	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
126	Guidebook on standards for drafting cultural heritage management plans	Organization for Security and Co-operation in Europe	Organization for Security and Co-operation in Europe, 2020	2020	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
127	Bảo tồn và trùng tu các di tích kiến trúc	Nguyễn, Khởi	NXB Xây dựng, 2014	2014	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
128	Sustainable Heritage Development: Learning from Urban Conservation of Heritage Projects in Non-Western Contexts	Amira Elnokaly Dr. and Ahmed Elseragy Dr.	European Journal of Sustainable Development, 2013	2013	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
129	Tourism, cultural heritage and urban regeneration	Wise, N., & Jimura, T.	Springer, Berlin, 2020	2020	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
130	A history of architectural conservation	Jokilehto, J.	Routledge. 2017	2017	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
131	Place Meaning and Attachment: Authenticity, heritage and preservation	Kopec, D., & Bliss, A. (Eds.).	Routledge. 2020	2020	Quản lý di sản văn hóa	806021	Học kỳ 1, năm thứ 3	
132	Fundamentals of Building Construction: Materials and Methods	Allen, E., & Iano, J.	Wiley, 2019	2019	Vật liệu trong kiến trúc	806022	Học kỳ 2, năm thứ 1	
133	Sustainable construction : green building design and delivery	Charles J. Kibert	John Wiley & Sons Inc., Hoboken, New Jersey	2022	Vật liệu trong kiến trúc	806022	Học kỳ 2, năm thứ 1	
134	Material innovation: Architecture	Dent, A. H.	Thames & Hudson, 2014	2014	Vật liệu trong kiến trúc	806022	Học kỳ 2, năm thứ 1	
135	Sustainable Building Materials in Architecture and Design	Reddy, M. S	Elsevier, 2021	2021	Vật liệu trong kiến trúc	806022	Học kỳ 2, năm thứ 1	
136	Case studies in building design	Muslimin, R	Springer, 2020	2020	Vật liệu trong kiến trúc	806022	Học kỳ 2, năm thứ 1	
137	Transforming Landscape	Paysagiste, M. D.	Birkhäuser, Switzerland, 2020	2020	Đồ án thiết kế cảnh quan	806023	Học kỳ 1, năm thứ 3	
138	Urban jungle: The history and future of nature in the city	Hollstein, L.	Doubleday, 2023	2023	Đồ án thiết kế cảnh quan	806023	Học kỳ 1, năm thứ 3	
139	Transforming Landscape	Paysagiste, M. D.	Birkhäuser, Switzerland, 2020	2020	Đồ án thiết kế cảnh quan	806023	Học kỳ 1, năm thứ 3	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
140	Urban jungle: The history and future of nature in the city	Hollstein, L.	Doubleday, 2023	2023	Đồ án thiết kế cảnh quan	806023	Học kỳ 1, năm thứ 3	
141	Thiết kế & Quy hoạch kiến trúc cảnh quan đô thị: Lý thuyết, phương pháp, kỹ thuật	Đỗ Duy Thịnh, Zsombor Boromisza, Đỗ Xuân Sơn	Đại học quốc gia TP HCM, 2025	2025	Đồ án thiết kế cảnh quan	806023	Học kỳ 1, năm thứ 3	
142	Designing cities: basics, principles, projects	Schenk, L.	Birkhäuser, 2023	2023	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
143	Urban design: A typology of procedures and products	Lang, J.	Routledge. 2006	2006	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
144	Urban design guidance: urban design frameworks, development briefs and master plans	Cowan, R.	Thomas Telford Ltd, London. 2009	2002	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
145	Urban design: the composition of complexity	Kasprisin, R.J.	Routledge, Abingdon, Oxon. 2011	2011	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
146	Thiết kế đô thị có minh họa	Kim Quảng Quân ; Đặng Thái Hoàng dịch	Xây dựng, Hà Nội	2012	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
147	Graphics for urban design	Institution of Civil Engineers	Institution of Civil Engineers, London. 2009	2009	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
148	Graphics for urban design	Meeda, B., Parkyn, N., & Walton, D. S.	Thomas Telford. 2007	2007	Đồ án thiết kế đô thị 1	806024	Học kỳ 2, năm thứ 3	
149	The Sustainable Urban Design Handbook	Nico Larco, Kaarin Knudson	Routledge, 2024	2024	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
150	Urban Design Reader	Matthew Carmona and Steve Tiesdell	Architectural Press, Amsterdam, 2007	2007	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
151	Urban Planning for the City of the Future: A Multidisciplinary Approach	Flynn, S., & Hayes, R. (Eds.).	Emerald Publishing Limited, 2023	2023	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
152	Urban Systems Design: Creating Sustainable Smart Cities in the Internet of things Era	Yoshiki Yamagata, Perry P. J. Yang	Elsevier, Netherlands, 2020	2020	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
153	The Caring City: Ethics of Urban Design	Juliet Davis	Bristol University Press, Bristol, 2022	2022	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
154	Collective Urban Design: Shaping the City as a Collaborative Process	Yasunori Kitao	IOS Press/Delft University Press, 2005	2005	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
155	The Death and Life of Great American Cities	Jane Jacobs	Random House, New York, 1961	1961	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
156	New industrial urbanism: designing places for production	Hatuka, T., & Ben-Joseph, E.	Routledge, 2022	2022	Đồ án thiết kế đô thị 2	806025	Học kỳ 2, năm thứ 4	
157	Designing cities: basics, principles, projects	Schenk, L	Birkhäuser, 2023	2023	Đồ án thiết kế bền vững	806026	Học kỳ 1, năm thứ 5	
158	An overview of the landscape design studio in the context of experiential learning theory. The Routledge Handbook of Teaching Landscape	Köylü, P.	The Routledge Handbook of Teaching Landscape, 2019	2019	Đồ án thiết kế bền vững	806026	Học kỳ 1, năm thứ 5	
159	Systems approach in landscape design: a studio work. International Journal of Technology and Design Education, 28, 593-611.	Alpak, E. M., Özkan, D. G., & Düzenli, T.	International Journal of Technology and Design Education,, 2018	2018	Đồ án thiết kế bền vững	806026	Học kỳ 1, năm thứ 5	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
160	Quy hoạch đô thị (Giáo trình dành cho sinh viên chuyên ngành Kiến trúc)	Phạm Hùng Cường	Xây dựng, 2024	2024	Đồ án quy hoạch đô thị	806027	Học kỳ 1, năm thứ 4	
161	Quy hoạch xây dựng phát triển đô thị	Nguyễn Thế Bá	Xây dựng, 2024	2024	Đồ án quy hoạch đô thị	806027	Học kỳ 1, năm thứ 4	
162	Lý thuyết quy hoạch xây dựng nông thôn	Lê Xuân Hùng	Xây dựng, 2024	2024	Đồ án quy hoạch đô thị	806027	Học kỳ 1, năm thứ 4	
163	Tài liệu hướng dẫn thực hiện đồ án quy hoạch phân khu	Tài liệu lưu hành nội bộ	Ton Duc Thang University, 2017	2017	Đồ án quy hoạch đô thị	806027	Học kỳ 1, năm thứ 4	
164	How to write a thesis	Murray, R.,	Maidenhead, England: Open University Press	2011	Đồ án tốt nghiệp	806029	Học kỳ 2, năm thứ 5	
165	Helping doctoral students write	London: Routledge	Kamler, B and Thompson P,	2014	Đồ án tốt nghiệp	806029	Học kỳ 2, năm thứ 5	
166	Kiến trúc	Nguyễn Đức Thiềm	Xây dựng, Hà Nội	2010	Cấu tạo kiến trúc	806030	Học kỳ 1, năm thứ 1	
167	Kiến trúc công trình	Nguyễn Tài My	Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, Tp. Hồ Chí Minh	2011	Cấu tạo kiến trúc	806030	Học kỳ 1, năm thứ 1	
168	Modern Construction Handbook, 5th ed.	Watts, Andrew	Springer, New York, 2018	2018	Cấu tạo kiến trúc	806030	Học kỳ 1, năm thứ 1	
169	Cấu tạo kiến trúc và chọn hình kết cấu	Nguyễn Đức Thiềm	Xây dựng, Hà Nội	2013	Cấu tạo kiến trúc	806030	Học kỳ 1, năm thứ 1	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
170	Geographical information systems : a practical approach	Xuan Zhu	Routledge, Oxon	2025	Hệ thống thông tin địa lý cho sự bền vững	806031	Học kỳ 1, năm thứ 3	
171	Geographic Information Systems in Urban Planning and Management	Kumar, M., Singh, R. B., Singh, A., Pravesh, R., Majid, S. I., & Tiwari, A	Springer, 2023	2023	Hệ thống thông tin địa lý cho sự bền vững	806031	Học kỳ 1, năm thứ 3	
172	GIS for Sustainable Development	Michele, C	CRC Press	2025	Hệ thống thông tin địa lý cho sự bền vững	806031	Học kỳ 1, năm thứ 3	
173	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Nguyễn Tuấn Anh	Xây dựng, 2023	2023	Phương pháp nghiên cứu ứng dụng	806032	Học kỳ 2, năm thứ 4	
174	Từng Bước Nhập Môn Nghiên Cứu Định Lượng Trong Khoa Học Xã Hội	Lương Trâm Anh, Đỗ Ngọc Kiên, Phạm Hiệp và các cộng sự	Dân Trí, 2024	2024	Phương pháp nghiên cứu ứng dụng	806032	Học kỳ 2, năm thứ 4	
175	Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS	Hoàng, T., & Chu, N. M. N.	Hồng Đức, 2008	2008	Phương pháp nghiên cứu ứng dụng	806032	Học kỳ 2, năm thứ 4	
176	Phương pháp nghiên cứu khoa học	Đồng Thị Thanh Phương, Nguyễn Thị Ngọc An,	Lao động xã hội, 2010	2010	Phương pháp nghiên cứu ứng dụng	806032	Học kỳ 2, năm thứ 4	

STT	Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây)	Tên tác giả	Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước	Số lượng bản	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí	Mã học phần/môn học	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
177	Building Physics: Heat, Ventilation, Moisture, Light, Sound, Fire, and Urban Microclimate	Sašo Medved	Springer Cham, 2022	2022	Vật lý kiến trúc	806034	Học kỳ 2, năm thứ 1	
178	Vật lý kiến trúc	Nguyễn Đình Huân	NXB Xây dựng, 2023	2023	Vật lý kiến trúc	806034	Học kỳ 2, năm thứ 1	
179	Chiếu sáng trong kiến trúc : Thiết kế tạo môi trường ánh sáng tiện nghi & sử dụng năng lượng có hiệu quả	Phạm Đức Nguyên	Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội	2006	Vật lý kiến trúc	806034	Học kỳ 2, năm thứ 1	
180	Giáo trình hệ thống kỹ thuật trong công trình	Nguyễn Thị Huệ	NXB Xây dựng, 2019	2019	Vật lý kiến trúc	806034	Học kỳ 2, năm thứ 1	
181	The Architecture of Sound: Acoustic Design For Buildings	Rob Bullen	Springer Singapore, 2025	2025	Vật lý kiến trúc	806034	Học kỳ 2, năm thứ 1	
182	Future Urban Habitation: Transdisciplinary Perspectives, Conceptions, and Design	Heckmann, O	John Wiley & Sons, 2022	2022	Kỹ năng thực hành chuyên môn	806CM7	Học kỳ 1, năm thứ 5	
183	City and regional planning	LeGates, R.	Routledge, 2022	2022	Kỹ năng thực hành chuyên môn	806CM7	Học kỳ 1, năm thứ 5	
184	Quy hoạch đô thị (Giáo trình dành cho sinh viên chuyên ngành Kiến trúc)	Phạm Hùng Cường	Xây dựng	2024	Kỹ năng thực hành chuyên môn	806CM7	Học kỳ 1, năm thứ 5	

3.3 Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành Kiến trúc đô thị

Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập					Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị	Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học)	Số người học/máy, thiết bị	Ghi chú
STT	Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Đơn vị				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Máy in 3D CR-M4	Trung Quốc, 2024	01	máy	Đồ án thiết kế đô thị 1 Đồ án thiết kế đô thị 2	HK6 và HK8	40	
2	Flycam Dji Mini 5 Pro	Trung Quốc, 2024	02	cái	Đồ án thiết kế cảnh quan Đồ án Quy hoạch đô thị	HK5 và HK7	20	
3	Máy Cắt Và Khắc Laser Falcon2 22W	Trung Quốc, 2024	01	cái	Đồ án thiết kế đô thị 1 Đồ án thiết kế đô thị 2	HK6 và HK8	40	
4	Kính thực tế ảo Meta Quest 3 Advanced All-in-One VR Headset (512GB)	Mỹ, 2024	01	cái	Đồ án thiết kế cảnh quan	HK5	40	
5	Máy vi tính, HP	Trung quốc, 2025	80	cái	Cơ sở tin học 1, 2	HK1 và HK3	01	

Các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai

Phòng Tổ chức hành chính (Bảng 1.1): Nguyễn Thị Thuý Dung

Khoa Kỹ thuật công trình (Bảng 1.2, 1.3): Trần Minh Tuấn

Phòng Quản lý phát triển KHCN (Bảng 2.1, 2.2): Nguyễn Văn Hùng

Phòng Quản trị thiết bị (Bảng 3.1, 3.3): Nguyễn Văn Hùng

Thư viện (Bảng 3.2): Nguyễn Văn Hùng



Hiệu trưởng

PGS. TS. Trần Trọng Đạo